



TẠP CHÍ

NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI

ISSN 2815 - 5610

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

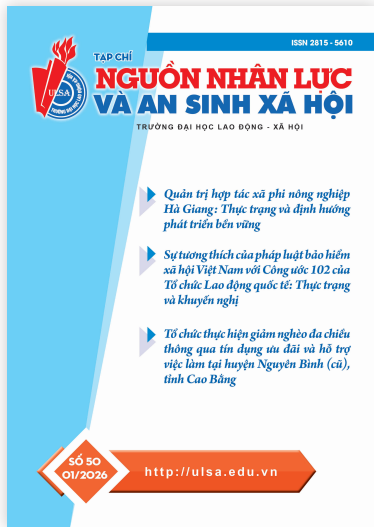
- ▶ *Quản trị hợp tác xã phi nông nghiệp Hà Giang: Thực trạng và định hướng phát triển bền vững*
- ▶ *Sự tương thích của pháp luật bảo hiểm xã hội Việt Nam với Công ước 102 của Tổ chức Lao động quốc tế: Thực trạng và khuyến nghị*
- ▶ *Tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều thông qua tín dụng ưu đãi và hỗ trợ việc làm tại huyện Nguyên Bình (cũ), tỉnh Cao Bằng*

SỐ 50
01/2026

<http://ulsa.edu.vn>

**TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC
VÀ AN SINH XÃ HỘI**

*Journal of Human Resources and
Social Protection*



Tạp chí ra hàng tháng
Số 50 - Tháng 01/2026

TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Doãn Thị Mai Hương

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà

GS.TS. Trần Ngọc Anh

GS.TS. Phạm Quang Trung

GS.TS. Ngô Thăng Lợi

GS.TS. Nguyễn Hữu Minh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

TS. Doãn Thị Mai Hương

PGS. TS. Đỗ Thị Tươi

PGS.TS. Nguyễn Trung Hải

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TS. Nguyễn Xuân Hương

Tòa soạn: số 43 Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.35564584

Email: phongkhhtqt@ulsa.edu.vn

Giấy phép xuất bản số:

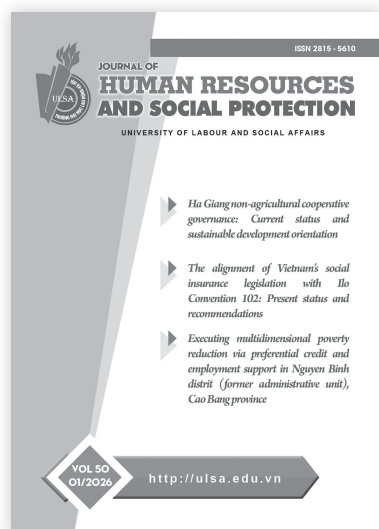
438/GP-BTTTT ngày 13 tháng 7 năm 2021

Chế bản và in tại Công ty TNHH In Vietcolor

TRONG SỐ NÀY:

- 2** Quản trị hợp tác xã phi nông nghiệp Hà Giang: Thực trạng và định hướng phát triển bền vững
**Trần Việt Dũng, Phạm Mạnh Hùng,
Lê Thị Hương Trà**
- 14** Sự tương thích của pháp luật bảo hiểm xã hội Việt Nam với Công ước 102 của Tổ chức Lao động quốc tế: Thực trạng và khuyến nghị
Bùi Mạnh Thành Đạt
- 21** Tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều thông qua tín dụng ưu đãi và hỗ trợ việc làm tại huyện Nguyên Bình (cũ), tỉnh Cao Bằng
Phạm Hồng Nhung
- 33** Định giá đất - những vướng mắc từ thực tiễn thị trường
Khuất Thị Thu Hiền
- 40** Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội
**Đàm Thị Thanh Dung, Nguyễn Quỳnh Phương,
Đỗ Hà Chi**
- 51** Một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội với người cao tuổi tại xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (cũ)
Lê Thị Thủy, Vũ Thị Lan Anh

**JOURNAL OF HUMAN
RESOURCES AND SOCIAL
PROTECTION**



Monthly Publication
Vol 50 - 01/2026

EDITOR-IN-CHIEF

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Doan Thi Mai Huong

EDITORIAL BOARD

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

Prof. Dr. Tran Ngoc Anh

Prof. Dr. Pham Quang Trung

Prof. Dr. Ngo Thang Loi

Prof. Dr. Nguyen Huu Minh

Prof. Dr. Dinh Van Son

Dr. Doan Thi Mai Huong

Asso. Prof. Dr. Do Thi Tuoi

Asso. Prof. Dr. Nguyen Trung Hai

EDITORIAL SECRETARY

Dr. Nguyen Xuan Huong

Journal Office:

No.43 Tran Duy Hung Road,

Yen Hoa Ward, Hanoi.

Tel: +84 (0) 24 35564584

Email: phongkhtqt@ulsa.edu.vn

Publishing License

No. 438/GP-BTTTT dated 13th July 2021

Printed at Vietcolor Ltd. Company.

TABLE OF CONTENTS:

- 2** *Ha Giang non-agricultural cooperative governance: Current status and sustainable development orientation*
**Tran Viet Dung, Pham Manh Hung,
Le Thi Huong Tra**
- 14** *The alignment of Vietnam's social insurance legislation with ILO Convention 102: Present status and recommendations*
Bui Manh Thanh Dat
- 21** *Executing multidimensional poverty reduction via preferential credit and employment support in Nguyen Binh district (former administrative unit), Cao Bang province*
Pham Hong Nhung
- 33** *Land valuation - issues arising from market reality*
Khuat Thi Thu Hien
- 40** *Factors affecting the entrepreneurial intentions of students at the University of Labour and Social Affairs*
**Dam Thi Thanh Dung, Nguyen Quynh Phuong,
Do Ha Chi**
- 51** *Some factors affecting social work activities for the elderly in Thai Giang commune, Thai Thuy district, Thai Binh province (former administrative unit)*
Le Thi Thuy, Vu Thi Lan Anh

QUẢN TRỊ HỢP TÁC XÃ PHI NÔNG NGHIỆP HÀ GIANG: THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS.TS. Trần Việt Dũng

Học viện Ngân hàng

dungtv@hvn.edu.vn

PGS.TS. Phạm Mạnh Hùng

Học viện Ngân hàng

hungpm@hvn.edu.vn

ThS. Lê Thị Hương Trà

Học viện Ngân hàng

tralth@hvn.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng năng lực quản trị của các hợp tác xã (HTX) phi nông nghiệp tại Hà Giang nhằm đề xuất định hướng phát triển bền vững. Bài viết sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng với dữ liệu khảo sát từ 100 HTX tại Hà Giang trong năm 2024. Kết quả phân tích cho thấy, ngoài những kết quả tích cực, năng lực quản trị của các HTX phi nông nghiệp tại Hà Giang còn nhiều hạn chế đáng kể, như thách thức về việc đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, khả năng tăng trưởng bền vững của doanh thu, lợi nhuận, tốc độ ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo còn thấp. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp một số giải pháp hệ thống và khả thi, tập trung vào việc nâng cao năng lực quản trị, thúc đẩy đổi mới công nghệ và tăng cường kết nối thị trường. Các đề xuất này là cơ sở quan trọng để chính quyền tỉnh xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển HTX phi nông nghiệp một cách hiệu quả và bền vững.

Từ khóa: Quản trị, phát triển bền vững, hợp tác xã phi nông nghiệp, Hà Giang.

HA GIANG NON-AGRICULTURAL COOPERATIVE GOVERNANCE: CURRENT STATUS AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT ORIENTATION

Abstract: The paper aims to assess the current status of management capacity of non-agricultural cooperatives in Ha Giang in order to propose sustainable development orientations. The paper applies qualitative and quantitative methods with survey data from 100 cooperatives in Ha Giang in 2024. The findings show that in addition to positive results, the management capacity of non-agricultural cooperatives in Ha Giang still has many significant limitations, such as challenges in ensuring stable income for workers, the ability to sustainably grow revenue, profits, and the speed of technology application and innovation is still low. In practice, the study provides a number of systematic and feasible solutions, focusing on improving management capacity, promoting technological innovation, and strengthening market connectivity. These recommendations are an important basis for the provincial authority to develop policies to support the development of non-agricultural cooperatives effectively and sustainably.

Keywords: governance; sustainable development; non-agricultural cooperatives; Ha Giang.

Mã bài báo: JHS - 305

Ngày nhận bài sửa: 04/11/2025

Ngày nhận bài: 27/8/2025

Ngày duyệt đăng: 20/12/2025

Ngày nhận phản biện: 08/10/2025

1. Giới thiệu

Nghị quyết số 20-NQ/TW, ban hành ngày 16/06/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, đã tái khẳng định vị thế, vai trò và những đóng góp của kinh tế tập thể vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước. Trong các yếu tố của kinh tế tập thể, HTX được coi là trung tâm, đóng vai trò thiết yếu trong cơ cấu kinh tế quốc gia, thể hiện qua nhiều mô hình hợp tác đa dạng và có ảnh hưởng đáng kể trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Cùng với đó, Luật Hợp tác xã năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, đã cụ thể hóa 8 nhóm chính sách của Nghị quyết số 20 kể trên, mang đến nhiều điểm mới phù hợp với bối cảnh phát triển hiện tại của các HTX.

Tại Hà Giang (hiện nay đã sát nhập thành các xã/phường của tỉnh Tuyên Quang), các HTX đang ngày càng chứng tỏ vai trò then chốt, như một “đòn bẩy” cho tăng trưởng kinh tế và là nhân tố quan trọng giúp giải quyết các “nút thắt” trong quá trình tái cơ cấu kinh tế của tỉnh. Không chỉ các HTX nông nghiệp, mà cả nhóm HTX phi nông nghiệp cũng đang tích cực khẳng định vị thế của mình, góp phần vào sự phát triển kinh tế địa phương thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề, tăng cơ hội việc làm, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống người dân. Thực tế cho thấy, số lượng HTX phi nông nghiệp tại Hà Giang hoạt động hiệu quả ngày càng tăng, đồng thời liên tục mở rộng sang các lĩnh vực mới để đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh. Doanh thu của khối HTX phi nông nghiệp này vẫn tăng trưởng đều đặn, ngay cả trong giai đoạn dịch Covid-19. Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội trong các HTX phi nông nghiệp cũng gia tăng, tạo ra nhiều việc làm bền vững. Thêm vào đó, việc tiếp cận nguồn vốn của các HTX phi nông nghiệp được cải thiện đã giúp khu vực này củng cố vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, các HTX phi nông nghiệp Hà Giang vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như thu nhập bình quân của người lao động còn thấp, tỷ lệ nữ giới tham gia HTX chưa cao, tốc độ tăng trưởng doanh thu còn chậm so với mức trung bình cả nước, lợi nhuận không ổn định, và việc ứng dụng internet cũng như đổi mới sáng tạo còn rất hạn chế. Trong điều kiện đó, năng lực quản lý hiệu quả trở thành yếu tố then chốt giúp HTX hoạt động ổn định, phát triển bền vững và tăng cường sức cạnh

tranh. Một hệ thống quản lý chuyên nghiệp sẽ giúp HTX xây dựng chiến lược kinh doanh tốt, tối ưu hóa sản xuất và nâng cao năng suất. Năng lực quản lý cũng quyết định khả năng tiếp cận vốn và các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước và tổ chức tài chính. Dù vậy, do các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những hạn chế nội tại, nhiều HTX tại Hà Giang chưa phát huy tối đa hiệu quả và năng lực quản lý, gây ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động và sự phát triển lâu dài.

Xuất phát từ bối cảnh trên, bài viết này tập trung đánh giá tình hình năng lực quản trị thực tế của các HTX phi nông nghiệp tại Hà Giang và xem xét những thách thức mà hoạt động quản trị của các HTX này đang đối mặt. Cụ thể, mục tiêu nghiên cứu của bài viết này nhằm đánh giá thực trạng năng lực quản trị của các HTX phi nông nghiệp tại Hà Giang thông qua khảo sát các HTX trên địa bàn 05 địa phương trọng điểm của tỉnh Hà Giang (hiện nay là các phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2, xã Bắc Quang, xã Xín Mần, xã Đông Văn); phân tích những hạn chế, thách thức còn tồn tại trong năng lực quản trị của các HTX phi nông nghiệp, bao gồm các vấn đề về thu nhập lao động, tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo; từ đó, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực quản trị và định hướng phát triển bền vững cho các HTX phi nông nghiệp, phù hợp với điều kiện thực tế của Hà Giang. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để đề xuất và triển khai các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị, hướng tới sự phát triển bền vững phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương.

2. Cơ sở lý luận về quản trị và phát triển bền vững hợp tác xã phi nông nghiệp

2.1. Tổng quan về hợp tác xã phi nông nghiệp

Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Hợp tác xã năm 2023, HTX là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Theo Dung (2023), HTX phi nông nghiệp được hiểu là “tổ chức hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp, mang bản chất vốn có của HTX nói chung với số lượng thành viên tối thiểu là 07 thành viên cùng tự nguyện thành lập, đồng sở hữu và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong việc thực hiện các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp”.

HTX phi nông nghiệp có một số điểm đặc thù sau:

- Là tổ chức kinh tế hoạt động đặc thù trong nhiều lĩnh vực cụ thể khác nhau như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại dịch vụ, tín dụng nhân dân, môi trường.

- Khả năng tiếp cận vốn vay từ ngân hàng thương mại rất khó.

- Vì hoạt động ở nhiều lĩnh vực cụ thể khác nhau nên các HTX phi nông nghiệp chịu sự quản lý của nhiều ngành, cơ quan nhà nước khác nhau.

- Trong quá trình hoạt động, HTX phi nông nghiệp chịu sự điều chỉnh của nhiều đạo luật, đòi hỏi công tác quản lý và hoạt động của HTX phải tuân thủ.

Các HTX phi nông nghiệp có vai trò quan trọng, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người sản xuất, góp phần tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị cơ sở, làm thay đổi diện mạo nông thôn. Thu hút lực lượng lao động tại nông thôn, hạn chế trong chuyển dịch lao động ra khu công nghiệp và thành thị.

2.2. Tổng quan về quản trị hợp tác xã phi nông nghiệp

Theo Minh (2021), dưới góc độ pháp luật, quản trị HTX là tập hợp các quy định về quyền và nghĩa vụ của thành viên, hội đồng quản trị, giám đốc/tổng giám đốc, ban kiểm soát/kiểm soát viên nhằm đảm bảo quản lý, điều hành và kiểm soát hoạt động HTX một cách dân chủ, hiệu quả vì lợi ích của thành viên HTX và ngăn ngừa việc lạm dụng quyền lực trong hoạt động quản lý, điều hành HTX còn quản lý HTX là hành động hoặc chức năng đưa vào thực tiễn các chính sách và kế hoạch do quản trị quyết định và giới hạn của công việc quản lý do người quản trị thiết lập hay nói cách khác quản lý HTX là một phần của hoạt động quản trị HTX.

Một số nghiên cứu trước đây cho rằng, sự thành công của các HTX phi nông nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các yếu tố điển hình bao gồm khả năng nghiên cứu, kế hoạch kinh doanh dài hạn, mối quan hệ tốt với ban quản lý, kinh nghiệm của các nhà quản lý, tư cách thành viên mở, mối quan hệ tốt với khách hàng... (Bhuyan & Leistriz, 2009; Carter & VanAuken, 1990; Ibrahim & Goodwin, 1986; Sexton & Iskow, 1988). Đồng thời, một số nghiên cứu cũng đề xuất các tiêu chí nhằm đánh giá năng lực quản trị của HTX phi nông nghiệp:

Thứ nhất, tính minh bạch và dân chủ

Theo nghiên cứu của Villavicencio & Solares (2019), hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, HTX có thể được đánh giá thông qua một loạt các tiêu chí khác nhau. Trong số đó, sự minh bạch trong quản trị là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng. Minh

bạch trong quản trị không chỉ đơn thuần là việc công khai thông tin mà còn là một yếu tố cốt lõi giúp duy trì lòng tin của các bên liên quan.

Thứ hai, tính bền vững và trách nhiệm xã hội

Theo Villavicencio & Solares (2019), phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội là những tiêu chí cốt lõi mà các HTX cần chú trọng. Những tiêu chí này không chỉ phản ánh cam kết của HTX đối với cộng đồng và môi trường mà còn thể hiện trách nhiệm của họ trong việc xây dựng những chính sách hoạt động bền vững.

Thứ ba, khả năng huy động vốn và hiệu quả hoạt động

Sahay (2019) khẳng định, hiệu quả của Hội đồng quản trị có thể được đánh giá thông qua kết quả kinh doanh của tổ chức. Các chỉ số tài chính như lợi nhuận ròng, tăng trưởng doanh thu và giá trị đều được coi là những tiêu chí quan trọng để phản ánh mức độ thành công của quản trị HTX. Ngoài ra, khả năng của ban quản trị trong việc phát triển chiến lược, điều phối các hoạt động và thích ứng với các thay đổi thị trường, đặc biệt là khả năng đối mặt với các rủi ro thị trường, là yếu tố then chốt. Sự phối hợp giữa các thành viên và khả năng ra quyết định nhanh nhạy cũng góp phần vào hiệu quả quản trị (Le và cộng sự, 2024). Cùng với đó, nguồn vốn, kỹ năng quản lý tài chính và khả năng cung cấp dịch vụ hỗ trợ phù hợp là các yếu tố trọng yếu giúp HTX hoạt động hiệu quả (Le và cộng sự, 2024; Pham, 2022).

Thứ tư, hệ thống kiểm soát, quản lý nguồn lực nội bộ

Villavicencio & Solares (2019) đặc biệt nhấn mạnh vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc đảm bảo rằng mọi hoạt động của HTX đều được giám sát một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống kiểm soát nội bộ không chỉ giúp phát hiện sớm các vấn đề và ngăn ngừa gian lận mà còn đảm bảo rằng các báo cáo tài chính của HTX là chính xác và đáng tin cậy.

Thứ năm, vai trò của Hội đồng quản trị

Theo Feng (2017), kế nhiệm và vai trò của người sáng lập sau khi rời vị trí chủ tịch cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả quản trị. Khi người sáng lập tiếp tục giữ vai trò chủ tịch hội đồng quản trị, quyền lực của người kế nhiệm có thể bị hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược của công ty. Nghiên cứu của Buang & Samah (2020) cho thấy cấu trúc hội đồng, đặc điểm cá nhân như giới tính, trình độ học vấn, kỹ năng và thái độ của thành viên hội đồng đều ảnh hưởng lớn đến hiệu quả quản trị HTX. Các hội đồng có thành viên có kiến thức, kỹ năng phù hợp và thái độ tích cực thường hoạt động hiệu quả hơn.

Thứ sáu, quyền lợi cho cổ đông và các bên liên quan

Để hiểu rõ hơn về các tiêu chí đánh giá hiệu quả doanh nghiệp HTX trong bối cảnh quản trị doanh nghiệp, Hoshi (2003) nhấn mạnh quản trị HTX không chỉ đơn thuần là một tập hợp các quy tắc mà còn là một cơ chế cần thiết để bảo vệ quyền lợi của cổ đông, nhà đầu tư và chủ nợ trước sự lạm dụng từ các bên liên quan. Cùng với đó, thành viên tích cực, cam kết và có sự tham gia trong các hoạt động quản trị giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, sự hài lòng của thành viên và mức độ tham gia đóng vai trò quan trọng trong sự bền vững của HTX (Le và cộng sự, 2024).

Ngoài ra, các tiêu chí khác như mức độ đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị, khả năng ứng phó với các thách thức bên ngoài, môi trường xã hội, tổ chức, thể chế, công nghệ... cũng có khả năng tác động đến năng lực quản trị HTX phi nông nghiệp. Ví dụ, theo Pham (2022), chính sách của Nhà nước, luật lệ, và các quy định pháp lý ảnh hưởng lớn đến khả năng tổ chức và hoạt động của HTX. Việc các HTX hiểu rõ và tuân thủ các chính sách luật pháp giúp họ hoạt động hiệu quả hơn. Yếu tố về thị trường, khả năng thích ứng và đảm bảo lợi ích của thành viên trong bối cảnh cạnh tranh và rủi ro thị trường cũng ảnh hưởng trực tiếp đến quản trị của HTX (Xuân & Tuấn, 2023; Le và cộng sự, 2024).

2.3. Tổng quan về phát triển bền vững hợp tác xã

Cho đến nay, có rất nhiều nghiên cứu đã đề xuất định nghĩa về phát triển bền vững. Báo cáo Brundtland (WCED, 1987) cho rằng, phát triển bền vững là phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của họ... Định nghĩa này đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận như một mô hình phát triển mới. Một số tác giả cho rằng, phát triển được hiểu là tăng trưởng kinh tế, không thể tương thích với tính bền vững vì sự tăng trưởng vô hạn là không thể trên một hành tinh hữu hạn (Beckerman, 1992; Spaiser & cộng sự, 2017). Ngược lại, những người khác lại nhấn mạnh tầm quan trọng của tăng trưởng kinh tế để có được nguồn lực cần thiết để đạt được tính bền vững (Dinda, 2004; Stern & cộng sự, 1996).

HTX được coi là một yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của một cộng đồng (Gertler, 2001; Gordon-Nembhard, 2015; Zeuli & Radel, 2005; Zeuli & cộng sự, 2003; EC, 2012). Sự khác biệt của HTX so với các loại hình công ty khác cho thấy giá trị của chúng đối với sự phát triển khu vực. EU (2012) cho rằng, “các HTX thường là những người sử dụng

lao động và đóng góp quan trọng cho nền kinh tế khu vực. HTX đóng góp vào các mục tiêu chính sách công như phát triển nguồn nhân lực, cải thiện khả năng cạnh tranh và tính bền vững của môi trường”. Theo Gertler (2001), HTX là “phương tiện thiết thực cho sự hợp tác và hành động tập thể - đều rất quan trọng đối với phát triển bền vững; HTX xây dựng và củng cố cộng đồng”. Theo hướng này, Gordon-Nembhard (2015) kết luận rằng đặc điểm địa phương thúc đẩy các HTX tăng cường phát triển kinh tế cộng đồng và tính bền vững, đồng thời tái lưu thông nguồn lực.

Giá trị của HTX trong quá trình tạo ra vốn xã hội được đặc biệt chú ý do mối quan hệ chặt chẽ giữa các thành viên của HTX và cộng đồng. Vốn xã hội không chỉ đến từ các đặc điểm của HTX mà còn từ các mối quan hệ bên ngoài của chúng (Castilla-Polo & Sánchez-Hernández, 2020). Vốn con người cũng đặc biệt quan trọng đối với các HTX. Theo Borzaga và Galera (2012), “các doanh nghiệp truyền thống có xu hướng điều chỉnh mức độ việc làm, trong khi các HTX của người lao động điều chỉnh mức lương, do đó bảo vệ việc làm”. Theo Báo cáo Giám sát HTX Thế giới (2019), các HTX đóng góp vào tăng trưởng kinh tế bền vững và việc làm ổn định, chất lượng, tạo việc làm cho 280 triệu người trên toàn cầu.

Cả vốn xã hội và vốn con người đều liên quan trực tiếp đến mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và HTX. Theo EU (2017), “vì các nguyên tắc của nền kinh tế xã hội, lấy cảm hứng từ các nguyên tắc HTX, nghĩa là việc áp dụng CSR trong mọi khía cạnh của nó, nên có thể nói rằng nền kinh tế xã hội đã tiên phong trong việc áp dụng CSR, vì nó là một phần không thể thiếu của các giá trị và quy tắc vận hành của nền kinh tế xã hội”. Theo Liên minh HTX Quốc tế (2016), “các HTX luôn nỗ lực giúp mọi người tiếp cận hàng hóa và dịch vụ mà không bị bóc lột - để hiện thực hóa nhu cầu và nguyện vọng của họ. Điều này đã thúc đẩy các HTX theo đuổi sự hội tụ giữa các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường - xây dựng tính bền vững ba mặt”.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để tài sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để đảm bảo tính khoa học và toàn diện. Về thu thập dữ liệu, dữ liệu thứ cấp được lấy từ Sách trắng HTX, các báo cáo, thống kê, tài liệu từ Sở Kế hoạch và Đầu tư, liên minh hợp tác xã tỉnh và các nghiên cứu liên quan, dữ liệu sơ cấp được thu thập thu thập qua khảo sát, phỏng vấn sâu và nghiên cứu thực địa. Phương pháp phân tích bao gồm phân tích lý thuyết để xây dựng khung lý luận, phân tích thực trạng dựa trên dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, phân tích định tính từ phỏng

vấn đề nhận diện hạn chế và phân tích định lượng bằng công cụ thống kê để đánh giá hiệu quả quản trị.

Đối với phương pháp khảo sát, nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát trực tiếp 100 HTX đang hoạt động tại 04 địa phương ở Hà Giang từ tháng 11/2024 đến tháng 12/2024, sau thời điểm 1/7/2025, các địa phương này hiện nay có tên là: phường Hà Giang 1, 2, xã Bắc Quang, xã Xín Mần và xã Đông Văn; số phiếu được phân bổ như sau: phường Hà Giang 1, 2 (20 phiếu), xã Bắc Quang (20 phiếu), xã Xín Mần (30 phiếu), xã Đông Văn (30 phiếu). Nội dung khảo sát tập trung vào các vấn đề như: cơ cấu tổ chức và bộ máy quản trị HTX; chiến lược và kế hoạch phát triển HTX; quản trị nhân sự; tài chính; quản trị sản xuất, kinh doanh; quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ; trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững; đánh giá về năng lực quản trị hiện tại; khó khăn, thách thức trong quản trị; nhu cầu hỗ trợ, đào tạo về quản trị HTX... Trong đó, 06 khía cạnh khảo sát chính liên quan đến quản trị HTX (công việc; tài chính; sản xuất; kinh doanh; tự quản trị; quản trị nhóm) được nhóm nghiên cứu lựa chọn để khảo sát dựa trên Hướng dẫn quản trị doanh nghiệp do OECD (2015) ban hành, Hướng dẫn này nhấn mạnh 6 nhóm nội dung quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp, bao gồm: (i) Bảo đảm cơ sở cho một khuôn khổ quản trị doanh nghiệp hiệu quả; (ii) Quyền của cổ đông, đối xử công bằng với cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản; (iii) Các nhà đầu tư tổ chức, thị trường chứng khoán và các trung gian khác; (iv) Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị doanh nghiệp; (v) Công bố thông tin và tính minh bạch; và (vi) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị.

Ngoài ra, để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, nghiên cứu này áp dụng phương pháp chọn mẫu kết hợp giữa chọn mẫu phân tầng (Stratified Sampling) và chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (Simple Random Sampling) nhằm phân bổ mẫu khảo sát phù hợp. Sau khi thu thập, dữ liệu được xử lý và phân tích bằng các phương pháp phù hợp với loại dữ liệu và mục tiêu nghiên cứu, kết hợp với việc sử dụng các công cụ như Microsoft Excel, SPSS... Kết quả phân tích dữ liệu định lượng và định tính được tổng hợp, so sánh, đối chiếu với nhau và với dữ liệu thứ cấp để có được bức tranh toàn diện, chính xác về thực trạng hoạt động và năng lực quản trị của các HTX Hà Giang.

4. Thực trạng năng lực quản trị của hợp tác xã phi nông nghiệp tại Hà Giang

4.1. Tổng quan chung về hợp tác xã phi nông nghiệp tại Hà Giang

Tính đến năm 2023, tỉnh Hà Giang có khoảng 858 HTX, trong đó 17,6% HTX hoạt động trong lĩnh vực vận tải, thương mại, dịch vụ du lịch; 13,2% trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Số lượng HTX thương mại - dịch vụ đang ngày càng tăng, tham gia mạnh vào chuỗi tiêu thụ sản phẩm, bán hàng qua sàn thương mại điện tử, khai thác thị trường trong và ngoài tỉnh. Các HTX thủ công mỹ nghệ, làng nghề (như thêu, dệt thổ cẩm, lanh) có tiềm năng lớn do văn hóa bản địa, sự quan tâm đối với sản phẩm truyền thống. Một vài HTX phi nông nghiệp tiêu biểu ở Hà Giang bao gồm:

- HTX Tiểu thủ công nghiệp Việt Thành (xã Vị Xuyên): Sản xuất sản phẩm thủ công, thuộc HTX tiểu thủ công nghiệp. Có cửa hàng/giỏ hàng bán sản phẩm OCOP; nằm trong Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương tỉnh.

- HTX Nông Lâm Nghiệp & Dịch vụ Thương mại tổng hợp Po Mỹ (xã Đông Văn): Hoạt động thương mại dịch vụ đa dạng: sản phẩm đặc trưng như sâm khai, mật ong bạc hà, thịt lợn treo, lạp sườn... Đẩy mạnh bán hàng qua sàn thương mại điện tử như Shopee, SendO, Lazada.

- HTX Lanh Trắng (xã Đông Văn): Ban đầu chuyên sản xuất thêu, dệt, nhuộm vải lanh truyền thống. Sau này mở rộng: chuỗi khép kín sản xuất, cung ứng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Có áp dụng chuyển đổi số: livestream bán hàng, quảng bá qua mạng xã hội, tem truy xuất nguồn gốc... thu nhập ổn định cho người lao động.

- HTX Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (phường Hà Giang 1, 2): hoạt động trong sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Tuy nhiên, một số HTX công nghiệp/tiểu thủ công nghiệp có hoạt động chưa ổn định hoặc đang ngừng hoạt động. Một số HTX còn gặp hạn chế về vốn, công nghệ, quảng bá thị trường; chưa đồng đều khả năng tiếp cận thương mại điện tử hay xây dựng thương hiệu. Cùng với đó, hạ tầng, logistics vùng cao còn gặp nhiều khó khăn, chi phí vận chuyển cao, điều kiện bảo quản sản phẩm chưa tốt.

4.2. Tình hình phát triển của hợp tác xã phi nông nghiệp tại Hà Giang

Theo số liệu từ Sách trắng HTX năm 2024, số HTX phi nông nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXXD) tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2019-2022. Trong đó, ngành Công nghiệp và Xây dựng tăng từ 119 HTX lên 165 HTX (tăng trưởng 38,7%); ngành Dịch vụ tăng từ 78 HTX lên 95 HTX (tăng trưởng 21,8%).

Bảng 1. Số lượng HTX phi nông nghiệp có kết quả SXKD tại Hà Giang

Năm	Số lượng HTX phi nông nghiệp có kết quả SXKD		Tỷ lệ trong tổng số HTX hoạt động có kết quả SXKD tại Hà Giang (%)		Tỷ lệ trong tổng số HTX phi nông nghiệp hoạt động có kết quả SXKD cả nước (%)	
	CN và XD	Dịch vụ	CN và XD	Dịch vụ	CN và XD	Dịch vụ
2019	119	78	46,67	30,59	4,55	1,79
2020	164	78	50,61	24,07	5,80	1,66
2021	168	88	44,68	23,40	5,59	1,75
2022	165	95	43,31	24,93	5,52	1,93

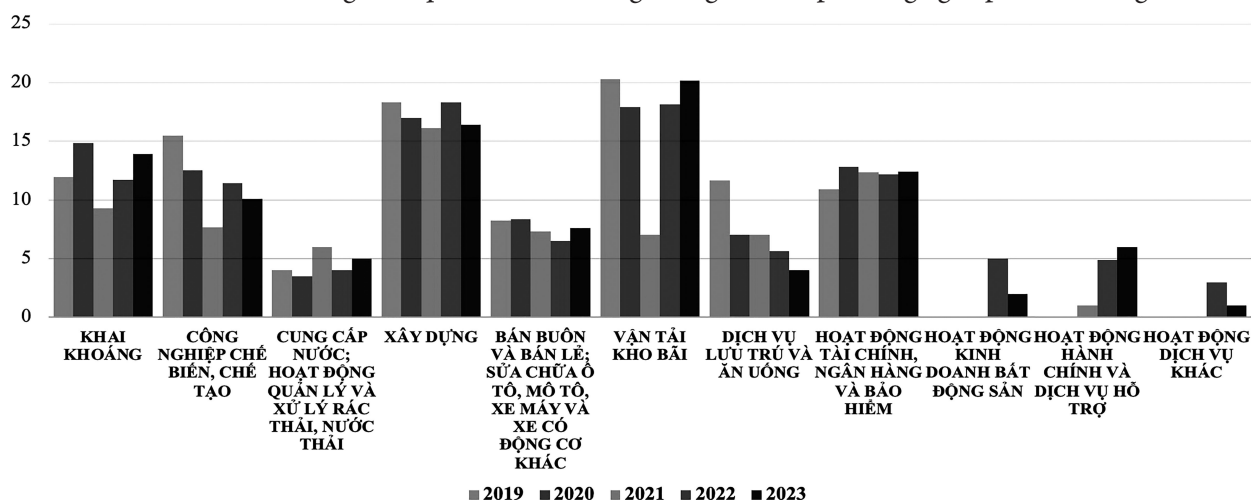
Nguồn: Sách trắng HTX (2024)

HTX phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số HTX Hà Giang, nhưng có xu hướng giảm trong giai đoạn 2019-2022. HTX phi nông nghiệp trong ngành công nghiệp và xây dựng (CN và XD) chiếm khoảng 46,67% trong tổng số HTX trên địa bàn tỉnh giảm còn 43,31% cuối giai đoạn nghiên cứu. HTX phi nông nghiệp trong ngành Dịch vụ chiếm 30,59% giảm xuống còn 24,93%. Xu hướng này cho thấy tốc độ tăng trưởng về số lượng HTX phi nông nghiệp nhỏ hơn tương đối so với khu vực nông nghiệp. Ngược lại với thực trạng giảm về tỷ lệ số HTX trên địa bàn tỉnh, số HTX phi nông nghiệp của Hà Giang đang có xu hướng gia tăng so với tổng số HTX phi nông nghiệp trên cả nước. Số lượng HTX phi nông nghiệp Hà Giang tăng nhanh hơn tương

đối so với tốc độ tăng của HTX phi nông nghiệp trên cả nước ở cả ngành Công nghiệp và Xây dựng, Dịch vụ.

Theo cơ cấu ngành nghề của HTX phi nông nghiệp tại Hà Giang, trong 11 khu vực ngành nghề, nhìn chung ngành Vận tải kho bãi có số lao động bình quân lớn nhất (khoảng 20 lao động); sau đó đến ngành Xây dựng (khoảng 18 lao động). Giai đoạn 2021-2023, ngoại trừ ngành Vận tải, kho bãi chứng kiến sự phục hồi đáng kể về quy mô lao động tương đương mức quy mô trung bình của năm 2019; các khu vực ngành nghề khác chỉ gia tăng nhẹ về quy mô, thậm chí khu vực dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động dịch vụ khác có xu hướng giảm quy mô.

Hình 1. Số lao động bình quân theo cơ cấu ngành nghề HTX phi nông nghiệp tại Hà Giang



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra Doanh nghiệp và HTX của Cục Thống kê (2025)

Bảng 2 cho biết tình hình nguồn vốn của HTX phi nông nghiệp Hà Giang và tỷ trọng của nguồn vốn này

trong tổng nguồn vốn của HTX hoạt động có kết quả SXKD ở Hà Giang giai đoạn 2019-2022.

Bảng 2. Nguồn vốn của HTX phi nông nghiệp hoạt động có kết quả SXKD tại Hà Giang

Năm	Nguồn vốn của HTX phi nông nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (tỷ đồng)		Tỷ trọng trong tổng số HTX hoạt động có kết quả SXKD Hà Giang (%)		Tỷ trọng trong tổng số HTX phi nông nghiệp hoạt động có kết quả SXKD cả nước (%)	
	CN và XD	Dịch vụ	CN và XD	Dịch vụ	CN và XD	Dịch vụ
2019	599,6	1278	29,44	62,74	2,08	0,74
2020	467,1	1552,3	22,05	73,29	1,67	0,68
2021	715,7	2118,9	24,13	71,44	0,26	0,82
2022	662,2	2300,5	19,37	67,31	2,58	0,86

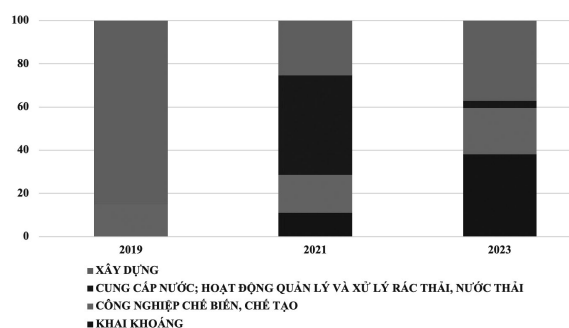
Nguồn: Sách trắng HTX (2024)

Tổng giá trị nguồn vốn của HTX phi nông nghiệp trong ngành Dịch vụ có quy mô lớn hơn trong ngành CN và XD xuyên suốt giai đoạn 2019-2022. Trong tổng nguồn vốn của HTX tại Hà Giang, tỷ trọng nguồn vốn của ngành CN và XD giảm mạnh trong 5 năm. Trong khi đó, tỷ trọng nguồn vốn ngành Dịch vụ tăng từ 62,74% lên 67,31% trong năm 2022. So sánh trong tương quan với nguồn vốn của HTX phi nông nghiệp trên cả nước, tỷ trọng của cả hai ngành đều tăng nhẹ,

trong đó xu hướng tăng ổn định và rõ nét hơn ở ngành Dịch vụ.

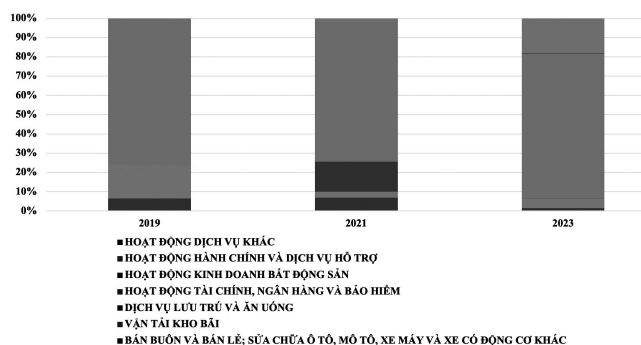
Về mức lợi nhuận trước thuế (LNTT) trong cơ cấu HTX ngành CN và XD, trong năm 2019, chỉ có ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo và Xây dựng có báo cáo LNTT dương, chiếm tỷ trọng 14,97% và 95,03% tương ứng. Cho đến năm 2023, HTX ngành Khai khoáng đóng góp tỷ trọng LNTT lớn nhất với 37,98%; tương đương các HTX ngành Xây dựng với mức 37,12%.

Hình 2. Tỷ trọng mức LNTT bình quân HTX phi nông nghiệp Hà Giang trong CN và XD



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra Doanh nghiệp và HTX của Cục Thống kê (2025)

Hình 3. Tỷ trọng mức LNTT bình quân HTX phi nông nghiệp Hà Giang trong Dịch vụ



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra DN và HTX của Cục Thống kê (2025)

Về LNTT trong cơ cấu HTX ngành Dịch vụ, với quy mô LNTT trung bình lớn hơn khoảng 3 đến 4 lần so với quy mô LNTT bình quân của các HTX ngành DV và

CN; các HTX ngành Dịch vụ ghi nhận sự đóng góp chủ yếu từ các HTX trong ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Trong cả giai đoạn từ 2019-2023,

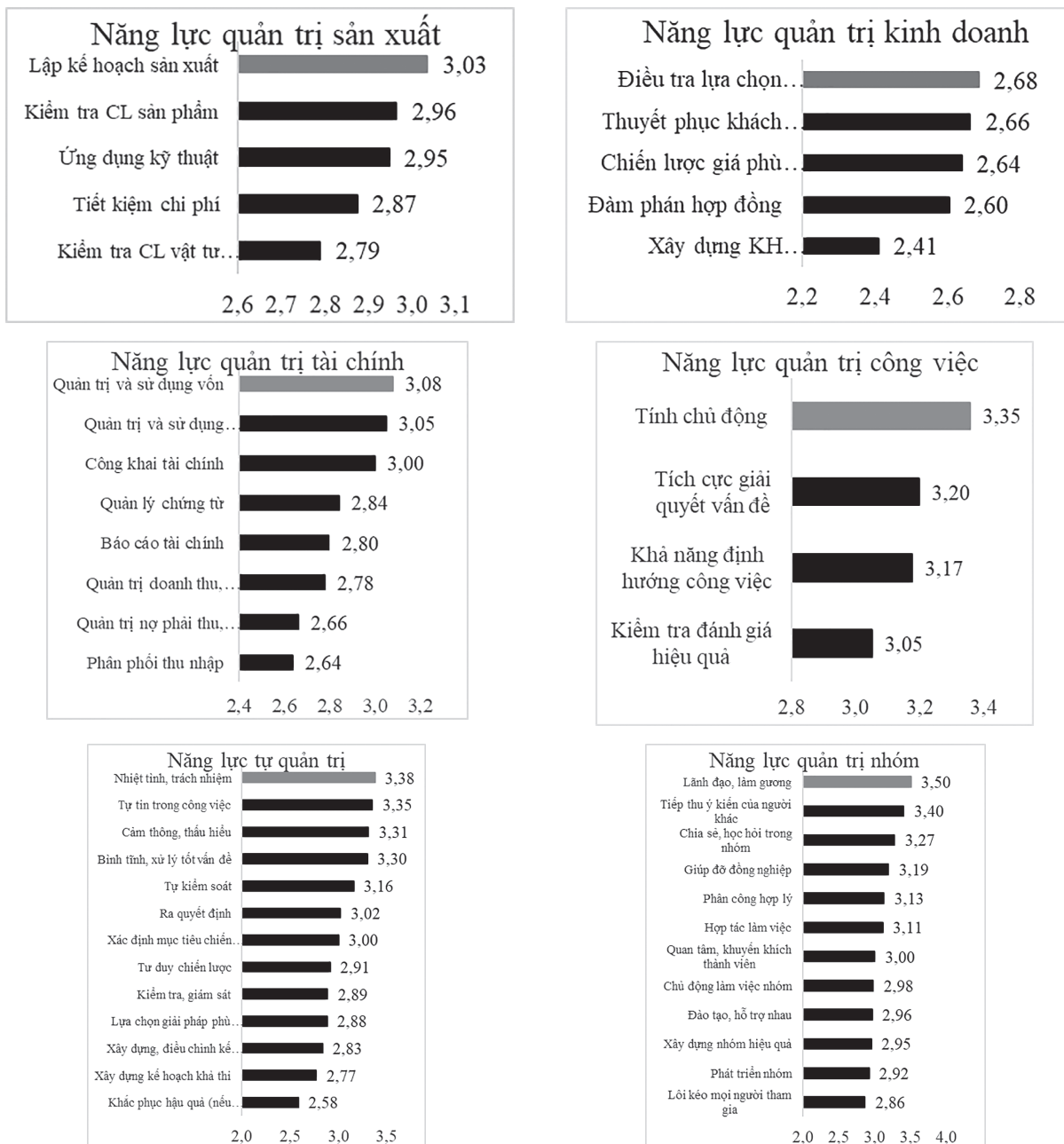
HTX khu vực này luôn giữ mức tỷ trọng đóng góp về LNTT ổn định vào khoảng 75% (Hình 3).

4.3. Thực trạng năng lực quản trị hợp tác xã phi nông nghiệp tại Hà Giang

Thông qua khảo sát 100 HTX trên địa bàn tỉnh, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành đánh giá năng lực quản trị của các HTX tại Hà Giang được đánh giá theo

06 khía cạnh, bao gồm: (1) Năng lực quản trị sản xuất; (2) Năng lực quản trị kinh doanh; (3) Năng lực quản trị tài chính; (4) Năng lực quản trị công việc; (5) Năng lực tự quản trị; và (6) Năng lực quản trị nhóm. Các khía cạnh này được đánh giá ở 5 mức: (1) Không tốt; (2) Trung bình; (3) Khá; (4) Tốt; (5) Rất tốt. Kết quả được thể hiện trong Hình 4.

Hình 4. Năng lực quản trị của các HTX tại Hà Giang



(1) Không tốt; (2) Trung bình; (3) Khá; (4) Tốt; (5) Rất tốt

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Trước hết, về quản trị sản xuất, khả năng lập kế hoạch sản xuất được các HTX đánh giá cao nhất (3,03 điểm), trên mức “Khá”. Nhìn chung, năng lực quản trị sản xuất

của các doanh nghiệp tại Hà Giang chủ yếu được đánh giá ở mức trung bình khá, trong đó năng lực lập kế hoạch sản xuất nổi trội hơn so với các khía cạnh khác.

Về quản trị kinh doanh, yếu tố “Điều tra lựa chọn thị trường” được cho là tốt nhất (2,68 điểm), cho thấy các HTX có khả năng lựa chọn thị trường phù hợp một cách hiệu quả. Hai tiêu chí “Thuyết phục khách hàng” và “Chiến lược giá phù hợp” có mức điểm tương đương (2,66 và 2,64), cho thấy năng lực trung bình khá trong việc tiếp cận thị trường và phân tích về giá cả, tuy nhiên vẫn cần được cải thiện để nắm bắt xu hướng và nhu cầu thay đổi của thị trường một cách nhanh chóng.

Về quản trị tài chính, các HTX thực hiện hiệu quả nhất các công việc liên quan đến “Quản trị và sử dụng vốn” (3,08 điểm) và “Quản trị và sử dụng tài sản” (3,05 điểm), cho thấy các HTX có khả năng quản lý nguồn vốn hiệu quả, đồng thời biết cách sử dụng các tài nguyên mà HTX sở hữu để phục vụ cho các hoạt động của HTX. Tuy nhiên, các tiêu chí “Quản trị doanh thu, chi phí” (2,78), “Quản trị nợ phải thu, nợ phải trả” (2,66) và đặc biệt là “Phân phối thu nhập, trích lập các quỹ” (2,64) đạt điểm số thấp hơn, cho thấy còn hạn chế trong việc kiểm soát dòng tiền, quản lý công nợ và phân bổ nguồn lực tài chính của HTX. Điều này đặt ra thách thức cho các HTX trong việc duy trì sự cân đối tài chính và quản lý công nợ hiệu quả.

Về quản trị công việc, tiêu chí “Tính chủ động trong công việc” được đánh giá cao nhất, đạt 3,35 điểm, phản ánh sự sẵn sàng và linh hoạt của nhân sự trong việc hoàn thành nhiệm vụ. Tiêu chí “Tích cực giải quyết vấn đề” cũng đạt điểm tương đối cao với 3,20 điểm, cho thấy các HTX có khả năng tốt trong việc đối mặt và xử lý các tình huống phát sinh.

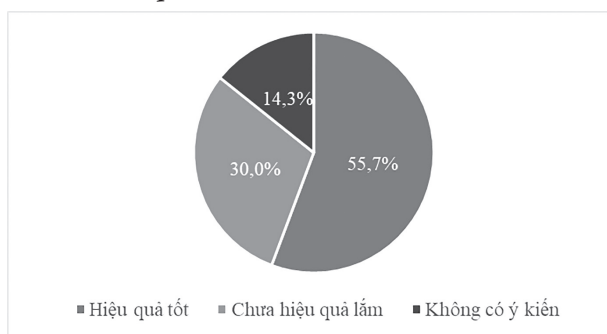
Đối với năng lực tự quản trị, “Nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc” đạt điểm cao nhất với 3,38 điểm cho thấy sự cam kết và trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện công việc. Các HTX tại Hà Giang thể hiện năng lực tự quản trị ở mức trung bình khá, với điểm sáng là sự nhiệt tình và trách nhiệm trong công việc, điều này tạo nền tảng tốt cho các hoạt động quản trị. Tuy nhiên, hạn chế trong tư duy chiến lược và xây dựng kế hoạch khả thi cho thấy sự thiếu hụt về tầm nhìn dài hạn và kỹ năng lập kế hoạch cụ thể. Nguyên nhân có thể đến từ việc thiếu đào tạo bài bản hoặc hạn chế trong việc áp dụng công nghệ và công cụ hỗ trợ quản trị.

Về năng lực quản trị nhóm, “Lãnh đạo, làm gương cho cả nhóm” được đánh giá cao nhất với điểm trung bình 3,50 cho thấy vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt, điều hành các thành viên của HTX. Các yếu tố khác như “Chủ động tham gia làm việc nhóm”, “Đào tạo, hỗ trợ lẫn nhau”, “Xây dựng nhóm làm việc hiệu quả”, “Phát triển nhóm” và “Lôi kéo mọi người tham gia” bị

đánh giá thấp hơn (dưới mức 3 điểm), phản ánh hạn chế về khả năng hỗ trợ, phát triển, xây dựng và tập hợp các thành viên trong nhóm.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu yêu cầu các đối tượng khảo sát đánh giá chung về hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị/Ban điều hành HTX tại Hà Giang. Phần lớn cho rằng công tác quản trị tại các HTX đạt hiệu quả tốt (55,7%), tiếp theo, khoảng 30% nhận thấy công tác này chưa đạt hiệu quả thực sự cao và 14,3% còn lại không đưa ra nhận xét nào về hiệu quả quản trị tại các HTX.

Hình 5. Đánh giá về hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị/Ban điều hành HTX



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Nhìn chung, về hiệu quả quản trị tổng thể, hầu hết đã đánh giá khả năng quản trị của hội đồng quản trị/ban điều hành HTX đạt hiệu quả tốt, phản ánh năng lực quản lý tích cực. Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan, song, hoạt động quản trị tại các HTX trên địa bàn Hà Giang còn tồn tại một số hạn chế cần lưu ý như sau:

Thứ nhất, quy mô lao động của HTX nông nghiệp còn nhỏ (chủ yếu là quy mô dưới 10 lao động) và đặc biệt đang có xu hướng tiếp tục nhỏ lại. Quy mô lao động quá nhỏ gây khó khăn cho HTX trong việc áp dụng các mô hình quản trị, phân công lao động và giảm khả năng chuyên môn hoá, từ đó khó nâng cao năng suất. Bên cạnh đó, mặc dù đã có sự cải thiện trong năm 2022-2023 nhưng thu nhập của lao động trong HTX nông nghiệp nhìn chung còn thấp so với các lĩnh vực khác và so với mặt bằng chung của cả nước.

Thứ hai, khả năng quản trị kinh doanh còn yếu. Trong đó, các kỹ năng về xây dựng kế hoạch marketing, đàm phán hợp đồng và chiến lược giá chưa phát huy được hiệu quả, cho thấy hạn chế trong tiếp cận thị trường và khách hàng.

Thứ ba, quản trị tài chính chưa toàn diện. Trong đó, quản trị công nợ và phân phối thu nhập của HTX còn nhiều hạn chế, từ đó ảnh hưởng không tốt đến cân đối tài chính và dòng tiền. Quy mô nguồn vốn của HTX nông nghiệp còn nhỏ, chủ yếu phụ thuộc vào vốn chủ

sở hữu. Bên cạnh đó, nguồn vốn vay tài chính chiếm tỷ trọng thấp trong nguồn vốn có thể đang phản ánh mức tiếp cận hạn chế của các HTX đối với vốn vay tài chính. Các yếu tố này làm giảm khả năng mở rộng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX. Ngoài ra, cơ cấu nguồn vốn của HTX nông nghiệp biến động khá thất thường qua các năm. Các khoản nợ phải trả người bán, nợ phải trả cho người lao động chiếm tỷ trọng lớn trong nợ phải trả. Điều này phản ánh sự phụ thuộc của HTX đối với các nhà cung ứng đầu vào, có thể làm giảm khả năng đàm phán giá để hạ giá thành sản phẩm và giảm uy tín của HTX. Bên cạnh đó, nợ phải trả người lao động cao có thể làm giảm động lực làm việc cũng như ảnh hưởng đến phúc lợi của người lao động.

Thứ tư, về năng lực tự quản trị, khả năng tư duy chiến lược và xây dựng kế hoạch khả thi còn thiếu sót, phản ánh sự thiếu tầm nhìn dài hạn và kỹ năng lập kế hoạch thực tế.

Thứ năm, về quản trị nhóm và liên kết nội bộ, kỹ năng phát triển nhóm và đào tạo nội bộ trong nhóm còn tương đối hạn chế, cho thấy khó khăn trong nâng cao năng lực tập thể. Một số thành viên đánh giá liên kết giữa HTX và thành viên còn chưa chặt chẽ, gây ảnh hưởng đến sự gắn kết và hiệu quả quản trị của các HTX.

Thứ sáu, khả năng ứng dụng CNTT còn chưa sâu rộng. Trong đó, tiếp thị sản phẩm trên mạng, tự tạo website và kinh doanh trực tuyến yếu, cho thấy chậm chuyển đổi số.

5. Định hướng phát triển bền vững năng lực quản trị cho các hợp tác xã phi nông nghiệp tại Hà Giang

5.1. Giải pháp hỗ trợ phát triển bền vững hợp tác xã phi nông nghiệp tại Hà Giang

Thứ nhất, tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực quản lý. Tổ chức các khóa tập huấn về quản lý, vận hành, tiếp thị, thương mại điện tử và chuyển đổi số cho người đứng đầu và thành viên HTX phi nông nghiệp. Ví dụ, áp dụng mô hình đào tạo tương tự chương trình tại Thái Nguyên, nơi HTX được hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý sản xuất và thương mại điện tử như FaceFarm, mã QR truy xuất nguồn gốc. Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề đặc thù (ví dụ: chế biến sản phẩm thủ công, du lịch cộng đồng) cho lao động trẻ và người dân tộc thiểu số, kết hợp với chính sách thu hút lao động về làm việc lâu dài tại địa phương. Liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu để chuyển giao công nghệ và kiến thức quản lý hiện đại, với các viện nghiên cứu trong nước và quốc tế.

Thứ hai, hỗ trợ tiếp cận vốn và chính sách tín dụng ưu đãi. Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng tại Hà Giang cần rà soát, đơn giản hóa quy trình cho vay, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng phù hợp với HTX phi

nông nghiệp, như chính sách miễn giảm lãi vay hoặc cơ cấu lại nợ. Cần nhắc hình thành Quỹ hỗ trợ HTX phi nông nghiệp để cung cấp vốn vay không cần tài sản thế chấp, đặc biệt cho các HTX dịch vụ du lịch, thủ công mỹ nghệ. Áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất, với mức hỗ trợ tối đa 5-8 năm tùy loại dự án, giúp HTX phi nông nghiệp đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ.

Thứ ba, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị và thị trường. Khuyến khích HTX phi nông nghiệp (ví dụ: HTX sản xuất thủ công mỹ nghệ, du lịch cộng đồng) liên kết với doanh nghiệp và hộ dân để tạo chuỗi giá trị khép kín, từ sản xuất đến tiêu thụ. Hỗ trợ HTX phi nông nghiệp tham gia chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường, như đã thực hiện tại Nam Định với 28,2% sản phẩm OCOP từ HTX. Đào tạo và hỗ trợ HTX đưa sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử, sử dụng mã QR để truy xuất nguồn gốc, có thể tận dụng các sản phẩm đặc trưng như thổ cẩm, đồ thủ công để tiếp cận thị trường online.

Thứ tư, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số. Hỗ trợ HTX phi nông nghiệp đầu tư vào máy móc hiện đại (máy sấy, đóng gói tự động) để nâng cao chất lượng sản phẩm. Triển khai các nền tảng số như ứng dụng Nông dân Việt Nam để quản lý sản xuất và tiếp cận khách hàng. HTX phi nông nghiệp có thể sử dụng các công cụ số để quảng bá sản phẩm du lịch hoặc thủ công mỹ nghệ. Khuyến khích áp dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực như sản xuất hàng thủ công hoặc dịch vụ du lịch sinh thái, như mô hình khu nông nghiệp công nghệ cao tại Bắc Ninh.

Thứ năm, phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn và bền vững. Hỗ trợ HTX phi nông nghiệp (như HTX chế biến gỗ, dệt may) áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tái sử dụng phụ phẩm để giảm chi phí và bảo vệ môi trường. Khuyến khích sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ, đồ lưu niệm từ nguyên liệu tự nhiên, thân thiện với môi trường, đáp ứng xu hướng tiêu dùng xanh. Phát triển các HTX du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số và cảnh quan thiên nhiên.

Thứ sáu, tăng cường chính sách hỗ trợ và khung pháp lý. Đề xuất UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành các nghị quyết chuyên đề hỗ trợ HTX phi nông nghiệp. Đầu tư vào hạ tầng giao thông, điện và cơ sở chế biến để hỗ trợ hoạt động của HTX. Liên minh HTX tỉnh Tuyên Quang cần đóng vai trò nòng cốt trong việc xây dựng kế hoạch phát triển HTX, hỗ trợ xúc tiến thương mại và kết nối thị trường.

Thứ bảy, hỗ trợ lao động và giảm nghèo bền vững. Hỗ trợ HTX phi nông nghiệp giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ và lao động trẻ, tương tự mô

hình tại tỉnh An Giang với 40-50 việc làm ổn định. Lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững vào hoạt động của HTX phi nông nghiệp, như hỗ trợ đào tạo nghề và phát triển sản phẩm OCOP.

5.2. Giải pháp nâng cao năng lực quản trị cho các hợp tác xã phi nông nghiệp tại Hà Giang

Nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị các HTX phi nông nghiệp tại địa phương, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp, kiến nghị như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm quản lý và hỗ trợ các HTX. Để tạo điều kiện cho HTX áp dụng mô hình quản trị mới, Hà Giang cần xây dựng các chính sách hỗ trợ rõ ràng và thiết thực, thực hiện có hiệu quả. Trước hết, sớm ban hành các chính sách liên quan đến HTX, đặc biệt là Nghị định riêng quy định về HTX nông nghiệp để tạo khung pháp lý rõ ràng, hỗ trợ quản trị hiệu quả. Đồng thời, xây dựng chính sách hỗ trợ dài hạn thông qua việc tham khảo các quyết định như Nghị Quyết 167 và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ để hỗ trợ HTX phát triển sản xuất và quản trị. Những chính sách này có thể bao gồm ưu đãi thuế, giảm phí hành chính liên quan đến đăng ký kinh doanh hoặc báo cáo tài chính, và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật miễn phí. Cùng với đó, hướng dẫn cụ thể các HTX về nội dung và các bước chuyển đổi HTX theo Luật Hợp tác xã 2012, đảm bảo HTX hoạt động đúng quy định pháp luật.

Thứ hai, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản trị cho các HTX. Trong đó, cần thường xuyên mở các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ quản trị cho cán bộ HTX, tập trung vào kỹ năng quản lý, điều hành, và chuyên môn; tổ chức các chương trình đào tạo dài hạn tại địa phương về quản trị kinh doanh, nhân sự, và tài chính; hỗ trợ tham quan, học tập kinh nghiệm từ các mô hình HTX hiệu quả trong và ngoài tỉnh. Về hình thức, có thể kết hợp hiệu quả giữa hình thức trực tiếp (offline) và trực tuyến thông qua hệ thống LMS (hệ thống đào tạo trực tuyến) do Sở Kế hoạch và Đầu tư phát triển. Các khóa học nên tập trung vào những chuyên đề thiết yếu như quản lý tài chính, tổ chức nhân sự, lập kế hoạch chiến lược, và ứng dụng công nghệ trong quản lý, được tổ chức định kỳ tại phường Hà Giang cũng như các xã miền núi như Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh. Ngoài việc tổ chức đào tạo, tỉnh cần xây dựng cầu nối giữa doanh nghiệp, HTX với các tổ chức tư vấn và chuyên gia quản trị giàu kinh nghiệm. Ngoài ra, một giải pháp dài hạn là thành lập một đội ngũ cố vấn thường trực, bao gồm các chuyên gia trong tỉnh như những người đã có kinh nghiệm quản lý các HTX lớn ở Hà Giang, kết hợp với chuyên gia từ các tỉnh thành khác hoặc từ nước ngoài để hỗ trợ HTX

từ khâu lập kế hoạch áp dụng mô hình quản trị mới cho đến khi triển khai và đánh giá kết quả.

Thứ ba, hỗ trợ các HTX tiếp cận nguồn vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh. Các sở, ban ngành cần hoàn thiện các cơ chế, chính sách cụ thể để HTX dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi, với lãi suất thấp và thủ tục đơn giản để HTX đầu tư vào sản xuất, quản trị, và mở rộng hoạt động; kết hợp với chính sách hỗ trợ máy móc, nhà xưởng, thiết bị nông nghiệp và phi nông nghiệp. Để giải quyết tình trạng thiếu vốn, tỉnh cần phối hợp với các ngân hàng như Agribank, Vietcombank, Ngân hàng Chính sách xã hội và các quỹ hỗ trợ địa phương để triển khai các gói vay ưu đãi lãi suất thấp (3,9-6%/năm), hỗ trợ HTX đầu tư vào công nghệ (phần mềm quản lý, thiết bị kiểm soát chất lượng), đào tạo nhân sự và xây dựng hệ thống quản trị bài bản như hội đồng quản trị hay kiểm soát nội bộ. Đồng thời, cung cấp kinh phí để phát triển các khóa đào tạo, tập huấn về nâng cao năng lực quản trị HTX.

Thứ tư, hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường kinh doanh cho các HTX. Các sở, ban ngành cần tạo điều kiện cho HTX thâm nhập và mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; tiến hành quy hoạch vùng nguyên liệu và định hướng thị trường xuất khẩu trong 5-10 năm, đảm bảo thị trường ổn định và bền vững. Cùng với đó, hỗ trợ các HTX xây dựng, quảng bá thương hiệu (ví dụ: thương hiệu Cam sành Hà Giang, tem truy xuất nguồn gốc). Các cơ quan quản lý cấp xã có thể tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ, triển lãm... để kết nối HTX với thị trường tiêu thụ. Đồng thời, thúc đẩy liên kết sản xuất giữa HTX và doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra ổn định; hỗ trợ tiếp cận các nền tảng đa kênh, sàn thương mại điện tử, và xây dựng thương hiệu.

Thứ năm, hỗ trợ về phát triển công nghệ và cơ sở hạ tầng. Trước hết, tỉnh cần mở rộng mạng lưới internet tốc độ cao, lắp đặt thêm trạm phát sóng tại các vùng sâu, vùng xa và đảm bảo nguồn điện ổn định để hỗ trợ HTX vận hành các công cụ công nghệ. Các sở, ban ngành nên hỗ trợ cung cấp phần mềm, công nghệ quản lý HTX để hiện đại hóa công tác quản trị. Tăng cường hỗ trợ HTX tiếp cận các tiến bộ công nghệ, chuyển giao kỹ thuật hiện đại để cải thiện quản trị sản xuất và kinh doanh. Điều này có thể thực hiện thông qua các chương trình hợp tác với các viện, trung tâm nghiên cứu hoặc các doanh nghiệp công nghệ. Về cơ sở hạ tầng, cần phát triển chính sách mở thêm các tuyến vận tải liên tỉnh, mua sắm phương tiện vận tải chất lượng cao để thuận lợi cho hoạt động của các HTX; quy hoạch vùng nguyên liệu tại hai xã phía tây, gắn với chính sách hỗ trợ máy móc, nhà xưởng, thiết bị nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Beckerman, W. (1992). Economic growth and the environment: whose growth? Whose environment? *World Development*, 20, 481-496.
- Bhuyan, S. & Leistriz, F. L. (2000). Cooperatives in Non-Agricultural Sectors: Examining a Potential Community Development Tool. *Journal of the Community Development Society*, 31(1), 89-111.
- Borzaga, C., & Galera, J. (2012). The concept and practice of social enterprise. Lessons from the Italian experience. *International Review of Social Research*, 2(1), 85-102.
- Buang, M., & Samah, A. A. (2020). Systematic review of factors influencing the effectiveness of the co-operative board. REVESCO. *Revista de Estudios Cooperativos*, 136, e71855.
- Carter, R. B., & VanAuken, H. T. (1990). Personal equity investment and small business financial difficulties. *Entrepreneur Theory and Practice*, 15(2), 51-60.
- Castilla-Polo, F., & Sánchez-Hernández, M. I. (2020). Cooperatives and sustainable development: A multilevel approach based on intangible assets. *Sustainability*, 12(10), 4099.
- Dinda, S. (2004). Environmental Kuznets curve hypothesis: a survey. *Ecological Economics*, 49, 431-455.
- Xuân, Đ. A. & Tuấn, T. H. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 132(5A), 5-22.
- European Commission (EC) (2012). *Support for Farmers' Cooperatives. Executive Summary*. Truy cập từ <https://ec.europa.eu/info/food-farming-fisheries>.
- European Union (EU) (2017). *Investment in the EU Member States 2017*. Truy cập từ <https://www.eesc.europa.eu/sites/default/files/files/qe-04-17-876-en-n.pdf>.
- Feng, Y. (2017). *The Effectiveness of Corporate Governance Mechanisms and Leadership Structure: Impacts on strategic change and firm performance* (No. EPS-2017-389-S&E).
- Gordon-Nembhard, J. (2015). Understanding and measuring the benefits and impacts of cooperatives. In L. Brown, C. Carini, J. G. Nembhard, L. H. Ketilson, E. Hicks, J. Mcnamara, S. Novkovic, D. Rixon, & R. Simmons (Eds.), *Co-Operatives for Sustainable Communities; Tools to Measure Co-operative Impact and Performance*. COOPs.
- Hoshi, I. (2003). *The Legal Framework for Effective Corporate Governance: Comparative Analysis of Provisions in Selected Transition Economies* (No. 0268). CASE-Center for Social and Economic Research.
- Ibrahim, A. B., & Goodwin, J. R. (1986). Perceived causes of success in small business. *American Journal of Small Business*, 10(3), 41-50.
- International Cooperative Alliance (ICA) (2016). *Sustainable Reporting for Cooperatives: A guidebook*. Truy cập từ www.ica.coop.
- Le, C., Hoc, N., Hang, N., & Trung, T. (2024). Factors affecting members' satisfaction with the quality of support activities of cooperatives: A case of horticultural cooperatives in Son La province, Vietnam. *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, 7(2), 2146-2159.
- Pham, T. M. (2022). Influencing factors of performance of agricultural cooperatives in the Vietnamese Mekong Delta. *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics*, 123(1), 97-108.
- Sahay, M. (2016). Effectiveness of corporate governance and measurement challenges. *Corporate Ownership and Control*, 14(1), 297-303.
- Sexton, R., & Iskow, J. (1988). *Factors Critical to the Success or Failure of Emerging Agricultural Cooperatives*. Giannini Foundation Information Series No. 88-3, Department of Agricultural Economics, University of California, Davis.
- Spaiser, V., Ranganathan, S., Swain, R.B., Sumpter, D.J.T. (2017). The sustainable development oxymoron: quantifying and modelling the incompatibility of sustainable development goals. *International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, 24, 457-470.
- Stern, D.I., Common, M.S., Barbier, E.B. (1996). Economic growth and environmental degradation: the environmental Kuznets curve and sustainable development. *World Development*, 24, 1151-1160.
- Dung, T. H. K. (2023). *Pháp luật về hợp tác xã trong lĩnh vực phi nông nghiệp, qua thực tiễn tại tỉnh Quảng Bình*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.
- Minh, T. T., (2021). *Pháp luật Việt Nam về quản trị Hợp tác xã*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh Tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Villavicencio, R., & Solares, M. (2019). Cooperative corporate governance manual for boards of directors, supervisory boards and management. *Fairtrade Access Fund*.
- WCED (1987). Our Common Future, Brundtland Report. Brundtland. <https://doi.org/10.1002/jid.3380010208>.
- World Cooperative Monitor. (2019). *Exploring the Cooperative Economy 2019*. Truy cập từ <https://monitor.coop>.
- Zeuli, K., & Radel, J. (2005). Cooperatives as a community development strategy: Linking theory and practice. *Journal of Regional Analysis and Policy*, 35, 43-54.
- Zeuli, K., Lawless, G., Deller, R., Cropp, R., & Hughes, W. (2003). *Measuring the economic impact of Co-Operatives: Results from Wisconsin, United States*. USDA. Truy cập từ <https://www.rd.usda.gov/sites/default/files/RR196.pdf>.

SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM VỚI CÔNG ƯỚC 102 CỦA TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

Bùi Mạnh Thành Đạt

Trường Đại học Luật Hà Nội
buimanhthanhdat@gmail.com

Tóm tắt: Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam được xây dựng dựa trên nhiều tiêu chuẩn và tham chiếu quốc tế, trong đó có tham khảo các nội dung của Công ước 102 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đánh giá mức độ tương thích của pháp luật bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế trong bối cảnh nghĩa vụ pháp lý quốc tế mới phát sinh. Trên cơ sở tiếp cận BHXH như một quyền con người và vận dụng khung đánh giá chính sách pháp luật, bài viết phân tích mức độ tương thích của Luật BHXH năm 2024 với Công ước số 102 không chỉ ở nội dung quy phạm mà còn trong mối liên hệ với bối cảnh kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù Luật BHXH năm 2024 đã có những bước tiến đáng kể trong mở rộng diện bao phủ và tăng cường trách nhiệm của Nhà nước, song vẫn tồn tại những khoảng cách nhất định so với các tiêu chuẩn tối thiểu của Công ước số 102. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật BHXH Việt Nam theo hướng tiệm cận các chuẩn mực của ILO.

Từ khóa: an sinh xã hội; bảo hiểm xã hội; Công ước 102; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024; Tổ chức Lao động quốc tế

THE ALIGNMENT OF VIETNAM'S SOCIAL INSURANCE LEGISLATION WITH ILO CONVENTION 102: PRESENT STATUS AND RECOMMENDATIONS

Abstract: Vietnam's social welfare policy system is established on various standards and international benchmarks, incorporating aspects from the International Labour Organization (ILO) Convention No. 102. This necessitates an urgent evaluation of the alignment between Vietnam's social insurance (SI) legislation and international standards, particularly in light of emerging international legal obligations. By viewing social insurance as a fundamental human right and utilizing a legal policy assessment framework, this article examines the alignment of the 2024 Social Insurance Law with Convention No. 102, considering not only the normative content but also the socio-economic context and the demands for ensuring social welfare (SW) in Vietnam. The findings indicate that while the 2024 Social Insurance Law has made notable advancements in broadening coverage and enhancing the State's responsibilities,

there remain certain deficiencies when compared to the minimum standards set by Convention No. 102. Consequently, the article offers several recommendations aimed at refining Vietnamese social insurance law to better conform to ILO standards.

Keywords: social security; social insurance; Convention No. 102; 2024 Law on Social Insurance; International Labour Organization.

Mã bài báo: JHS - 306

Ngày nhận bài sửa: 10/12/2025

Ngày nhận bài: 8/11/2025

Ngày duyệt đăng: 20/12/2025

Ngày nhận phản biện: 28/11/2025

1. Đặt vấn đề

An sinh xã hội (ASXH) giữ vai trò trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, gắn trực tiếp với việc bảo đảm các quyền cơ bản của con người, thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển bền vững. Trong lĩnh vực này, ILO, với tư cách là cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc về lao động và công bằng xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng và định hình các tiêu chuẩn ASXH quốc tế (Dũng, 2010). Ngay từ khi được thành lập, ILO đã tiên phong trong việc thừa nhận và thúc đẩy quyền ASXH như một quyền con người cơ bản (Eichenhofer, 2019). Tuyên bố Philadelphia năm 1944, sau đó được ghi nhận trong Hiến chương ILO năm 1946, đã đặt nền tảng tư tưởng cho việc coi ASXH là một bộ phận không thể tách rời của hệ thống quyền con người hiện đại và là cơ sở cho nhiều văn kiện quốc tế quan trọng (ILO, 1944). Trên nền tảng cơ chế ba bên đặc thù, ILO đã xây dựng và thông qua hệ thống các công ước và khuyến nghị, qua đó hình thành khuôn khổ pháp lý quốc tế nhằm hướng dẫn các quốc gia trong việc thiết kế, mở rộng và hoàn thiện hệ thống ASXH.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu BHXH dưới góc nhìn các tiêu chuẩn của ILO có ý nghĩa quan trọng không chỉ về mặt lý luận mà còn về mặt thực tiễn, đặc biệt đối với quá trình hoàn thiện pháp luật BHXH ở Việt Nam hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trong khoa học pháp lý, kết hợp giữa phân tích - diễn giải pháp luật, so sánh luật học và đánh giá chính sách pháp luật. Cụ thể, nghiên cứu được triển khai theo ba bước:

(i) phân tích và đối chiếu nội dung các quy định của Luật BHXH năm 2024 với các chế độ và nguyên tắc của Công ước số 102 của ILO nhằm đánh giá mức độ tương thích về mặt quy phạm;

(ii) đặt các quy định pháp luật này trong bối cảnh kinh tế - xã hội cụ thể của Việt Nam, đặc biệt là bối cảnh Việt Nam đang nghiên cứu, đánh giá các quy định của Công ước số 102 và yêu cầu bảo đảm ASXH trong điều kiện phát triển hiện nay;

(iii) đánh giá tác động chính sách của các quy định pháp luật đối với việc bảo đảm quyền ASXH, hiệu quả bảo vệ thu nhập và tính bền vững của hệ thống BHXH, làm cơ sở cho việc đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

3. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về ASXH và BHXH trong khoa học pháp lý quốc tế và Việt Nam có thể được phân thành ba hướng tiếp cận chính: (i) nghiên cứu tiếp cận BHXH như một quyền con người, gắn với luật nhân quyền quốc tế; (ii) nghiên cứu tập trung phân tích các tiêu chuẩn ASXH của ILO, đặc biệt là Công ước số 102 năm 1952 và Khuyến nghị số 202 năm 2012; (iii) tại Việt Nam, các nghiên cứu về BHXH chủ yếu tập trung vào thực trạng pháp luật và chính sách BHXH, các vấn đề mở rộng bao phủ, tính bền vững của quỹ và bảo đảm quyền lợi của người lao động (NLĐ). Trên cơ sở đó, có thể khẳng định rằng cần có các nghiên cứu để đánh giá các chính sách hiện hành trong đó có Luật BHXH năm 2024, một chính sách pháp luật được ban hành gần nhất, cũng như vận dụng khung đánh giá chính sách để phân tích mức độ tương thích giữa pháp luật quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế. Bài viết này kế thừa các nghiên cứu trước đây, đồng thời mở rộng hướng tiếp cận bằng việc đánh giá pháp luật BHXH Việt Nam trên cả ba bình diện: nội dung quy phạm, bối cảnh thực thi và tác động chính sách.

4. Bảo hiểm xã hội theo quan điểm của Tổ chức Lao động quốc tế

4.1. Bảo hiểm xã hội - một quyền con người cơ bản

Trong xã hội hiện đại, BHXH ngày càng được tiếp cận như một bộ phận cấu thành của quyền ASXH - một quyền con người cơ bản được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế và khu vực. Cách tiếp cận này tiếp tục được ILO củng cố thông qua Khuyến nghị số 202 năm 2012 về sản phẩm ASXH, trong đó nhấn mạnh việc bảo đảm ASXH cơ bản cho toàn dân, bao gồm cả trẻ em, là nghĩa vụ mang tính quyền, không phụ thuộc vào tình trạng việc làm hay khả năng đóng góp của cá nhân. Theo tiếp cận này, BHXH không đơn thuần là cơ chế phân phối lại thu nhập hay công cụ quản lý rủi ro, mà là nghĩa vụ pháp lý của Nhà nước nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu, an toàn thu nhập và phẩm giá con người trong suốt vòng đời.

ILO là tổ chức đóng vai trò trung tâm trong việc định hình cách tiếp cận này, thông qua Công ước số 102 và các văn kiện liên quan. Điểm đặc trưng trong tiếp cận của ILO là việc kết hợp giữa chuẩn mực tối thiểu mang tính phổ quát và tính linh hoạt quốc gia, cho phép các nước thành viên lựa chọn chế độ và lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển. Theo quan điểm của ILO, BHXH là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên thông qua các biện pháp công cộng nhằm phòng ngừa và khắc phục

những rủi ro xã hội chủ yếu, như ốm đau, tai nạn, mất khả năng lao động, tuổi già và tử vong, đồng thời bảo đảm quyền tiếp cận chăm sóc y tế và hỗ trợ gia đình (Dũng, 2018). Với cách tiếp cận này, BHXH được coi là một bộ phận cấu thành thiết yếu của hệ thống ASXH, có chức năng bảo đảm an toàn thu nhập và điều kiện sống tối thiểu cho con người trong suốt vòng đời.

Từ góc độ khoa học pháp lý, BHXH không chỉ là tập hợp các quy phạm điều chỉnh quan hệ đóng - hưởng, mà còn là một chính sách pháp luật công. Do đó, việc nghiên cứu và đánh giá pháp luật BHXH cần được thực hiện theo cách tiếp cận chính sách, thay vì chỉ dừng lại ở việc phân tích nội dung điều khoản. ILO, theo đó, cũng nhấn mạnh rằng BHXH cần được thiết kế và thực hiện như một quyền pháp lý của người dân, chứ không đơn thuần là chính sách phúc lợi hay hỗ trợ mang tính nhân đạo.

Quan điểm này được thể hiện rõ nét trong Công ước số 102 năm 1952 về quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội, văn kiện nền tảng xác lập các tiêu chuẩn tối thiểu mà hệ thống ASXH quốc gia cần hướng tới. Công ước quy định 09 chế độ ASXH cơ bản, bao quát các rủi ro chủ yếu trong đời sống con người, đồng thời cho phép các quốc gia linh hoạt lựa chọn lộ trình thực hiện phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và hệ thống pháp luật của mình. Trên cơ sở đó, Công ước số 102 được coi là chuẩn mực quốc tế quan trọng nhằm từng bước hiện thực hóa quyền ASXH cho mọi người dân, gắn với mục tiêu bảo đảm ASXH cơ bản cho toàn dân trong bối cảnh phát triển bền vững.

4.2. Các nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm xã hội theo Tổ chức Lao động quốc tế

Công ước số 102 năm 1952 về quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội là văn kiện nền tảng trong hệ thống tiêu chuẩn ASXH của ILO. Công ước xác lập 09 chế độ ASXH cơ bản, bao quát các rủi ro chủ yếu trong suốt vòng đời con người, bao gồm: chăm sóc y tế; trợ cấp ốm đau; trợ cấp thất nghiệp; trợ cấp tuổi già; trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; trợ cấp mất khả năng lao động; trợ cấp thai sản; trợ cấp gia đình; và trợ cấp tiền tuất. Các chế độ này phản ánh cách tiếp cận ASXH theo vòng đời, hướng tới việc bảo đảm an toàn thu nhập và điều kiện sống tối thiểu cho con người trước những rủi ro xã hội mang tính phổ quát.

Điểm cốt lõi của Công ước số 102 không nằm ở việc thiết lập các tiêu chuẩn bảo vệ cao nhất, mà ở chỗ xác định mức bảo vệ tối thiểu mà một hệ thống ASXH quốc gia cần đạt được. Trên cơ sở đó, Công ước cho phép các quốc gia thành viên linh hoạt lựa chọn số lượng chế độ áp dụng, lộ trình thực hiện và hình thức tài trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời vẫn phải tuân thủ các nguyên tắc nền tảng của ASXH. Trong bối cảnh sau năm 1952, ILO đã tiếp tục phát triển và nâng cao các tiêu chuẩn ASXH thông qua nhiều công ước và khuyến nghị khác, đặc biệt là Khuyến nghị số 202 năm 2012 về sàn ASXH. Tuy nhiên, Công ước số 102 vẫn giữ vai trò là “chuẩn sàn” mang tính pháp lý phổ quát, đóng

vai trò điểm khởi đầu để đánh giá mức độ đáp ứng tối thiểu của pháp luật quốc gia, trước khi xem xét khả năng tiệm cận các chuẩn mực cao hơn.

Trên nền tảng đó, ILO đã xác lập một số nguyên tắc cơ bản chi phối việc thiết kế và vận hành hệ thống BHXH.

Thứ nhất, BHXH đặt dưới trách nhiệm chung và chủ yếu của Nhà nước. Theo Điều 71(3) và Điều 72(2) Công ước số 102, Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc bảo đảm tổ chức, vận hành và giám sát hệ thống BHXH, bao gồm trách nhiệm đối với các dịch vụ trợ cấp, quản lý các cơ quan thực hiện và bảo đảm tính cân đối, bền vững tài chính của hệ thống. Nguyên tắc này thể hiện rõ quan điểm của ILO rằng không thể phó mặc cho thị trường hay cá nhân, mà phải được Nhà nước bảo hộ và điều tiết nhằm bảo đảm công bằng và ổn định xã hội.

Thứ hai, BHXH là một quyền ASXH được ghi nhận và bảo đảm bằng pháp luật quốc gia. ILO tiếp cận BHXH trên nền tảng quyền con người, coi đây là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên trước những rủi ro xã hội cơ bản như ốm đau, tai nạn, mất khả năng lao động, tuổi già và tử vong, đồng thời bảo đảm tiếp cận chăm sóc y tế và hỗ trợ gia đình (Dũng, 2018). Theo đó, quyền ASXH cần được luật hóa trong hệ thống pháp luật quốc gia và các quốc gia cần thiết kế hệ thống BHXH đa tầng, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tiệm cận các chuẩn mực quốc tế (Giao & Dương, 2018).

Thứ ba, theo Điều 71(1), Điều 71(3) Công ước số 102, BHXH được tài trợ trên cơ sở nguồn chi trả tập thể và nguyên tắc chia sẻ. Nguyên tắc tài trợ chung cho các chế độ BHXH thông qua đóng góp, thuế hoặc sự kết hợp của cả hai, nhằm phân tán rủi ro và bảo đảm khả năng chi trả lâu dài. Việc phân bổ gánh nặng tài chính phải được thiết kế theo hướng không gây khó khăn cho những người có thu nhập thấp, đồng thời giới hạn tỷ lệ đóng góp của NLĐ ở mức hợp lý.

Thứ tư, cũng theo Điều 71(1) Công ước số 102, BHXH phải bảo đảm quyền khiếu nại và tiếp cận cơ chế bảo vệ quyền lợi. ILO nhấn mạnh quyền của người tham gia được khiếu nại trong trường hợp bị từ chối giải quyết chế độ hoặc khi có tranh chấp liên quan đến mức hưởng và chất lượng trợ cấp. Đây là một yếu tố quan trọng bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả thực thi của hệ thống BHXH.

Thứ năm, theo Điều 65(10), 66(8) Công ước này, mức hưởng BHXH cần được điều chỉnh định kỳ theo biến động kinh tế - xã hội. Các khoản trợ cấp định kỳ, đặc biệt là trợ cấp tuổi già, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp tiền tuất, phải được điều chỉnh khi có những biến động đáng kể về mức sống và giá cả. Nguyên tắc này nhằm duy trì giá trị thực tế của trợ cấp, bảo đảm chức năng thay thế thu nhập và bảo vệ mức sống tối thiểu của người thụ hưởng.

Thứ sáu, BHXH phải được thực hiện trên cơ sở đối xử bình đẳng và không phân biệt đối xử. Người nước ngoài thường trú cũng được hưởng các quyền ASXH tương tự

như công dân bản địa, trừ một số ngoại lệ hẹp do pháp luật quốc gia quy định. Đối với các chương trình BHXH bắt buộc, nguyên tắc bình đẳng còn được mở rộng thông qua các thỏa thuận song phương hoặc đa phương, bảo đảm quyền lợi ASXH cho NLD di cư trên cơ sở có đi có lại (Điều 68(1) Công ước số 102).

5. Các chế độ bảo hiểm xã hội theo Công ước số 102 của Tổ chức Lao động quốc tế

Các chế độ BHXH cơ bản theo Công ước số 102 phân ánh các rủi ro chủ yếu trong suốt vòng đời của con người và được coi là chuẩn mực tối thiểu mà các quốc gia thành viên cần hướng tới khi xây dựng hệ thống ASXH quốc gia.

5.1. Chăm sóc y tế

Chế độ chăm sóc y tế được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Công ước số 102 nhằm bảo đảm quyền tiếp cận các dịch vụ y tế phòng ngừa và chữa bệnh cho người được bảo vệ trong mọi trường hợp bệnh tật, không phân biệt nguyên nhân, bao gồm cả thai sản và các hệ quả phát sinh từ việc mang thai, sinh nở). Đối tượng được điều chỉnh của chế độ này bao gồm: ít nhất 50% NLD làm công ăn lương và cả vợ, con của họ; hoặc ít nhất 20% dân số thường trú trong nước có hoạt động kinh tế và vợ, con của họ; hoặc ít nhất 50% trên tổng số toàn bộ những người dân thường trú trong nước; hoặc nếu áp dụng Điều 3 thì ít nhất 50% NLD làm việc trong các cơ sở công nghiệp đang sử dụng 20 NLD trở lên, cùng với vợ, con họ.

Việc hưởng chế độ chăm sóc y tế có thể gắn với điều kiện đóng góp trong một thời gian nhất định nhằm bảo đảm cân đối tài chính và hạn chế lạm dụng. Quyền lợi và mức hưởng tối thiểu được chia thành hai trường hợp: (1) trường hợp sức khỏe yếu: được chăm sóc bởi bác sĩ đa khoa, chăm sóc chuyên khoa tại bệnh viện, thuốc, vật tư thiết yếu; nhập viện nếu cần thiết; (2) trường hợp mang thai, sinh nở và hệ lụy: trước khi sinh, sinh nở và chăm sóc sau sinh bởi các bác sĩ và người hộ sinh có trình độ; nhập viện nếu cần thiết. Thời gian hưởng chế độ được áp dụng trong suốt thời gian tồn tại của tình trạng bệnh tật hoặc thai sản, song có thể bị giới hạn tối đa 26 tuần cho mỗi đợt điều trị; trong trường hợp áp dụng cơ chế ngoại lệ theo Điều 3 Công ước, thời gian này có thể rút ngắn còn 13 tuần (Điều 20 Công ước số 102).

5.2. Chế độ ốm đau

Chế độ ốm đau được thiết kế để bù đắp thu nhập bị gián đoạn khi NLD không có khả năng làm việc do bệnh tật. Đối tượng được bảo vệ bao gồm: ít nhất 50% NLD làm công ăn lương; hoặc ít nhất 20% dân số có hoạt động kinh tế; hoặc tất cả nhóm dân số có thu nhập dưới một mức nhất định (thẩm tra gia cảnh). Công ước số 102 cho phép các quốc gia quy định điều kiện hưởng gắn với thời gian đóng góp và có thể loại trừ chi trả trong một số ngày đầu bị ốm. Mức trợ cấp tối thiểu được xác định bằng 45% mức lương tham chiếu và được chi trả trong tối đa 26 tuần cho mỗi trường hợp ốm đau; trong trường hợp áp dụng Điều 3, thời gian hưởng tối thiểu là 13 tuần.

5.3. Chế độ thất nghiệp

Chế độ thất nghiệp nhằm bảo vệ NLD có khả năng và mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm phù hợp, dẫn đến gián đoạn thu nhập. Đối tượng được điều chỉnh của chế độ này bao gồm: ít nhất 50% NLD làm công ăn lương; hoặc tất cả nhóm dân số thường trú có thu nhập dưới một mức nhất định (theo kết quả thẩm tra gia cảnh); hoặc nếu áp dụng Điều 3 thì phải là ít nhất chiếm 50% những người làm công ăn lương làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp đang sử dụng 20 NLD trở lên.

Để tránh lạm dụng hưởng chế độ thất nghiệp, việc hưởng trợ cấp thất nghiệp cần phải gắn với điều kiện tham gia bảo hiểm trong một thời gian nhất định theo quy định của mỗi quốc gia. Mức trợ cấp tối thiểu được xác định bằng 45% mức lương tham chiếu và được chi trả ít nhất 13 tuần trong khoảng thời gian 12 tháng với NLD làm công ăn lương. Trong trường hợp pháp luật quy định rằng thời gian trợ cấp tùy theo thời gian đóng góp, thời gian trung bình hưởng trợ cấp là 12 tuần trở lên trong thời kỳ 12 tháng. Thời gian chờ đợi để hưởng trợ cấp thất nghiệp tối đa là 07 ngày.

5.4. Chế độ hưu trí

Chế độ hưu trí bảo đảm thu nhập cho NLD khi hết tuổi lao động, với độ tuổi hưởng không vượt quá 65 tuổi, trừ trường hợp quốc gia có quy định khác phù hợp với khả năng làm việc của người cao tuổi. Đối tượng được bảo vệ bao gồm ít nhất chiếm 50% NLD làm công ăn lương; hoặc dân số hoạt động kinh tế chiếm ít nhất 20% tổng dân số; hoặc tất cả dân số có thu nhập dưới một mức nhất định (theo kết quả thẩm tra gia cảnh).

Theo Công ước số 102, mức lương hưu tối thiểu phải đạt 40% mức lương tham chiếu, phải được trả sau thời gian đủ điều kiện là 30 năm đóng góp/làm việc hoặc 20 năm cư trú; nếu đóng 15 năm có thể hưởng mức thấp hơn, được chi trả định kỳ cho đến khi người hưởng qua đời. Điều kiện hưởng thông thường là 30 năm đóng góp hoặc 20 năm cư trú; trong trường hợp thời gian đóng góp ngắn hơn (tối thiểu 15 năm), NLD có thể được hưởng mức thấp hơn.

5.5. Trợ cấp tai nạn lao động

Chế độ này bảo vệ NLD trước các rủi ro phát sinh từ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bao gồm mất hoặc suy giảm khả năng lao động, gián đoạn thu nhập hoặc mất nguồn hỗ trợ cho gia đình khi NLD tử vong. Khác với nhiều chế độ khác, trợ cấp tai nạn lao động không phụ thuộc vào điều kiện thời gian đóng góp.

Đối tượng được bảo vệ tối thiểu là NLD làm công ăn lương và trong trường hợp trợ cấp tiền tuất, bao gồm cả vợ và con của họ; việc hưởng trợ cấp không phụ thuộc vào điều kiện thời gian đóng góp. Khi áp dụng cơ chế ngoại lệ theo Điều 3 của Công ước, phạm vi này vẫn phải bảo đảm ít nhất 50% NLD làm công ăn lương đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp sử dụng từ 20 lao động trở lên.

Về quyền lợi, Công ước số 102 quy định mức trợ cấp tối thiểu bằng 50% mức lương tham chiếu trong trường hợp NLD bị mất khả năng làm việc tạm thời hoặc vĩnh viễn; trong trường hợp NLD qua đời, mức trợ cấp tiền tuất đối với đối tượng thụ hưởng tiêu chuẩn (vợ và hai con) tối thiểu là 40% mức lương tham chiếu. Mức lương tham chiếu được xác định trên cơ sở thu nhập trước đó của NLD hoặc mức lương của lao động phổ thông nam. Đặc biệt, trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp phải được chi trả trong suốt thời gian tồn tại của rủi ro được bảo vệ và được áp dụng kể từ ngày đầu tiên xảy ra tai nạn lao động (Điều 38 Công ước số 102). Trong một số trường hợp nhất định, trợ cấp định kỳ có thể được chuyển đổi thành trợ cấp một lần, khi mức độ mất khả năng lao động là nhẹ hoặc khi cơ quan có thẩm quyền xác định rằng hình thức chi trả một lần sẽ bảo đảm việc sử dụng trợ cấp một cách hợp lý và hiệu quả.

5.6. Trợ cấp mất khả năng lao động

Chế độ trợ cấp mất khả năng lao động áp dụng cho trường hợp NLD không còn khả năng tham gia bất kỳ hoạt động có thu nhập nào, với tình trạng có thể mang tính lâu dài. Đối tượng được bảo vệ bao gồm NLD làm công ăn lương, người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế hoặc nhóm dân cư có thu nhập thấp.

Mức trợ cấp tối thiểu là 40% mức lương tham chiếu và được chi trả trong suốt thời gian người hưởng thuộc diện được bảo vệ hoặc cho đến khi chuyển sang hưởng lương hưu. Điều kiện hưởng có thể gắn với thời gian đóng góp hoặc cư trú nhất định.

5.7. Chế độ thai sản

Chế độ thai sản nhằm bảo đảm chăm sóc y tế và bù đắp thu nhập cho phụ nữ trong thời gian mang thai, sinh con và sau sinh. Đối tượng được bảo vệ chủ yếu là lao động nữ làm công ăn lương hoặc phụ nữ có hoạt động kinh tế; trong một số trường hợp, quyền chăm sóc y tế thai sản còn được mở rộng cho vợ của lao động nam. Để được hưởng các quyền lợi liên quan đến bảo hiểm thai sản, NLD cần phải đóng BHXH trong một thời gian nhất định (Điều 51 Công ước số 102). Đây là cơ sở để ngăn chặn sự lạm dụng và đảm bảo độ an toàn tài chính cho quá trình thực hiện bảo hiểm thai sản.

Quyền lợi bao gồm chăm sóc y tế trước, trong và sau sinh do nhân viên y tế có trình độ thực hiện, cùng với trợ cấp tiền mặt tối thiểu bằng 45% mức thu nhập. Thời gian hưởng trợ cấp tiền mặt tối thiểu là 12 tuần, trừ trường hợp pháp luật quốc gia quy định thời gian dài hơn.

5.8. Trợ cấp gia đình

Căn cứ Điều 40 và 42 Công ước số 102, trợ cấp gia đình nhằm hỗ trợ NLD có trách nhiệm và gánh nặng khi nuôi và chăm sóc con cái, bảo đảm cho những gia đình có trách nhiệm nuôi con về thực phẩm, quần áo, nhà ở, kỳ nghỉ hoặc chăm sóc trẻ em trong gia đình. Quyền lợi có thể được thực hiện dưới hình thức trợ cấp tiền mặt định kỳ, hỗ trợ hiện vật hoặc kết hợp cả hai. Điều kiện hưởng có thể quy định về điều kiện hưởng trợ cấp gắn với thời

gian đóng góp (không quá 03 tháng đóng góp) hoặc thời gian cư trú (01 năm cư trú).

Tiêu chuẩn tối thiểu của trợ cấp gia đình được xác định dựa trên tổng giá trị trợ cấp, tương ứng ít nhất 3% mức lương tham chiếu nhân với số con của người được bảo vệ hoặc 1,5% mức lương tham chiếu nhân với tổng số trẻ em trong dân cư (Điều 44 Công ước số 102). Cần lưu ý rằng khoản trợ cấp định kỳ sẽ được chi trả ít nhất cho đến khi trẻ em hết tuổi đi học hoặc đủ 15 tuổi.

5.9. Trợ cấp tuất

Chế độ trợ cấp tiền tuất nhằm bảo vệ vợ và con của NLD khi trụ cột gia đình qua đời. Mức trợ cấp tối thiểu được xác định bằng 40% mức lương tham chiếu, với điều kiện thông thường là 15 năm đóng góp hoặc 10 năm cư trú; trong trường hợp thời gian đóng góp ngắn hơn (tối thiểu 5 năm), thân nhân vẫn có thể được hưởng trợ cấp ở mức thấp hơn. Trợ cấp tiền tuất được chi trả trong suốt thời gian người thụ hưởng thuộc diện được bảo vệ và có thể gắn với điều kiện không có khả năng tự bảo đảm sinh kế trong một số trường hợp nhất định.

6. Đánh giá mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam về bảo hiểm xã hội dưới góc nhìn tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động quốc tế

Một vấn đề có ý nghĩa lý luận cần được làm rõ là sự khác biệt giữa cách tiếp cận của Công ước số 102 và cấu trúc pháp luật ASXH ở Việt Nam. Công ước số 102 tiếp cận ASXH theo nghĩa rộng, bao gồm cả các chế độ mang tính bảo hiểm, trợ giúp xã hội và hỗ trợ gia đình, với nguồn tài chính có thể đến từ đóng góp của người tham gia, người sử dụng lao động và ngân sách nhà nước. Trong khi đó, tại Việt Nam, các chế độ tương ứng với các chế độ của Công ước số 102 được thực hiện thông qua nhiều công cụ pháp lý khác nhau: Luật BHXH năm 2024 điều chỉnh các chế độ mang tính đóng - hưởng; pháp luật về trợ giúp xã hội điều chỉnh các chính sách bảo trợ xã hội do ngân sách nhà nước tài trợ; còn bảo hiểm thất nghiệp được điều chỉnh bởi Luật Việc làm. Sự phân tán này cho thấy việc đánh giá mức độ đáp ứng Công ước số 102 không thể giới hạn thuần túy trong phạm vi Luật BHXH, mà cần được đặt trong bức tranh tổng thể của hệ thống ASXH.

6.1. Những điểm tiến bộ của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024

Dưới góc độ nội dung pháp luật, Luật BHXH năm 2024 cho thấy sự tiệm cận đáng kể với các nguyên tắc cốt lõi của Công ước số 102, đặc biệt trong việc khẳng định vai trò trung tâm của Nhà nước đối với hệ thống BHXH và mở rộng phạm vi bảo vệ ASXH. So với các đạo luật trước đây, Luật năm 2024 đã có bước tiến quan trọng trong việc mở rộng diện bao phủ, hướng tới nhóm lao động phi chính thức và lao động có quan hệ việc làm linh hoạt là những nhóm dễ bị tổn thương nhưng lâu nay chưa được bảo vệ đầy đủ bởi hệ thống BHXH bắt buộc (Kiên, 2024).

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay, nơi khu vực phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn

trong cơ cấu lao động, định hướng mở rộng bao phủ này phản ánh sự phù hợp với mục tiêu ASXH toàn dân mà Công ước số 102 và các khuyến nghị của ILO hướng tới. Việc tăng cường trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý, bảo toàn và phát triển Quỹ BHXH cũng góp phần củng cố tính bền vững tài chính của hệ thống, phù hợp với yêu cầu Nhà nước chịu trách nhiệm chung đối với việc vận hành các chế độ ASXH (Thi, 2018). Bên cạnh đó, Luật BHXH năm 2024 tiếp tục khẳng định vai trò và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm ASXH, thông qua việc hoàn thiện cơ chế quản lý và vận hành Quỹ BHXH, cũng như tăng cường các biện pháp bảo hộ đối với quỹ. Đồng thời, đạo luật mới chú trọng nâng cao tính minh bạch và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người tham gia BHXH, tạo điều kiện để họ thực hiện quyền giám sát, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

Từ góc độ đánh giá chính sách, có thể nhận thấy Luật BHXH năm 2024 không chỉ dừng lại ở việc nội luật hóa các nguyên tắc quốc tế, mà còn thể hiện nỗ lực điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện phát triển và năng lực thực thi của Việt Nam. Điều này cho thấy mức độ tương thích tích cực giữa pháp luật quốc gia và Công ước số 102 trong giai đoạn đầu của quá trình thực thi nghĩa vụ quốc tế.

6.2. Những hạn chế của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 so với chuẩn mực của Công ước số 102

Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ, việc đánh giá Luật BHXH năm 2024 trong bối cảnh Việt Nam đang nghiên cứu, đánh giá khả năng tác động của việc tham gia phê chuẩn Công ước số 102 cho thấy vẫn tồn tại những khoảng cách nhất định so với các chuẩn mực ASXH tối thiểu của ILO.

Trước tiên, xét về cấu trúc chính sách, hệ thống BHXH của Việt Nam hiện vẫn chưa bao quát đầy đủ 09 chế độ ASXH cơ bản theo Công ước số 102, đặc biệt là chế độ trợ cấp gia đình. Việc thiếu vắng một chế độ trợ cấp gia đình mang tính độc lập và phổ quát khiến hệ thống BHXH chưa phản ánh đầy đủ cách tiếp cận vòng đời mà Công ước số 102 đặt ra, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang đối mặt với các thách thức về mức sinh, chăm sóc trẻ em và bất bình đẳng xã hội.

Thứ hai, hệ thống pháp luật BHXH hiện hành của Việt Nam vẫn chưa thiết kế được một chế độ trợ cấp gia đình hoặc trợ cấp trẻ em mang tính độc lập và có tính bao phủ xã hội. Hiện nay, ở Việt Nam mới có Nghị định số 20/NĐ-CP/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và cả nước mới chỉ có một tỉ lệ cực nhỏ trẻ em được hưởng chế độ này, rất thấp so với tiêu chuẩn của Công ước số 102 là ít nhất 20% cha mẹ trong nhóm dân số hoạt động kinh tế được bao phủ hoặc ít nhất 50% cha mẹ là lao động hưởng lương được hưởng chính sách. Trong khi đây là một trong 09 chế độ BHXH cơ bản được Công ước số 102 ghi nhận. Các chế độ ASXH hiện tại của Việt Nam dành cho gia

đình và trẻ em khá nhỏ lẻ, không đồng đều và không đầy đủ. Hệ thống trợ giúp xã hội chỉ cung cấp các lợi ích xác định mục tiêu hẹp cho một số nhóm gia đình và trẻ em có nhu cầu. Việc thiếu vắng chế độ này khiến hệ thống BHXH chưa bao quát đầy đủ các rủi ro xã hội gắn với vòng đời của NLD và gia đình họ.

Thứ ba, trong bối cảnh mức sống và thu nhập của một bộ phận lớn NLD còn ở mức thấp, tỷ lệ thay thế thu nhập của một số chế độ như trợ cấp mất khả năng lao động và trợ cấp tiền tuất vẫn chưa đạt được mức tối thiểu theo khuyến nghị của ILO (Theo Công ước số 102, trợ cấp tuất hàng tháng có thể được áp dụng đối với trường hợp NLD có thời gian đóng bảo hiểm từ 5 năm trở lên với mức hưởng thấp hơn, nhằm bảo đảm thu nhập tối thiểu và ổn định cho thân nhân). Điều này làm suy giảm hiệu quả bảo vệ thu nhập và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu bảo đảm mức sống tối thiểu cho người thụ hưởng.

Thứ tư, việc tiếp tục duy trì chế độ hưởng BHXH một lần như một lựa chọn phổ biến phản ánh sự thỏa hiệp chính sách trong bối cảnh nhu cầu tài chính ngắn hạn của NLD, nhưng về dài hạn có thể làm suy yếu mục tiêu bảo đảm ASXH bền vững khi về già. Dưới góc độ đánh giá chính sách, đây là điểm chưa tương thích với tinh thần của Công ước số 102, vốn nhấn mạnh bảo vệ thu nhập dài hạn. Vì, việc chi trả trợ cấp một lần khó có thể bảo đảm ASXH lâu dài, đặc biệt đối với các rủi ro như tuổi già và tử vong của trụ cột gia đình. Barrientos (2011) cho rằng các khoản trợ cấp mang tính một lần thường không đủ khả năng bảo vệ người thụ hưởng trước nguy cơ nghèo hóa kéo dài.

Thứ sáu, mặc dù các quy định về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp đã có cải thiện, pháp luật Việt Nam vẫn còn xu hướng gán quyền hưởng và mức trợ cấp với thời gian đóng góp, trong khi Công ước số 102 nhấn mạnh nguyên tắc bảo vệ bắt buộc và kịp thời đối với rủi ro nghề nghiệp, không phụ thuộc vào điều kiện đóng. Khoảng cách này cho thấy nhu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao mức độ tương thích cả về nội dung và tác động chính sách.

7. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật bảo hiểm xã hội Việt Nam từ kinh nghiệm của Tổ chức Lao động quốc tế

Trên cơ sở kết quả đánh giá chính sách pháp luật nêu trên, các kiến nghị sau đây được đề xuất nhằm “thu hẹp” khoảng cách giữa pháp luật BHXH Việt Nam và các chuẩn mực của Công ước số 102 trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay.

Thứ nhất, cần nghiên cứu và từng bước thiết kế chế độ trợ cấp gia đình hoặc trợ cấp trẻ em trong hệ thống BHXH theo hướng phổ quát, nhằm bảo vệ tốt hơn các rủi ro xã hội phát sinh trong suốt vòng đời của NLD và gia đình họ.

Thứ hai, việc nâng cao mức hưởng của chế độ trợ cấp mất khả năng lao động và trợ cấp tiền tuất là cần thiết để tiệm cận tỷ lệ thay thế thu nhập tối thiểu theo Công ước

số 102, qua đó tăng cường hiệu quả bảo vệ thu nhập và giảm nguy cơ nghèo hóa đối với NLD và thân nhân của họ.

Thứ ba, cần có lộ trình phù hợp để từng bước hạn chế việc hưởng BHXH một lần, kết hợp với các biện pháp gia tăng tính hấp dẫn của việc bảo lưu thời gian đóng và hưởng lương hưu, nhằm củng cố tính bền vững lâu dài của hệ thống BHXH.

Cuối cùng, pháp luật BHXH cần tiếp tục được hoàn thiện theo cách tiếp cận dựa trên quyền con người, trong đó quyền ASXH được ghi nhận và bảo đảm như một quyền pháp lý của mọi công dân, thay vì chỉ dừng lại ở các chính sách hỗ trợ mang tính điều kiện hoặc nhân đạo.

8. Kết luận

BHXH, dưới góc nhìn của ILO, không chỉ là công cụ kỹ thuật bảo vệ thu nhập mà còn là một quyền con người cơ bản, gắn liền với phẩm giá, công bằng và phát triển bền vững. Qua việc đối chiếu Luật BHXH năm 2024 với các chuẩn mực của Công ước số 102, bài viết cho thấy pháp luật Việt Nam đã có nhiều bước tiến quan trọng trong mở rộng bao phủ và tăng cường trách nhiệm của Nhà nước, song vẫn còn những khoảng cách nhất định so với tiêu chuẩn quốc tế. Việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật BHXH theo hướng tiệm cận các chuẩn mực ILO là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm hiệu quả quyền ASXH của người dân trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Armando Barrientos. (2011). Social protection and poverty. *International Journal of Social Welfare*, Vol. 20, p.241.
- Dũng, N. H. (2010). Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 26, tr.118-128.
- Dũng, N. H. (2018). Chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động: Thực trạng và định hướng cải cách. *Tạp chí Cộng sản*, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/51339/chinh-sach-bao-hiem-xa-hoi-doi-voi-nguoi-lao-dong--thuc-trang-va-dinh-huong-cai-cach.aspx>.
- Eike Eichenhofer. (2019). *Social Security as a Human Right*. Hart Publishing, Oxford. <https://www.ilo.org/resource/news/declaration-philadelphia-75-years>.
- Giao, V. C., & Dương, N. T. (2018). Quyền được hưởng an sinh xã hội trong luật nhân quyền quốc tế và những vấn đề đặt ra với Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 1(353)-tháng 1/2018, <https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210145/Quyen-duoc-huong-an-sinh-xa-hoi-trong-luat-nhan-quyen-quoc-te-va-nhung-van-de-dat-ra-voi-Viet-Nam.html>.
- ILO. (1944). Declaration of Philadelphia. <https://www.ilo.org/resource/news/declaration-philadelphia-75-years>, truy cập ngày 13/11/2024.
- ILO. (2012). *Recommendation No. 202 Social Protection Floors*.
- ILO. (2021). *World Social Protection Report 2020-22: Social protection at the crossroads - in pursuit of a better future*, International Labour Office - Geneva.
- ILO. (2023). *Báo cáo tóm tắt rà soát luật pháp về an sinh xã hội đối với khả năng phê chuẩn Công ước 102*.
- ILO social security and other labour standards. SOCIAL PROTE. <https://socialprotection-humanrights.org/legal-depository/legal-instruments/ilo-social-security-and-other-labour-standards/>, truy cập ngày 06/11/2024.
- International Labour Office, Social Security Department. (2012). *Social security for all Building social protection floors and comprehensive social security systems*. ILO Publications (Rights and Permissions), International Labour Office, CH-1211 Geneva 22, Switzerland.
- Kiên, T. D. (2024). Chính sách xã hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội và hội nhập quốc tế ở Việt Nam. *Tạp chí Cộng sản*, https://www.tapchicongsan.org.vn/vi_VN/web/guest/nam-dinh/-/2018/911402/view_content.
- Bao phủ an sinh xã hội toàn dân: Xu thế và thực tiễn. *Tạp chí điện tử Bảo hiểm xã hội*, <https://ansinhxahoionline.tapchibaohiemxahoi.gov.vn/longform/bao-phu-an-sinh-xa-hoi-toan-dan-xu-the-va-thuc-tien-125967.html>.
- Thi, P. T. (2018). Quyền hưởng an sinh xã hội theo pháp luật Việt Nam. *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, <https://danchuphapluat.vn/quyen-huong-an-sinh-xa-hoi-theo-phap-luat-viet-nam-3894.html>.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU THÔNG QUA TÍN DỤNG ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ VIỆC LÀM TẠI HUYỆN NGUYỄN BÌNH¹ (CŨ), TỈNH CAO BẰNG

ThS. Phạm Hồng Nhung
Trường Đại học Lao động - Xã hội
phn.uls@gmail.com

Tóm tắt: Giảm nghèo đa chiều là một tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển của địa phương khi phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước trong tiến trình lãnh đạo Cách mạng Việt Nam. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng tổ chức thực hiện hỗ trợ giảm nghèo đa chiều thông qua tín dụng ưu đãi và việc làm tại huyện Nguyễn Bình (cũ), tỉnh Cao Bằng. Nguyễn Bình (cũ) là huyện nghèo thuộc tỉnh Cao Bằng, cơ sở hạ tầng còn yếu, trình độ sản xuất thấp, thường xuyên chịu tác động của thiên tai, khiến quá trình xây dựng nông thôn mới gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc thực hiện tiêu chí nghèo đa chiều. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phân tích tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu cá nhân và quan sát thực địa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hoạt động tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều tại địa bàn nghiên cứu đã được triển khai đầy đủ các nội dung song kết quả đạt được còn hạn chế, nguyên nhân từ cả yếu tố chủ quan và khách quan. Từ những tồn tại được phát hiện, tác giả đã đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, đẩy nhanh việc hoàn thành tiêu chí nghèo đa chiều trên địa bàn.

Từ khóa: Giảm nghèo đa chiều, hỗ trợ việc làm, tín dụng ưu đãi, Cao Bằng.

EXECUTING MULTIDIMENSIONAL POVERTY REDUCTION VIA PREFERENTIAL CREDIT AND EMPLOYMENT SUPPORT IN NGUYEN BINH DISTRICT (FORMER ADMINISTRATIVE UNIT), CAO BANG PROVINCE

Abstract: The reduction of multidimensional poverty serves as a crucial benchmark for assessing the development of a locality in its pursuit of new rural standards. This initiative represents a significant and ongoing policy of both the Party and the State in guiding the Vietnamese Revolution. This article aims to analyze the current status of organizing and implementing support for multidimensional poverty reduction through preferential credit and employment initiatives in Nguyen Binh district (former administrative unit), Cao Bang province. Nguyen Binh district (former administrative unit), a district in Cao Bang province, faces challenges such as inadequate infrastructure, low production capabilities, and frequent natural disasters, which complicate the establishment of a new rural area,

¹ Nguyễn Bình là tên địa danh cũ trước khi sáp nhập theo hành chính 2 cấp

particularly in relation to the multidimensional poverty criterion. The research methodologies employed include document analysis, surveys utilizing questionnaires, in-depth individual interviews, and field observations. The findings indicate that the efforts to implement multidimensional poverty reduction in the area under study have encompassed all essential components; however, the outcomes remain limited due to both subjective and objective factors. In light of the identified deficiencies, the author has put forth recommendations aimed at enhancing the effectiveness of implementation and expediting the attainment of multidimensional poverty criteria in the region.

Keywords: Multidimensional poverty reduction, employment support, preferential credit, Cao Bang.

Mã bài báo: JHS - 307

Ngày nhận bài sửa: 30/8/2025

Ngày nhận bài: 23/04/2025

Ngày duyệt đăng: 20/12/2025

Ngày nhận phản biện: 15/5/2025

1. Mở đầu

Tiêu chí nghèo đa chiều giữ vai trò quan trọng trong quá trình hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam, bởi nó phản ánh đầy đủ mức độ thiếu hụt của người dân, không chỉ ở khía cạnh thu nhập mà còn ở các chiều cạnh thiết yếu như giáo dục, y tế, điều kiện nhà ở, nước sạch và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Trong xây dựng nông thôn mới, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều không chỉ là một chỉ tiêu kinh tế mà còn là thước đo về mức độ phát triển xã hội, mức độ tiếp cận các dịch vụ công và cơ hội phát triển của người dân. Nếu chỉ tập trung vào tiêu chí thu nhập, nguy cơ tái nghèo vẫn cao do thiếu hụt về y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng và kỹ năng sinh kế. Tiếp cận đa chiều giúp các địa phương xây dựng kế hoạch phát triển cân bằng, đồng bộ giữa các lĩnh vực, đảm bảo tính bền vững trong kết quả giảm nghèo. Hơn nữa, tiêu chí nghèo đa chiều còn gắn liền với mục tiêu bao trùm của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đó là nâng cao đời sống vật chất lẫn tinh thần cho người dân. Vì vậy, giảm nghèo đa chiều là nhiệm vụ quan trọng cần thực hiện đầu tiên trong quá trình xây dựng nông thôn mới của bất kỳ địa phương nào.

Huyện Nguyên Bình (cũ) nằm ở phía nam của tỉnh Cao Bằng, nằm cách thành phố Cao Bằng khoảng 40 km về hướng tây, là một trong những huyện nghèo, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, trình độ sản xuất chưa cao, giá trị tăng thêm bình quân đầu người đạt thấp. Huyện còn thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi lũ lụt, thiên tai. Vì vậy, công tác giảm nghèo đa chiều để hoàn thành tiêu chí này trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn. Với cách tiếp cận là một tiêu chí trong bộ tiêu chí đánh giá xã nông thôn mới, bài viết này phân tích thực trạng tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều thông qua tín dụng ưu đãi và hỗ trợ việc làm tại huyện Nguyên Bình (cũ), tỉnh Cao Bằng nhằm phát hiện những tồn tại, rào cản khi triển khai tại địa

bàn. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều nhằm hướng tới đạt được tiêu chí này trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại huyện Nguyên Bình (cũ), tỉnh Cao Bằng.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Khái niệm nghèo đa chiều

Nghèo đa chiều là cách tiếp cận đo lường nghèo đói dựa trên nhiều khía cạnh thiếu hụt cơ bản của con người, thay vì chỉ dựa vào mức thu nhập. Khái niệm này xem xét sự thiếu hụt về các nhu cầu thiết yếu để đảm bảo chất lượng cuộc sống tối thiểu, bao gồm các chiều cạnh như: việc làm, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, tiếp cận thông tin và dịch vụ viễn thông. 6 dịch vụ xã hội cơ bản này được đánh giá qua 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt.

Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, chuẩn nghèo nghèo đa chiều hiện hành ở Việt Nam giai đoạn 2022-2025 như sau: Khu vực nông thôn: thu nhập bình quân đầu người $\leq 1.500.000$ đồng/tháng và thiếu hụt từ 3 chỉ số trở lên trong 12 chỉ số trên. Khu vực thành thị: thu nhập bình quân đầu người $\leq 2.000.000$ đồng/tháng và thiếu hụt từ 3 chỉ số trở lên trong 12 chỉ số trên.

Tiêu chí nghèo đa chiều

Căn cứ Quyết định số: 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao; Căn cứ Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025 của Văn phòng Quốc gia giảm nghèo (Ban hành

kèm theo công văn số 1298/LĐT BXH-VPQGGN ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về

tiêu chí “nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới mức chỉ tiêu theo vùng, cụ thể:

Bảng 1. Chỉ tiêu nghèo đa chiều theo vùng

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng						
	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	13,0%	1,5%	6,5%	5,0%	8,5%	0,5%	4,0%

Nguồn: Công văn số 1298/LĐT BXH-VPQGGN ngày 26 tháng 4 năm 2022

Như vậy, với địa bàn nghiên cứu là huyện Nguyên Bình (cũ), tiêu chí nghèo đa chiều đạt khi huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 13,0%.

Khái niệm giảm nghèo đa chiều

Giảm nghèo đa chiều là quá trình thực hiện các chính sách, giải pháp và hoạt động nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, qua đó giúp họ thoát khỏi tình trạng thiếu thốn về vật chất và tinh thần. Giảm nghèo đa chiều không chỉ giới hạn ở việc nâng thu nhập vượt ngưỡng nghèo mà còn hướng tới việc giảm thiểu những thiếu hụt đa chiều về y tế, giáo dục, nhà ở, việc làm, thông tin, nước sạch và vệ sinh.

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết là phân tích thực trạng tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều thông qua tín dụng ưu đãi và hỗ trợ việc làm tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều, hướng tới đạt được tiêu chí này trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại địa bàn khảo sát.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề về giảm nghèo nói chung và giảm nghèo thông qua tín dụng ưu đãi, tạo việc làm được đề cập đến khá nhiều trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.

Sách của Abhijit và cộng sự (2011) đã đưa ra một quan điểm trung dung giữa các giải pháp hoàn toàn dựa vào thị trường để giải quyết nghèo đói toàn cầu và “các kế hoạch phát triển lớn”. Các tác giả giúp hiểu cách mà người nghèo thực sự suy nghĩ và đưa ra quyết định về các vấn đề như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiết kiệm, khởi nghiệp và nhiều vấn đề khác. Dựa vào các thí nghiệm ngẫu nhiên, tác giả phân tích hiệu quả của các chính sách giảm nghèo, trong đó có tín dụng vi mô và đào tạo nghề,

từ đó đề xuất giải pháp dựa trên bằng chứng để nâng cao thu nhập, giảm thất nghiệp hiệu quả hơn, đồng thời rút ra một số bài học đơn giản nhưng sâu sắc, và tin rằng những thay đổi nhỏ có thể mang lại tác động lớn.

Bài viết của Schroeder (2020) đã đánh giá tác động của quy mô vay tín dụng vi mô (đặc biệt từ Grameen Bank và các tổ chức tương tự) lên mức tiêu dùng bình quân đầu người của hộ gia đình tại Bangladesh. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa lượng vốn vay và tiêu dùng đầu người: khi tăng 1% lượng vốn vay, tiêu dùng bình quân đầu người tăng khoảng 0,18-0,21. Như vậy, mức tiêu dùng hộ gia đình tăng theo quy mô vay. Nghiên cứu này có thể rút ra một số bài học quan trọng cho công tác giảm nghèo, đặc biệt là trong việc thiết kế và triển khai chương trình tín dụng vi mô, như sau: Vốn vay nhỏ vẫn có tác động đáng kể đến đời sống hộ nghèo; Tín dụng vi mô nên được xem là công cụ hỗ trợ tiêu dùng - không chỉ sản xuất; Mở rộng tín dụng cần đi kèm nâng cao khả năng hấp thụ vốn. Nghĩa là, không phải hộ nào cũng sử dụng vốn hiệu quả như nhau, do đó, cần lồng ghép tín dụng với đào tạo kỹ năng, tư vấn tài chính, hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực sử dụng vốn, nhất là ở nhóm nghèo nhất.

Nghiên cứu của Madhav, P.K và Roshan, S.S (2024) đã đề cập đến vấn đề sự phát triển cơ sở hạ tầng không đầy đủ ở khu vực nông thôn. Đề tài đã chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sự chậm trễ trong các công trình dự án, sự hiểu biết toàn diện về sự chậm trễ trong xây dựng và thực hiện các chiến lược giảm thiểu hiệu quả. Khuyến nghị được tác giả đưa ra là cần thực hiện các phân tích quy mô quốc gia để có được cái nhìn tổng quát về những hạn chế, tìm nguyên nhân và giải pháp khắc phục. Kết quả này gợi ý cho nhóm nghiên cứu trong việc phát hiện nguyên nhân vấn đề và các giải pháp đưa ra cần dựa trên đánh giá tổng thể.

Luận văn thạc sĩ của Châu (2009) đã đánh giá tác động của các chương trình tín dụng ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội đến tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương vùng núi. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra: Vốn vay hỗ trợ đầu tư chăn nuôi, trồng trọt, đã giúp nhiều hộ cải thiện sản xuất, giảm nghèo dần. Luận văn ghi nhận hiệu quả rõ rệt trong các mô hình kinh tế hộ gia đình sử dụng vốn vay để phát triển sản xuất, hướng tới giảm tỷ lệ nghèo tại huyện Vị Xuyên.

Luận án tiến sĩ của Bình (2020) đã phân tích các giải pháp giảm nghèo bền vững tại Hà Nội, trong đó có chương trình tạo việc làm cho người nghèo, sinh viên, lao động chưa có việc làm. Giải pháp cần tập trung hỗ trợ đào tạo nghề kỹ thuật, tạo việc làm địa phương, hỗ trợ vay vốn nhưng gắn với thị trường lao động thực tế. Cần phối hợp giữa cấp chính quyền và tổ chức đào tạo - doanh nghiệp để đạt hiệu quả lâu dài.

Luận án tiến sĩ “Chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động Việt Nam trở về từ nước ngoài” của Yến (2020) đã đánh giá các chính sách hỗ trợ người lao động Việt Nam khi hồi hương sau xuất khẩu lao động, đặc biệt tạo việc làm bền vững. Các chính sách này có tác động tích cực trong việc giúp lao động tìm việc làm ổn định, tăng thu nhập và giảm tỷ lệ bỏ trốn ở nước ngoài; tác động mạnh nhất khi kết hợp đào tạo, tư vấn nghề và hỗ trợ vốn.

Luận án tiến sĩ của Hong (2022) gồm 04 nghiên cứu chính, với mục tiêu khám phá xem tín dụng vi mô có giúp giảm nghèo và tăng cường quyền lực cho phụ nữ hay không. Nghiên cứu mới sử dụng khảo sát toàn quốc ở Việt Nam, nhằm đánh giá tác động thực tế của tín dụng vi mô đến quyền lực và phúc lợi của phụ nữ. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng yếu cho thấy tín dụng vi mô cải thiện phúc lợi gia đình, đặc biệt là phúc lợi của phụ nữ. Kết quả cũng cho thấy tín dụng vi mô có khả năng hỗ trợ trao quyền nếu thiết kế đúng, nhưng

hiệu quả còn giới hạn và phụ thuộc nhiều vào ai là người nhận vốn. Nếu khoản vay được trao cho phụ nữ, tác động đến sự trao quyền (empowerment) là có, nhưng rất nhỏ.

Những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước và nguồn tư liệu để nhóm nghiên cứu tham khảo, gợi suy nghĩ những giải pháp phục vụ mục tiêu nghiên cứu của mình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài “Thực trạng tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng” do TS. Phạm Hồng Trang làm chủ nhiệm, tác giả là thư ký. Theo đó, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: Phân tích tài liệu, so sánh, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu cá nhân. Nghiên cứu thực hiện 150 bảng hỏi chia đều cho 3 xã Yên Lạc, Vũ Minh, Ca Thành (mỗi xã 50 bảng hỏi). Đối tượng khảo sát là người dân tại 3 xã được hưởng lợi từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nói chung và hưởng lợi từ việc thực hiện tiêu chí nghèo đa chiều nói riêng. Phỏng vấn sâu với 7 cán bộ phụ trách và liên quan đến thực hiện chương trình. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp xử lý số liệu. Mức độ hài lòng của đối tượng khảo sát được đánh giá theo thang Likert với 5 mức và quy ước về cho điểm như sau: (1) Hoàn toàn không hài lòng, (2) Không hài lòng, (3) Bình thường, (4) Hài lòng, (5) Rất hài lòng. Điểm trung bình từ mức tối đa là 5,0 - rất hài lòng đến điểm tối thiểu là 1,0 - hoàn toàn không hài lòng.

4. Kết quả nghiên cứu

Vũ Minh, Yên Lạc, Ca Thành là 3 xã nông thôn, có tỷ lệ hộ nghèo cao và chưa đạt chuẩn nông thôn mới. Đặc điểm về nhân khẩu của các hộ nghèo và cận nghèo tại 3 xã được nhóm nghiên cứu tổng hợp như sau:

Bảng 2. Quy mô hộ nghèo, cận nghèo trên tổng dân số các xã

	Số hộ toàn xã	Số nhân khẩu xã	Hộ nghèo Năm 2024	Hộ cận nghèo Năm 2024
Vũ Minh	811	3.739	Đầu năm: 204	Đầu năm: 192
			Cuối năm: 182 (22,44%)	Cuối năm: 160 (19,73%)
Yên Lạc	221	1.156	Đầu năm: 145	Đầu năm: 38
			Cuối năm: 135 (61,09%)	Cuối năm: 46 (20,81%)
Ca Thành	679	3.446	Đầu năm: 423	Đầu năm: 202
			Cuối năm: 417 (61,41%)	Cuối năm: 221 (32,55%)

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của UBND huyện Nguyên Bình, 2024

Số liệu trên cho thấy qua những nỗ lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, tỷ lệ hộ nghèo của 3 xã được khảo sát tại huyện Nguyên Bình (cũ) đã giảm so với thời điểm đầu năm 2024. Cụ thể, hiện tại (tính đến hết tháng 12 năm 2024), tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo tại xã Ca Thành là cao nhất (61,41% hộ nghèo và 32,55% hộ cận nghèo) so với tổng số hộ trên toàn xã. Xã Vũ Minh có tỷ lệ giảm nghèo tốt nhất với 22,44% hộ nghèo (giảm 22 hộ so với đầu năm) và 19,73% hộ cận nghèo (giảm 32 hộ so với đầu năm). Mặc dù số lượng hộ nghèo tại xã Yên Lạc đã giảm được 10 hộ so với đầu năm 2024 (còn 135 hộ, chiếm 61,09%) song những hộ nghèo này chưa thoát hẳn nghèo mà chuyển thành hộ cận nghèo, do đó tỷ lệ hộ cận nghèo của xã Yên Lạc bị tăng lên vào cuối năm 2024. Một đặc điểm về hộ nghèo, cận nghèo ở 3 xã Vũ Minh, Yên Lạc, Ca Thành là những hộ gia đình này đều là người dân tộc. Người nghèo thuộc dân tộc thiểu số sẽ có thêm những khó khăn nhất định khi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, giảm nghèo, tiến tới đạt chuẩn nông thôn mới.

Theo Báo cáo số 919 /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Nguyên Bình (cũ), thiếu vốn, thiếu kỹ năng và kiến thức lao động, sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các nguyên nhân dẫn tới tình trạng nghèo ở huyện Nguyên Bình (cũ). Hoạt động tổ chức thực hiện tiêu chí về nghèo đa chiều được khảo sát trên 02 nội dung là tín dụng ưu đãi (cho vay vốn lãi suất thấp) và việc làm bền vững.

4.1. Hoạt động giảm nghèo đa chiều thông qua tín dụng ưu đãi

Hỗ trợ vay vốn ưu đãi là những hoạt động cụ thể của các chủ thể có trách nhiệm nhằm tăng cường sự tiếp cận của hộ nghèo và hộ cận nghèo tới nguồn vốn tín dụng với lãi suất thấp để đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập hướng tới thoát nghèo bền vững. Để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi hiệu quả, cần thực hiện tổng hợp các hoạt động gồm: Phổ biến chính sách; điều tra nắm bắt nhu cầu vay vốn của đối tượng; hướng dẫn thủ tục, giải đáp thắc mắc về thủ tục vay vốn; tư vấn mức vay, mục đích vay; Hướng dẫn kỹ thuật, cách sản xuất, kinh doanh; kết nối người vay tới các dịch vụ phù hợp trong quá trình họ tổ chức sản xuất và luôn giám sát quá trình

sử dụng vốn để có can thiệp kịp thời, đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả.

Chủ thể có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo huyện Nguyên Bình là các cán bộ địa phương, cụ thể là: Công chức văn hóa - xã hội, cán bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cán bộ các hội, đoàn thể (hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh), cán bộ của tổ chức cho vay (ngân hàng, tổ tiết kiệm và vay vốn) và cán bộ thôn, xóm. Những chủ thể này sẽ hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo vay vốn theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Qua khảo sát thực tế, để tài tập trung nghiên cứu sự tham gia của một số chủ thể có tương tác, hỗ trợ trực tiếp nhất đến người dân.

Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập để thực hiện tín dụng ưu đãi với người nghèo và các đối tượng chính sách trên cơ sở tổ chức xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán. Việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức - chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay. Việc cho vay đối với hộ nghèo căn cứ vào kết quả bình xét của Tổ tiết kiệm và vay vốn - một tổ chức do các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cộng đồng dân cư tự nguyện thành lập trên địa bàn hành chính của xã, được ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận bằng văn bản.

Về công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, có 150/150 người được phỏng vấn trả lời là “có biết đến chính sách vay vốn lãi suất thấp của Nhà nước”, chiếm tỷ lệ 100%. Như vậy, thông tin về chính sách có độ bao phủ toàn diện. Hoạt động hỗ trợ vay vốn tín dụng là rất cần thiết cho những hộ nghèo, gia đình khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi nhưng làm thế nào để đồng vốn được sử dụng tốt, sinh lợi, cải thiện kinh tế cho người vay còn quan trọng hơn. Vì vậy, các hoạt động hỗ trợ vay vốn ưu đãi phải bao gồm cho vay vốn với lãi suất thấp kèm theo sự hỗ trợ nâng cao nhận thức, giáo dục cho người dân biết cách chi tiêu hợp lý, xây dựng cho họ mục tiêu phấn đấu, kế hoạch sản xuất để nguồn vốn được vay không bị đầu tư sai chỗ. Khi được hỏi về việc các hoạt động hỗ trợ khi vay vốn ưu đãi có được thực hiện tại địa phương hay không, câu trả lời thu được như sau:

Bảng 3. Các hoạt động hỗ trợ vay vốn được thực hiện tại huyện Nguyên Bình (cũ)

Hoạt động hỗ trợ vay vốn	Không thực hiện (%)	Không rõ (%)	Có thực hiện (%)
Tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng ưu đãi	0	0	100,0
Nắm bắt nhu cầu vay vốn	0	12,7	87,3
Được tư vấn mức vay, mục đích vay	0	23,3	76,7
Hướng dẫn, giải đáp về thủ tục vay vốn	0	15,3	84,7
Hướng dẫn kỹ thuật, cách sản xuất, kinh doanh	14,0	22,0	64,0
Kết nối tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp trong quá trình tổ chức sản xuất	54,0	25,3	20,7
Giám sát quá trình sử dụng vốn vay	5,3	35,4	59,3

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của Trang (2025)

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát cho thấy, các hoạt động hỗ trợ được thực hiện khá tốt, nhiều hộ gia đình đã được hưởng lợi là: Tuyên truyền, phổ biến chính sách, nắm bắt nhu cầu vay vốn, hướng dẫn thủ tục vay vốn. Đây là những công việc cần phải tiến hành đầu tiên khi thực hiện vay vốn. Do đó, tỷ lệ hộ gia đình nhận được hỗ trợ này cao là điều dễ hiểu. Sau khi được tư vấn, các hộ gia đình sẽ hiểu được gia đình mình có thuộc đối tượng được vay ưu đãi hay không, cần phải chuẩn bị những thủ tục gì để được vay. Việc xác định kế hoạch vay để làm gì, làm thế nào để vốn vay sinh lời, vay bao nhiêu là đủ là công việc khá khó khăn với những gia đình thuộc diện dân tộc thiểu số ở 3 xã Vũ Minh, Yên Lạc, Ca Thành. Vì vậy, các cán bộ đoàn thể, hội, cán bộ chính sách đã tiến hành tư vấn, hỗ trợ người dân. Tuy nhiên, do nhiều người có tâm lý dè dặt, ngại hỏi và mặt khác số lượng cán bộ còn mỏng nên hoạt động này có tỷ lệ người cho là có thực hiện chiếm 76,7%, tỷ lệ không rõ có thực hiện hay không là 23,3%. Đáng lưu ý là hoạt động kết nối tới dịch vụ hỗ trợ trong quá trình tổ chức sản xuất, sử dụng vốn vay chưa được đánh giá tốt: Chỉ có 20,7% người được hỏi cho rằng các cán bộ có thực hiện hoạt động này, 25,3% không rõ và có tới 54,0% cho rằng hoạt động này không được thực hiện ở địa phương. Hoạt động giám sát được nhận định ở mức trung bình (59,3% ý kiến cho rằng có thực hiện).

Anh N.T, đại diện tổ chức cho vay chia sẻ: “Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nguyên Bình đã phối

hợp tốt với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện trong tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về tín dụng chính sách xã hội”. Thông qua tổ giao dịch xã, nhiều hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được tiếp cận với nguồn vốn, được hướng dẫn cách thức vay và cách sử dụng đồng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

Quá trình hỗ trợ người dân vay vốn ưu đãi luôn có sự tham gia của các chủ thể ở địa phương. Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ địa phương cho thấy mức độ tham gia trực tiếp hỗ trợ người dân vay vốn ở mỗi xã có đôi chút khác biệt. Chẳng hạn tại xã Ca Thành, cán bộ tổ chức cho vay đóng vai trò tích cực, thường xuyên nhất trong hỗ trợ hộ nghèo vay vốn, trong khi tại xã Vũ Minh, Yên Lạc, vai trò của cán bộ tổ chức cho vay ở vị trí số 2. Cán bộ thôn, xóm tại xã Ca Thành có mức độ tham gia bình thường nhưng tại xã Vũ Minh là tích cực nhất. Cán bộ Hội Phụ nữ tại xã Ca Thành được đánh giá có mức độ hỗ trợ trung bình, sau cán bộ hội nông dân, đoàn thanh niên, cán bộ thôn xóm và ngân hàng. Tuy nhiên, ở xã Vũ Minh hội phụ nữ lại đóng vai trò khá tích cực. Mặc dù có đôi chút khác biệt trong nhận định cá nhân, kết quả điều tra bằng bảng hỏi cho thấy có sự nhất quán trong đánh giá của người dân về mức độ tích cực của các chủ thể hỗ trợ chương trình tín dụng ưu đãi. Khi được đề nghị: “Ông/bà đánh giá về mức độ thường xuyên tham gia hỗ trợ trực tiếp của các cán bộ/tổ chức sau đây trong chương trình vay vốn ưu đãi”, kết quả thu được như sau:

Bảng 4. Mức độ tham gia của các chủ thể thực hiện hỗ trợ vay vốn ưu đãi ở huyện Nguyên Bình (cũ)

TT	Chủ thể thực hiện hỗ trợ vay vốn giảm nghèo		Không hỗ trợ	Ít khi hỗ trợ	Bình thường	Hỗ trợ khá thường xuyên	Hỗ trợ rất thường xuyên
1	Cán bộ chính sách (Văn hóa - xã hội, Nông nghiệp và PTNT)	Số hộ	0	27	109	14	0
		Tỷ lệ		18,0	72,7	9,3	
2	Cán bộ tổ chức cho vay	Số hộ	0	16	107	25	2
		Tỷ lệ		10,7	71,3	18	
3	Cán bộ hội phụ nữ	Số hộ	4	7	89	44	6
		Tỷ lệ		7,4	59,3	33,3	
4	Cán bộ hội nông dân	Số hộ	2	5	83	52	8
		Tỷ lệ		4,6	55,3	40,1	
5	Cán bộ đoàn thanh niên	Số hộ	0	13	24	68	45
		Tỷ lệ		8,7	16,0	75,3	
6	Cán bộ thôn, xóm	Số hộ	11	9	63	47	20
		Tỷ lệ		13,3	42,0	44,7	
7	Khác (bạn, người thân, hàng xóm, hội cựu chiến binh)	Số hộ	26	61	63	0	0
		Tỷ lệ		58,0	42,0	0	

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của Trang (2025)

Qua bảng tổng hợp trên, các chủ thể có những hỗ trợ trực tiếp, thường xuyên “có mặt” hỗ trợ người dân tiếp cận và thụ hưởng các chế độ ưu đãi khi vay vốn phát triển sản xuất, giảm nghèo là cán bộ đoàn thanh niên (75,3% ý kiến cho rằng hỗ trợ thường xuyên và rất thường xuyên), cán bộ thôn xóm (44,7%) và cán bộ hội nông dân (40,1%). Sự hỗ trợ trực tiếp từ cán bộ tổ chức cho vay được đánh giá ở mức độ trung bình (71,3%). Cán bộ hội phụ nữ cũng giữ vai trò khá tích cực trong việc gặp gỡ, hỗ trợ trực tiếp người vay vốn là hội viên của mình. Cán bộ chính sách được nhận định

mức độ tham gia trung bình với 72,7% ý kiến song cũng có tới 18,0% ý kiến cho rằng không hoặc ít khi hỗ trợ. Bên cạnh các chủ thể trên, kết quả điều tra cho thấy cán bộ hội cựu chiến binh cũng khá thường xuyên tham gia hỗ trợ hội viên trong nỗ lực giảm nghèo. Một số ít ý kiến khác cho rằng, có nhận được hỗ trợ từ họ hàng, hàng xóm, bạn bè... khi tham gia tín dụng ưu đãi. Những hỗ trợ này bao gồm: Thông báo, giải thích, tư vấn các chương trình vay. Khi được hỏi về mức độ hài lòng với hoạt động vay vốn ưu đãi, kết quả thu được như sau:

Bảng 5. Mức độ hài lòng của người lao động về hoạt động hỗ trợ vay vốn ưu đãi

TT	Các nội dung hỗ trợ vay vốn ưu đãi	Điểm trung bình	Xếp hạng
1	Được phổ biến chính sách, chế độ	3,64	1
2	Nắm bắt nhu cầu vay vốn	3,43	2
3	Được tư vấn mức vay, mục đích vay	2,87	4
4	Hướng dẫn, giải đáp về thủ tục vay vốn	3,20	3
5	Hướng dẫn kỹ thuật, cách sản xuất, kinh doanh	2,62	6
6	Kết nối tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp trong quá trình tổ chức sản xuất	1,91	7
7	Giám sát quá trình sử dụng vốn vay	2,69	5

Nguồn: Số liệu tổng hợp của nhóm nghiên cứu, 2025

Theo kết quả trên, hoạt động hỗ trợ được người dân đánh giá cao nhất là “phổ biến chính sách, chế độ” với điểm trung bình 3,64, tiếp đến là “nắm bắt nhu cầu vay vốn” với 3,43 điểm. Đây là hai hoạt động thường đi liền với nhau và được thực hiện đều đặn ít nhất mỗi tháng 1 lần bởi các cán bộ tín dụng, cán bộ địa phương. Việc

hướng dẫn, giải đáp về thủ tục vay vốn là cần thiết, song thực tế nhiều hộ gia đình còn e ngại, chưa chủ động đề xuất, mặt khác lực lượng cán bộ hỗ trợ còn mỏng nên mức độ hài lòng của người dân về hoạt động này ở mức trung bình cao (3,2/5 điểm). Hoạt động tư vấn mức vay, mục đích vay cũng gặp phải rào cản tương tự nên

điểm đánh giá ở mức trung bình (2,87 điểm). Đáng chú ý là hoạt động kết nối tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp hiện nay ở địa phương chưa thực hiện tốt, mức điểm hài lòng chỉ 1,91/5 điểm. Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ địa phương cũng cho thấy kết quả tương tự.

Hoạt động hướng dẫn kỹ thuật, cách thức làm ăn có vai trò quan trọng, quyết định thành công của chương trình vay vốn bởi vì đa phần người dân nghèo, cận nghèo ở huyện Nguyên Bình có trình độ dân trí thấp, lạc hậu. Tuy nhiên, mức độ hài lòng của người dân về hoạt động này chỉ ở mức trung bình thấp (2,62 điểm). Kết quả phỏng vấn sâu của nhóm nghiên cứu cho thấy mặc dù tình hình thực hiện hỗ trợ hướng dẫn người dân “làm ăn” ở mỗi xã là không đồng đều, có xã làm chưa tốt, có xã làm khá hơn nhưng nhìn chung vẫn chỉ ở mức trung bình thấp. Chị V.T.B, cán bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn giải thích: “Đơn vị hướng dẫn bà con cách sản xuất, làm ăn là Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện và công chức xã, song do số lượng cán bộ còn mỏng, địa hình đi lại khó khăn nên còn chưa đáp ứng được nhu cầu bà con”. Thực trạng này đặt ra yêu cầu về tăng cường công tác hướng dẫn, trợ giúp trực tiếp người dân phát triển sinh kế, chuyển giao khoa học kỹ thuật, phương pháp sản xuất.

Tính đến ngày 31/5/2024, phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nguyên Bình đã giải ngân 71 tỷ 512 triệu đồng cho 929 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn để phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống, nâng tổng dư nợ các chương trình tín dụng lên 399 tỷ 423 triệu đồng, hoàn thành 53% kế hoạch tăng trưởng được giao. Trong quý IV/2024 nguồn vốn tín dụng chính sách đã cho 2.030 lượt hộ vay vốn với số tiền 145.397 triệu đồng, trong đó cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo 843 hộ số tiền 56 tỷ 621 triệu đồng. “Qua kiểm tra các hộ vay vốn sử dụng vào mục đích chăn nuôi trâu, bò sinh sản, mua sắm các máy móc nông cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu nâng cao mức sống hộ gia đình, xây dựng nhà ở xóa nhà tạm nhà dột nát... thông qua nguồn vốn của ngân hàng chính sách đã có nhiều tác động tích cực đến đời sống của các hộ vay, giảm tỷ lệ thất nghiệp, góp phần vào công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và an sinh xã hội, phát triển kinh tế tại địa phương” - chị V.T.B cho biết.

Bên cạnh những kết quả đáng khích lệ, nhiều hộ nghèo mạnh dạn vay vốn, phát triển sản xuất thì vẫn còn những hộ dân quá trông chờ vào việc hỗ trợ hoàn toàn của Nhà nước, dẫn đến tình trạng ỷ lại, mong Nhà nước cấp hoàn toàn tiền mua vật nuôi. Anh N.V.K, cán bộ đoàn thanh niên xã chia sẻ: “Có đoàn viên hỏi tôi là

tại sao giúp dân xóa đói giảm nghèo mà không cho hẳn con bò, con lợn lại còn bắt dân vay tiền mua làm gì?”, hay: “Giống cây, phân bón thì cũng chỉ được cấp mỗi một vụ, tưởng cho con giống, vật nuôi thì phải cho đủ tiền để mua chú, mình nghèo không có tiền, vay vốn về thì cũng làm sao mà trả được”. Tồn tại này đặt ra yêu cầu các cán bộ, hội viên ở cơ sở cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để giúp người dân thay đổi cách nghĩ, từ đó phát huy sức mạnh của chính họ trên con đường thoát nghèo bền vững.

Mặt khác, về phía cán bộ địa phương cũng có những hạn chế nhất định trong nghiệp vụ thực hiện hỗ trợ người dân vay vốn. Hoạt động của tổ tiết kiệm - vay vốn tại các xã có chất lượng chưa đồng đều. Cụ thể, xã Vũ Minh có 19 tổ tiết kiệm và vay vốn, trong đó 14 tổ được đánh giá chất lượng hoạt động trung bình, 5 tổ chất lượng yếu; xã Yên Lạc có 5 tổ tiết kiệm và vay vốn, trong đó 4 tổ được đánh giá chất lượng hoạt động khá, 1 tổ chất lượng trung bình; xã Ca Thành có 12 tổ tiết kiệm và vay vốn, trong đó 10 tổ được đánh giá chất lượng hoạt động khá, 2 tổ chất lượng trung bình.

4.2. Hoạt động giảm nghèo đa chiều thông qua hỗ trợ việc làm

Hỗ trợ việc làm là những hoạt động cụ thể của các chủ thể có trách nhiệm nhằm tăng khả năng tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm phù hợp cho người lao động, nhằm tạo thu nhập ổn định, hướng tới thoát nghèo bền vững. Chính sách việc làm là một trong những trụ cột của hệ thống an sinh xã hội, mang tính chủ động, tích cực trong phòng ngừa rủi ro.

Chủ thể có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo là các cán bộ chính sách ở địa phương, cụ thể là: Cán bộ Văn hóa - xã hội, cán bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các hội, đoàn thể (hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên), cán bộ các trung tâm dịch vụ việc làm và cán bộ thôn, xóm. Những chủ thể này sẽ hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo có việc làm theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Theo kết quả khảo sát tại địa bàn, chủ thể chịu trách nhiệm chính tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ việc làm cho người dân là phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện và công chức văn hóa xã hội cấp xã.

Về công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, có 148/150 người được phỏng vấn trả lời là “có biết đến chính sách hỗ trợ việc làm. Như vậy, thông tin về chính sách có độ bao phủ gần như đạt yêu cầu 100%. Khi được hỏi về những hoạt động hỗ trợ việc làm cho người nghèo nào đang được thực hiện ở địa phương, nhóm nghiên cứu thu được kết quả như sau:

Bảng 6. Thực trạng các hoạt động giảm nghèo thông qua hỗ trợ việc làm được thực hiện tại huyện Nguyên Bình (cũ)

Hoạt động hỗ trợ việc làm	Không thực hiện (%)	Không rõ (%)	Có thực hiện (%)
Cung cấp thông tin về thị trường lao động (thông tin việc làm)	0	14,0	86,0
Tổ chức hội chợ/ngày hội việc làm	0	9,3	90,7
Kết nối người lao động với nhà tuyển dụng trong nước	18,7	23,3	58,0
Hỗ trợ xuất khẩu lao động	0	15,3	84,7
Hỗ trợ vay vốn tự tạo việc làm	0	12,7	87,3
Tìm đầu ra cho sản phẩm	25,3	54,0	20,7

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của Trang (2025)

Kết quả tổng hợp cho thấy các hoạt động hỗ trợ việc làm khá phong phú, những hoạt động được nhiều người dân cho rằng có được thực hiện ở địa phương là: Tổ chức ngày hội việc làm (90,7%), hỗ trợ cho vay vốn tự tạo việc làm (87,3%) và cung cấp thông tin về thị trường lao động (86%). Hoạt động xuất khẩu lao động có nhiều ý kiến cho biết có được thực hiện ở địa phương song cũng có 15,3% không rõ. Đáng chú ý là hoạt động hỗ trợ tìm đầu ra cho sản phẩm ở huyện Nguyên Bình có hơn một nửa người được hỏi nói rằng “không rõ” có được thực hiện hay không và 25,3% nói là “không thực hiện”. Cùng với việc hỗ trợ người dân nghèo tìm đầu ra cho sản phẩm còn hạn chế, hoạt động

kết nối người lao động với nhà tuyển dụng cũng chưa được đánh giá cao. Cụ thể, có tới 18,7% ý kiến cho rằng không thực hiện kết nối và 23,3% không rõ có thực hiện hay không.

Quá trình hỗ trợ người dân tìm việc làm và tự tạo việc làm có sự tham gia của các chủ thể thuộc những cơ quan, tổ chức khác nhau ở địa phương, trong đó đội ngũ cán bộ, cộng tác viên gặp gỡ, hỗ trợ trực tiếp người dân đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp cận và thực hiện hiệu quả hoạt động này. Khi được đề nghị: “Ông/bà đánh giá về mức độ thường xuyên trực tiếp tham gia hỗ trợ việc làm cho hộ nghèo của các cán bộ/tổ chức sau đây”, kết quả thu được như sau:

Bảng 7. Mức độ tham gia của các chủ thể thực hiện hỗ trợ việc làm ở huyện Nguyên Bình (cũ)

TT	Chủ thể thực hiện hỗ trợ việc làm giảm nghèo		Không hỗ trợ	Ít khi hỗ trợ	Bình thường	Hỗ trợ khá thường xuyên	Hỗ trợ rất thường xuyên
1	Cán bộ chính sách (Văn hóa - Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Số hộ	0	27	109	14	0
		Tỷ lệ	18,0		72,7	9,3	
2	Cán bộ ngân hàng	Số hộ	0	16	107	25	2
		Tỷ lệ	10,7		71,3	18	
3	Cán bộ hội phụ nữ	Số hộ	4	7	89	44	6
		Tỷ lệ	7,4		59,3	33,3	
4	Cán bộ hội nông dân	Số hộ	2	5	83	52	8
		Tỷ lệ	4,6		55,3	40,1	
5	Cán bộ đoàn thanh niên	Số hộ	0	13	24	68	45
		Tỷ lệ	8,7		16,0	75,3	
6	Cán bộ thôn, xóm	Số hộ	11	9	63	47	20
		Tỷ lệ	13,3		42,0	44,7	
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Số hộ	26	61	63	0	0
		Tỷ lệ	58,0		42,0	0	
8	Khác (bạn, người thân, hàng xóm, hội cựu chiến binh)	Số hộ	19	28	77	26	0
		Tỷ lệ	31,4		51,3	17,3	

Nguồn: Số liệu điều tra thực hiện 2025

Bảng xếp hạng cho thấy các chủ thể thường xuyên gặp gỡ, hỗ trợ trực tiếp người dân tiếp cận và thụ hưởng các chế độ ưu đãi khi tìm kiếm/tạo việc làm giảm nghèo là cán bộ đoàn thanh niên với 75,3% ý kiến cho rằng được hỗ trợ thường xuyên và rất thường xuyên từ tổ chức này. Cán bộ thôn, xóm và hội nông dân cũng là những chủ thể tích cực trong hỗ trợ việc làm cho người nghèo, cận nghèo với tỷ lệ đánh giá ở mức thường xuyên và rất thường xuyên cho mỗi tổ chức trên lần lượt là 44,7% và 40,1%. Cán bộ chính sách, cán bộ ngân hàng

tham gia hỗ trợ việc làm thông qua hoạt động thực hiện các dự án, cho vay tín dụng ưu đãi, được đánh giá chủ yếu ở mức độ trung bình khi trực tiếp hỗ trợ người dân (lần lượt là 72,7% và 71,3%). Cán bộ trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên ít khi tham gia trực tiếp trong hỗ trợ việc làm cho người dân với tỷ lệ trả lời không và ít khi hỗ trợ là 58,0%.

Khảo sát về mức độ hài lòng của người dân về hoạt động giảm nghèo thông qua hỗ trợ việc làm của các chủ thể ở địa phương, kết quả tổng hợp như sau:

Bảng 8. Mức độ hài lòng của người dân về hoạt động hỗ trợ việc làm

TT	Các nội dung hỗ trợ việc làm bền vững	Điểm trung bình	Xếp hạng
1	Cung cấp thông tin về thị trường lao động (thông tin việc làm)	3,97	1
	Tổ chức hội chợ/ngày hội việc làm	2,73	2
2	Kết nối người lao động với nhà tuyển dụng trong nước	2,62	4
3	Hỗ trợ xuất khẩu lao động	2,65	3
4	Hỗ trợ vay vốn tự tạo việc làm	2,61	5
5	Tìm đầu ra cho sản phẩm	2,43	6

Nguồn: Số liệu tổng hợp của nhóm nghiên cứu, 2025

Hoạt động được đánh giá hài lòng nhất trong hỗ trợ việc làm là cung cấp thông tin về thị trường lao động (thông tin việc làm) với điểm trung bình 3,97/5. Các hoạt động được người dân cho rằng hài lòng ở mức độ trung bình là: Tổ chức hội chợ/ngày hội việc làm (2,73 điểm). Mặc dù vẫn ở mức trung bình song số điểm đánh giá về mức độ hài lòng thấp hơn hai hoạt động trên là: Hỗ trợ xuất khẩu lao động (2,65 điểm), kết nối người lao động với nhà tuyển dụng trong nước (2,62 điểm) và hỗ trợ vay vốn tự tạo việc làm (2,61 điểm). Đáng lưu ý là hoạt động tìm đầu ra cho sản phẩm có nhận định là chưa hài lòng, chỉ được 2,43 điểm.

Theo kết quả phỏng vấn sâu cá nhân, kinh phí thực hiện chính sách việc làm bền vững được cấp từ ngân sách trung ương, xã không có quỹ riêng. Hiện tại xã không có doanh nghiệp nào tài trợ học phí cho học viên. Hội nghị phổ biến chính sách pháp luật về lao động, việc làm, thông tin thị trường lao động được tổ chức định kỳ tại xã, thu hút được khoảng 50 người tham gia mỗi buổi. Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nguyên Bình (cũ), nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện là 4.140 triệu đồng với 64 hộ vay vốn trong đó cho vay tạo việc làm 785 lao động với số tiền 68.628 triệu đồng. Trong năm 2024, Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 37 khách hàng với số tiền 2.988 triệu đồng; riêng hộ nghèo 06 hộ, số tiền 392 triệu đồng, hộ cận

nghèo 02 hộ, số tiền 200 triệu đồng; hộ dân tộc thiểu số và miền núi 05 hộ, 200 triệu đồng.

Về tự tạo việc làm, đa phần các hộ gia đình nghèo ở huyện Nguyên Bình (cũ) đã phát triển trồng trọt, chăn nuôi với những giống tốt, tạo ra đặc sản vùng miền như: Trồng lê VH6 tại xã Ca Thành, chăn nuôi dê tại xã Vũ Minh, nuôi bò sinh sản tại các xã Vũ Minh, Yên Lạc, Ca Thành. Trên toàn huyện, nhiều dự án phát triển nông nghiệp, tự tạo việc làm đang được tiến hành như: Trồng cây mận máu, trồng trúc, nuôi lợn nội thương phẩm, nuôi ong...

Về hỗ trợ xuất khẩu lao động, mặc dù đây là nội dung trong chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới song thực tiễn triển khai còn nhiều khó khăn. Từ đầu năm 2024 đến thời điểm khảo sát, toàn huyện có 8 lao động đã được hoàn thiện hồ sơ, hoàn thành khóa đào tạo và xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đang tiếp tục hưởng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ cho 04 lao động. Chị V.T.H, cán bộ hội phụ nữ giải thích về những rào cản trong hoạt động này: “Nhiều thanh niên đi làm việc ở nước ngoài tự liên hệ trực tiếp với công ty tuyển dụng trên các trang mạng xã hội hoặc qua giới thiệu của người quen, không qua các kênh giới thiệu, tuyển dụng của địa phương. Nhiều trường hợp sau khi học xong lại không được doanh nghiệp tuyển dụng hoàn chỉnh hồ sơ hỗ trợ nên không thực hiện hỗ trợ được cho người lao động. Do hạn chế về dân trí, số người có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài hằng năm ít”.

5. Bàn luận

Nghiên cứu thực trạng tổ chức thực hiện tiêu chí nghèo đa chiều thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thông qua hỗ trợ tín dụng ưu đãi và tạo việc làm tại huyện Nguyên Bình (cũ) cho thấy những bất cập hiện nay là:

- Còn hiện tượng người dân có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và địa phương, chưa chủ động, tích cực vươn lên thoát nghèo.

- Hoạt động hỗ trợ người dân nghèo tìm đầu ra cho sản phẩm còn hạn chế.

- Hoạt động kết nối người lao động với nhà tuyển dụng cũng chưa được đánh giá cao.

- Hoạt động xuất khẩu lao động kết quả chưa tương xứng với tiềm năng.

- Hoạt động của tổ tiết kiệm - vay vốn tại các xã có chất lượng chưa đồng đều, còn không ít tổ xếp loại chất lượng yếu. Khả năng quản lý nguồn vốn tín dụng chính sách của một số tổ trường tổ tiết kiệm và vay vốn còn hạn chế, một số tổ trường tuổi đời đã cao, ứng dụng công nghệ để xử lý và triển khai công việc chưa kịp thời dẫn đến chất lượng hoạt động của tổ còn hạn chế.

- Còn tình trạng nợ quá hạn chưa thu dứt điểm do người vay chống đối, đùn đẩy trách nhiệm trả nợ, các thành viên trong hộ đi khỏi địa phương không rõ địa chỉ, người vay đi tù, người thừa kế bỏ đi khỏi địa phương, lãi tổn đọng tăng do một số hộ thiếu ý thức không trả lãi đúng kỳ hạn.

Kết quả phỏng vấn sâu cá nhân và qua phương pháp phân tích tài liệu, báo cáo, nguyên nhân của những bất cập trên được phát hiện gồm:

Thứ nhất, quá trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới ở địa phương đang gặp phải nhiều khó khăn do nguồn lực hạn chế cả về tài chính, con người và điều kiện tự nhiên. Về kinh tế, địa phương là xã thuần nông với 100% số hộ làm nông nghiệp, chủ yếu độc canh cây lúa và ngô, thu nhập bình quân đầu người còn thấp, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn. Nguồn thu ngân sách của xã hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và gặp khó khăn trong việc bao tiêu sản phẩm. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, sản xuất chưa gắn với tiềm năng và lợi thế của địa phương.

Thứ hai, trình độ dân trí không đồng đều dẫn đến nhận thức của một bộ phận người dân về giảm nghèo thông qua tín dụng ưu đãi và tạo việc làm còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Bên cạnh đó, một số phong tục, tập quán canh tác

lạc hậu vẫn còn tồn tại, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi còn nhiều hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và làm chậm quá trình nâng cao đời sống người dân.

Thứ ba, tỷ lệ hộ nghèo vẫn ở mức cao, một số hộ có tâm lý ngại thoát nghèo. Một số xóm còn thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô, người dân cư trú phân tán khiến việc đầu tư hệ thống điện, nước gặp nhiều khó khăn, chưa đảm bảo an toàn.

Thứ tư, công tác tuyên truyền, vận động, các hoạt động của một số tổ chức, đoàn thể chưa thường xuyên và thiếu tính liên tục, làm giảm hiệu quả trong việc phát huy vai trò chủ thể của người dân. Công tác tuyên truyền còn gặp khó khăn do sự thụ động của một bộ phận người dân, ảnh hưởng đến phong trào chung của toàn xã.

Thứ năm, nguồn vốn thực hiện giảm nghèo chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách Trung ương và Nhà nước, trong khi đó ngân sách bố trí cho cơ sở hạ tầng còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương. Việc chưa huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội và khai thác nội lực địa phương cũng làm giảm hiệu quả thực hiện chương trình.

Cuối cùng, do cấp ủy, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể, người đứng đầu ở xã công việc kiêm nhiệm nhiều nên công tác tuyên truyền, vận động chưa được thường xuyên, liên tục, công tác kiểm tra, đôn đốc chưa thường xuyên, kịp thời, hiệu quả chưa cao; Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ủy thác với ngân hàng chính sách xã hội chưa bao quát toàn diện các công đoạn được ủy thác, công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ tiết kiệm và vay vốn chưa theo kế hoạch, các nội dung kiểm tra chưa được đánh giá cụ thể, việc đôn đốc nợ đến hạn, lãi tổn đọng, nợ quá hạn một số nơi chưa thực sự quyết liệt.

Từ những nguyên nhân được phát hiện, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau đây:

- Địa phương cần quy hoạch vùng sản xuất tập trung, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi phù hợp. Đẩy mạnh liên kết nông dân - doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, tranh thủ các nguồn lực ngoài ngân sách như tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, kiều bào để đầu tư hạ tầng thiết yếu.

- Nâng cao dân trí và thay đổi tư duy sản xuất: Tăng cường tập huấn, chuyển giao kỹ thuật sản xuất; phối hợp với các tổ chức, trung tâm học tập cộng đồng để nâng cao nhận thức người dân, thay đổi tập quán lạc hậu và khuyến khích áp dụng mô hình sản xuất mới.

- Cải thiện hạ tầng: Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, cho vay ưu đãi. Đối

với các khu dân cư phân tán, cần ưu tiên đầu tư điện - nước ở khu vực đông dân, lồng ghép nhiều nguồn vốn để nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền theo hướng dễ hiểu, phù hợp từng nhóm đối tượng. Phát huy vai trò người có uy tín và các tổ chức đoàn thể trong vận động người dân tham gia tích cực vào các hoạt động giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường xã hội hóa nguồn vốn; công khai minh bạch tài chính để tạo niềm tin. Nâng cao năng lực quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tránh lãng phí.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành: Phân công công việc rõ ràng, giám kiểm nhiệm. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai chương trình, đặc biệt với hoạt động vay vốn để nâng cao hiệu quả và trách nhiệm của các bên liên quan.

6. Kết luận

Là một huyện miền núi với nhiều khó khăn về cả chủ quan và khách quan, việc hoàn thành tiêu chí nghèo đa chiều trong bộ tiêu chí đánh giá nông thôn mới đối với Nguyên Bình (cũ) là một chặng đường gian nan. Cần thực hiện đồng bộ những giải pháp như: Phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao dân trí, giảm nghèo bền vững, cùng với cải thiện hạ tầng, đổi mới công tác tuyên truyền, tăng cường huy động nguồn lực xã hội và nâng cao năng lực điều hành, giám sát của chính quyền. Các giải pháp cần được thực hiện đồng bộ, có lộ trình cụ thể và phù hợp với điều kiện thực tế. Quan trọng nhất là phải phát huy vai trò chủ thể của người dân, tạo sự đồng thuận và chung sức trong quá trình thực hiện. Chỉ khi đó, mục tiêu hoàn thành tiêu chí nghèo đa chiều của huyện Nguyên Bình (cũ) mới có thể đạt được một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abhijit Banerjee và Esther Duflo. (2011). *Poor Economics: A Radical Rethinking of the Way to Fight Global Poverty*. Public Affairs, ISBN 978-1-58648-798-0
- Bình, L.T.T. (2020). *Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Hà Nội*. Luận án tiến sĩ. Học viện Khoa học Xã hội
- Châu, N.V (2009). *Ảnh hưởng tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội đến giảm tỷ lệ nghèo tại huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Thái Nguyên.
- Hong, V.T.D (2022). *Essays on the impact of microcredit on women's empowerment*. Luận án tiến sĩ. University of Canterbury, New Zealand
- Koirala, M.P và cộng sự. (2024). *Examining the causes and effects of time overruns in construction projects promoted by rural municipalities in Nepal*. Elsevier Ltd, DOI: 10.1016/j.evalprogplan.2024.102436
- Madhav, P.K và Roshan, S.S. (2024). *Examining the causes and effects of time overruns in construction projects promoted by rural municipalities in Nepal*. Evaluation and Program Planning, Elsevier, vol. 105(C). DOI: 10.1016/j.evalprogplan.2024.102436
- Schroeder, E. (2020). *The impact of microcredit borrowing on household consumption in Bangladesh*, Applied Economics, 1-15. doi:10.1080/00036846.2020.
- Trang, P.H. (2025). *Tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng*. Đề tài khoa học Trường Đại học Lao động - Xã hội.
- UBND huyện Nguyên Bình. (2024). *Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo*
- UBND huyện Nguyên Bình. (2024). *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*.
- UBND xã Vũ Minh. (2024). *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ năm 2021 đến tháng 2/2025 trên địa bàn xã Vũ Minh*.
- UBND xã Yên Lạc. (2024). *Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ năm 2021 đến nay trên địa bàn xã Yên Lạc*.
- UBND xã Ca Thành. (2024). *Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*.
- Yến, V.T (2020). *“Chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động Việt Nam trở về từ nước ngoài”*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Thương mại

ĐỊNH GIÁ ĐẤT - NHỮNG VƯỚNG MẮC TỪ THỰC TIỄN THỊ TRƯỜNG

Khuất Thị Thu Hiền

Trường Đại học Lao động - Xã hội

hienkt2000@yahoo.com.vn

Tóm tắt: Định giá đất là khâu then chốt trong quản lý đất đai, có tác động trực tiếp đến ngân sách nhà nước, quyền lợi của người sử dụng đất và sự phát triển của thị trường bất động sản. Tuy nhiên, thực tiễn thị trường hiện nay cho thấy, việc định giá đất còn gặp nhiều vướng mắc, giá đất do Nhà nước quy định thường có khoảng cách lớn so với giá giao dịch thực tế trên thị trường. Sự chênh lệch này dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực, đặc biệt trong công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Bài viết này tập trung phân tích cơ sở lý luận và pháp lý về định giá đất; thực trạng và những vướng mắc định giá đất từ thực tiễn thị trường; nguyên nhân, hệ quả của các vướng mắc; đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế định giá đất trong thời gian tới. Qua đó, bài viết mong muốn đóng góp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước về đất đai, cũng như nâng cao hiệu quả quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

Từ khóa: Định giá; định giá đất; giá đất.

LAND VALUATION - ISSUES ARISING FROM MARKET REALITY

Abstract: Land valuation plays a vital role in land management, significantly influencing the state budget, the rights of land users, and the growth of the real estate market. Nevertheless, current market practices indicate that land valuation continues to encounter numerous challenges, with the prices established by the State often diverging significantly from actual market transaction prices. This gap results in various adverse effects, particularly regarding compensation and support when the State reclaims land. This article aims to analyze the theoretical and legal foundations of land valuation; the present circumstances and challenges in land valuation as observed in market practices; the underlying causes and repercussions of these challenges; and it proposes several solutions to enhance the land valuation mechanism moving forward. Through this analysis, the article seeks to provide a scientific and practical framework for refining state land management policies, as well as improving the effectiveness of land management in the upcoming phase.

Keywords: Valuation; land valuation; land price.

Mã bài báo: JHS - 308

Ngày nhận bài sửa: 8/12/2025

Ngày nhận bài: 18/11/2025

Ngày duyệt đăng: 20/12/2025

Ngày nhận phản biện: 01/12/2025

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, đất đai được xem là một trong những loại tài sản đặc biệt quan trọng. Đất đai vừa là tư liệu sản xuất chủ yếu, vừa là nguồn lực kinh tế to lớn, vừa gắn liền với quyền lợi của người dân, doanh nghiệp, và là cơ sở để Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển. Một trong những vấn đề then chốt trong quản lý và sử dụng đất đai là công tác định giá đất. Định giá đất đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực: Là cơ sở để tính thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính về đất; là căn cứ để xác định giá bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; là yếu tố quyết định trong đấu giá quyền sử dụng đất, góp phần tăng thu ngân sách; là nền tảng để thị trường bất động sản vận hành minh bạch, lành mạnh. Pháp luật về đất đai ở Việt Nam đã nhiều lần được sửa đổi, bổ sung (đặc biệt là Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024), song khung pháp luật về định giá đất vẫn còn tồn tại bất cập. Thực tiễn hoạt động định giá đất ở Việt Nam đang gặp phải nhiều vướng mắc. Sự chênh lệch giữa giá đất do Nhà nước quy định và giá thị trường; sự thiếu minh bạch trong giao dịch bất động sản; sự hạn chế về năng lực của cơ quan, tổ chức định giá; cũng như những bất cập trong khung pháp luật... tất cả đã làm nảy sinh nhiều hệ quả tiêu cực, từ thất thu ngân sách cho đến gia tăng khiếu kiện, tranh chấp, và nguy cơ tham nhũng, lợi ích nhóm.

2. Cơ sở lý luận và pháp lý về định giá đất

2.1. Khái niệm định giá đất

Định giá đất là việc ước tính bằng tiền giá trị quyền sử dụng đất tại một thời điểm nhất định, phù hợp với mục đích sử dụng, điều kiện thị trường và các quy định pháp luật. Theo khoản 11 Điều 4 Luật Giá năm 2023, “*định giá là quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện xác định giá của hàng hóa, dịch vụ*” (Quốc hội, 2023). Riêng đối với đất đai - loại tài sản đặc biệt thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu - định giá đất có những đặc thù riêng.

2.2. Nguyên tắc định giá đất

Căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024, việc định giá đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau (Quốc hội, 2024):

Theo nguyên tắc thị trường, giá đất được xác định phải phản ánh giá trị trong giao dịch mua bán, trao đổi, chuyển nhượng đất đai giữa các bên có đầy đủ năng lực và quyền sử dụng đất, trong điều kiện thị trường bình thường.

Tuân thủ đúng phương pháp, trình tự, thủ tục định giá đất. Có quy định rõ ràng về các phương pháp định giá được áp dụng, các trình tự, thủ tục, quyền hạn của các tổ chức, hội đồng

Bảo đảm trung thực, khách quan, công khai, minh bạch. Quá trình định giá đất phải đảm bảo không có sự thiên vị, công khai các thông tin liên quan, minh bạch trong việc áp dụng phương pháp, các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất.

Bảo đảm tính độc lập giữa các bên liên quan. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, hội đồng thẩm định bảng giá đất, hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giá đất phải độc lập với nhau, không bị ảnh hưởng lẫn nhau để đảm bảo tính khách quan.

Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư. Việc định giá đất phải cân nhắc sao cho vừa bảo vệ quyền lợi Nhà nước, vừa phù hợp và công bằng với người sử dụng đất và các nhà đầu tư.

2.3. Các phương pháp định giá đất

Pháp luật Việt Nam quy định các phương pháp định giá đất bao gồm:

Phương pháp so sánh được thực hiện bằng cách điều chỉnh mức giá của các thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất, tương đồng nhất định về các yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quyết định trúng đấu giá thông qua việc phân tích, so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất sau khi đã loại trừ giá trị tài sản gắn liền với đất (nếu có) để xác định giá của thửa đất cần định giá.

Phương pháp thu nhập được thực hiện bằng cách lấy thu nhập ròng bình quân năm trên một diện tích đất chia cho lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của loại tiền gửi bằng tiền Việt Nam kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trên địa bàn cấp tỉnh của 03 năm liền kế tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá đất.

Phương pháp thặng dư được thực hiện bằng cách lấy tổng doanh thu phát triển ước tính trừ đi tổng chi phí phát triển ước tính của thửa đất, khu đất trên cơ sở sử dụng đất có hiệu quả cao nhất (hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, số tầng cao tối đa của công trình) theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được thực hiện bằng cách lấy giá đất trong bảng giá đất nhân với hệ số điều chỉnh giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định thông qua việc so sánh giá đất trong bảng giá đất với giá đất thị trường.

Mỗi phương pháp định giá đất nêu trên đều có ưu điểm và hạn chế, phù hợp với từng loại đất, từng mục đích định giá và điều kiện thị trường cụ thể. Việc quy

định nhiều phương pháp định giá đất nhằm tạo cơ sở để cơ quan có thẩm quyền lựa chọn hoặc kết hợp các phương pháp phù hợp, góp phần xác định giá đất sát với giá trị thực tế, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

2.4. Khung pháp lý về định giá đất

Hoạt động định giá đất ở Việt Nam chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật, trong đó quan trọng nhất là:

Luật Đất đai năm 2024: Luật này quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của công dân, người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong Luật Đất đai năm 2024, nội dung định giá đất được quy định tập trung trong Điều 158.

Luật Giá năm 2023: Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, người tiêu dùng trong lĩnh vực giá, thẩm định giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước; tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; cơ sở dữ liệu về giá; thẩm định giá; thanh tra chuyên ngành về giá, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023. Luật này quy định về kinh doanh bất động sản, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong kinh doanh bất động sản và quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản (Quốc hội, 2023).

Các văn bản pháp luật liên quan đến đầu giá, thuế, phí, lệ phí, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất... cũng gắn chặt với hoạt động định giá đất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, trong đó chủ yếu là phương pháp phân tích - tổng hợp và phương pháp nghiên cứu tài liệu. Tác giả tập hợp các văn bản của Nhà nước về đất đai, phân tích, làm rõ các quy định về định giá đất để làm cơ sở pháp lý cho đề xuất. Đồng thời, tác giả nghiên cứu các báo cáo có liên quan của Kiểm toán Nhà nước, của Bộ Tài nguyên và Môi trường và thông tin thực tiễn công tác định giá đất trong những năm gần đây để làm cơ sở thực tiễn cho đề xuất.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những kết quả đạt được trong công tác định giá đất ở Việt Nam

Công tác định giá đất ở Việt Nam đã có nhiều bước tiến quan trọng, đặc biệt sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực và được tiếp tục hoàn thiện trong Luật Đất đai năm 2024.

Thứ nhất, khung pháp lý ngày càng hoàn thiện. Các nguyên tắc, phương pháp, quy trình định giá đất đã

được luật hóa và cụ thể hóa trong các nghị định, thông tư. Điều này tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

Thứ hai, bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất được ban hành thường xuyên hơn. Các địa phương đều xây dựng bảng giá đất chu kỳ 5 năm và điều chỉnh hằng năm, tạo căn cứ cho việc tính thuế, phí, lệ phí, tiền sử dụng đất, cũng như làm cơ sở để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Thứ ba, nhiều địa phương đã bắt đầu áp dụng công nghệ trong định giá đất. Một số tỉnh, thành phố như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, bản đồ số, kết hợp với dữ liệu giao dịch để phục vụ công tác định giá.

Thứ tư, xã hội hóa dịch vụ định giá từng bước được khuyến khích. Một số doanh nghiệp, tổ chức tư vấn định giá đất đã tham gia hỗ trợ hội đồng thẩm định giá đất ở địa phương, góp phần nâng cao tính khách quan và chuyên môn.

Những kết quả trên đã giúp hoạt động định giá đất có nền tảng pháp lý và tổ chức ngày càng rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quản lý trong nhiều trường hợp. Tuy nhiên, nhìn chung công tác định giá đất vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, nhất là khi so sánh với thực tiễn vận hành sôi động của thị trường bất động sản.

4.2. Những vướng mắc từ thực tiễn thị trường

Mặc dù đạt được những bước tiến quan trọng, định giá đất tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vướng mắc, chủ yếu bắt nguồn từ thực tiễn thị trường.

Thứ nhất, khoảng cách lớn giữa giá Nhà nước và giá thị trường.

Đây là vấn đề nổi bật và kéo dài trong nhiều năm trước kia. Giá đất do Nhà nước ban hành trong bảng giá đất thường thấp hơn rất nhiều so với giá giao dịch thực tế. Theo GS Đặng Hùng Võ, ở các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, giá đất thị trường rất cao, có những khu vực giá đất có thể lên đến 1-1,2 tỷ đồng/m² nhưng giá trong bảng giá đất lại chỉ có 250 triệu đồng/m² (Báo Công an nhân dân online, 2023). Như vậy, tồn tại hai loại giá đất, một giá theo Nhà nước quy định để tính tiền đóng thuế hoặc tính giá đất đền bù giải phóng mặt bằng, một giá theo thị trường (cao hơn rất nhiều so với giá nhà nước quy định). Điều này gây méo mó trong giao dịch, ứ đọng nhiều dự án, không giải phóng được mặt bằng do giá đền bù thấp, gia tăng khiếu kiện, thất thu ngân sách...

Hiện nay, theo quy định tại Khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024: “Bảng giá đất theo Luật Đất đai năm 2013 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31/12/2025. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 cho phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương”. Đây là quy định chuyển tiếp, nhằm giúp các địa phương thực hiện lộ trình từng bước xây dựng bảng giá đất theo Luật Đất đai năm 2024 để áp dụng từ ngày 01/01/2026, tránh cú sốc tăng giá đột biến ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Tuy nhiên, khi tiến hành điều chỉnh bảng giá đất hiện hành, nếu các địa phương không xem xét thận trọng, kỹ lưỡng, đánh giá tác động một cách đầy đủ thì sẽ xảy ra trường hợp bảng giá đất điều chỉnh có chênh lệch rất lớn so với giá đất hiện hành. Đặc biệt là tại các địa phương trong suốt giai đoạn 2021-2024 không hoặc không thường xuyên điều chỉnh bảng giá đất theo quy định của Luật Đất đai 2013, nay khi thực hiện điều chỉnh lại điều chỉnh với mức chênh lệch lớn khiến người dân, doanh nghiệp phản ứng vì số tiền họ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai sẽ tăng cao so với khi áp dụng bảng giá đất cũ. Ví dụ: tại Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Ủy ban nhân dân Thành phố đã dự thảo điều chỉnh bảng giá đất có sự thay đổi lớn, tăng cao đột biến, chênh lệch rất lớn so với giá đất bảng giá đất hiện hành dẫn đến sự phản ứng của các đối tượng chịu tác động như người dân, doanh nghiệp sử dụng đất, nhất là khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các trường hợp áp dụng bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai (khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tính tiền thuê đất hằng năm...). Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6121/VPCP-NN và Công văn số 6159/VPCP-NN, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Hiệp hội Bất động sản Thành phố Hồ Chí Minh tại cuộc họp ngày 10 tháng 9 năm 2024 để thống nhất phương án giải quyết. Sau cuộc họp, Ủy ban nhân dân Thành phố đã có phương án điều chỉnh bảng giá với lộ trình phù hợp với thực tế ở địa phương gắn với khu vực, vị trí và các đối tượng bị ảnh hưởng, qua đó giải quyết được vấn đề thực hiện nghĩa vụ tài chính, thuế của người, từng bước tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trên địa bàn Thành phố (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2024).

Thứ hai, biến động giá đất bất thường.

Thị trường bất động sản Việt Nam thường xuyên chứng kiến các đợt “sốt đất” cục bộ, đặc biệt khi có thông tin về quy hoạch hạ tầng. Chẳng hạn, trong năm 2021, thông tin về dự án sân bay Long Thành, cao tốc Bắc - Nam, hay quy hoạch một số quận huyện ở Hà Nội, thành

phố Hồ Chí Minh đã khiến giá đất tăng gấp 2-3 lần chỉ trong vài tháng. Trong khi đó, bảng giá đất của Nhà nước được xây dựng theo chu kỳ 5 năm nên hoàn toàn không theo kịp biến động này, dẫn đến độ trễ rất lớn.

Thứ ba, khó khăn khi áp dụng các phương pháp định giá và hoạt động của tổ chức định giá.

Các phương pháp định giá chủ yếu dựa trên so sánh hoặc hệ số điều chỉnh từ bảng giá đất. Trong khi đó, những phương pháp phức tạp hơn như thặng dư, thu nhập chưa được áp dụng rộng rãi vì thiếu dữ liệu và năng lực chuyên môn. Đặc biệt, đối với đất có yếu tố đặc thù như đất thương mại dịch vụ, đất dự án, đất khu công nghiệp, đất có công trình xây dựng... việc định giá càng phức tạp và dễ gây tranh cãi.

Ở nhiều địa phương, hội đồng thẩm định giá đất chủ yếu bao gồm cán bộ quản lý nhà nước, thiếu chuyên gia am hiểu thị trường. Các đơn vị tư vấn định giá tuy được thuê nhưng năng lực không đồng đều, thậm chí có hiện tượng “làm theo đặt hàng” để phục vụ lợi ích nhất định. Vụ đấu giá 4 lô đất ở Thủ Thiêm (Thành phố Hồ Chí Minh) cuối năm 2021 là ví dụ điển hình. Giá trúng đấu giá cao gấp 2-3 lần so với giá khởi điểm, nhưng sau đó nhiều doanh nghiệp bỏ cọc, cho thấy sự bất cập trong công tác thẩm định, định giá và quản lý đấu giá đất.

Thứ tư, lợi ích nhóm và tiêu cực trong định giá đất.

Một số vụ việc bồi thường, giải phóng mặt bằng đã cho thấy tình trạng định giá đất thấp bất thường, gây thiệt hại cho người dân, trong khi lại tạo lợi ích cho nhà đầu tư. Điển hình là vụ khiếu kiện kéo dài của hàng nghìn hộ dân tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, nơi giá bồi thường ban đầu rất thấp so với giá trị thực tế của đất. Ban đầu, mức bồi thường chỉ tương đương 1/3 giá thị trường, có nơi tương đương 1/10. Khi người dân khiếu nại thì có thay đổi, nhưng với đất nông nghiệp chỉ bồi thường 150.000 đồng/m² và tiền hỗ trợ tự lo nơi ở mới 720.000 đồng/m²... Nhiều hộ dân cay đắng nhìn những vị khách giàu có đến sống trên mảnh đất bị thu hồi của mình với giá 200.000.000đ/m², cao gấp 1000 lần số tiền họ được đền bù (Thái Vũ, 2028).

Ngược lại, ở khâu đấu giá quyền sử dụng đất, có hiện tượng đẩy giá lên cao bất thường nhằm trục lợi hoặc gây rối thị trường. Sự việc bất thường tại phiên đấu giá đất ngày 29/11/2024 ở thôn Đông Lai, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn đã gây chấn động khi ở vòng đấu giá thứ 5, hàng loạt lô đất được trả giá lên mức “trên trời”, có lô đất được đẩy giá lên tới 30 tỷ đồng/m², con số hoàn toàn phi lý so với giá trị thực tế. Khi đến vòng đấu giá thứ 6, những người đã đặt giá cao ngắt ngưỡng ở vòng 5 bất ngờ đồng loạt không tham gia tiếp. Những người này không thực sự có ý định mua đất. Khi công an bắt giữ 5 đối tượng bị cáo buộc tội danh “vi phạm quy định

về hoạt động bán đấu giá tài sản”. Theo lời khai ban đầu, nhóm này đã bàn bạc và lên kế hoạch để thao túng phiên đấu giá, nhằm đạt mục tiêu trúng đấu giá các lô đất với mức giá từ 1,7-3,9 tỷ đồng/lô (tương đương khoảng 20-32 triệu đồng/m²). Nhóm đối tượng đã cố tình đẩy giá lên mức phi lý (30 tỷ đồng/m²) trong vòng đấu thứ 5, gây áp lực tâm lý cho những người tham gia hợp pháp. Mục đích là làm nản lòng các đối thủ cạnh tranh, khiến họ rút lui khỏi cuộc đấu giá. Sau khi loại bỏ các đối thủ tiềm năng, nhóm này rút lui ở vòng cuối cùng, tạo điều kiện cho một hoặc nhiều đồng bọn của mình trúng đấu giá ở mức giá dự kiến là 20-32 triệu đồng/m², thấp hơn giá thị trường. Nếu kế hoạch thành công, nhóm này có thể sở hữu đất với giá thấp hơn giá thị trường, từ đó trục lợi lớn khi bán lại hoặc đầu tư. Nhóm đã xây dựng thêm một kế hoạch “dự phòng” để đảm bảo lợi ích bất chính của mình. Cụ thể, nếu mức giá tại vòng đấu thứ 6 vượt quá giới hạn tài chính mà nhóm đã dự trù, họ sẽ đẩy giá lên cao ở vòng 5 và cố tình bỏ qua vòng 6, dẫn đến phiên đấu giá thất bại. Kế hoạch này giúp nhóm duy trì cơ hội tham gia ở phiên đấu giá lại, với kỳ vọng tạo ra bối cảnh thuận lợi hơn cho việc thao túng (Hà Thu, 2024).

Thứ năm, thiếu cơ sở dữ liệu giá đất quốc gia đồng bộ.

Dữ liệu đất đai vẫn phân tán ở nhiều cơ quan: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, cơ quan thuế, phòng công chứng... Việc kết nối và chia sẻ thông tin chưa đầy đủ, chưa có một hệ thống dữ liệu tập trung, công khai, cập nhật thường xuyên. Điều này khiến cơ quan định giá không có nguồn thông tin chính xác, kịp thời để tham khảo.

Thứ sáu, khó khăn trong xử lý các trường hợp đất phức tạp.

Nhiều thửa đất chưa có giấy tờ đầy đủ, đất đang tranh chấp, đất xen kẹt, đất có mục đích sử dụng hỗn hợp... rất khó định giá theo đúng quy định. Thực tế, cơ quan định giá thường lúng túng hoặc đưa ra mức giá “an toàn”, dẫn đến kết quả không phản ánh đúng giá trị thị trường.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều nỗ lực, công tác định giá đất ở Việt Nam vẫn đang đối mặt với hàng loạt vướng mắc bắt nguồn từ sự phức tạp và thiếu minh bạch của thị trường bất động sản, sự bất cập của pháp luật và hạn chế trong tổ chức thực hiện. Đây là nguyên nhân khiến định giá đất trở thành một trong những vấn đề nóng bỏng, gây nhiều tranh luận trong quản lý kinh tế và xã hội hiện nay.

4.3. Nguyên nhân của những vướng mắc trong định giá đất

Những vướng mắc nêu trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, có thể khái quát thành các nhóm sau:

Thứ nhất, nguyên nhân từ hệ thống pháp luật.

Các quy định của pháp luật chưa đồng bộ, chồng

chéo. Pháp luật về đất đai, giá, đấu giá, tài chính công, đầu tư... còn thiếu sự liên kết chặt chẽ, dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau. Ví dụ, Luật Đất đai quy định nguyên tắc tiệm cận giá thị trường, trong khi bảng giá đất lại mang tính hành chính, làm phát sinh mâu thuẫn giữa “giá thị trường” và “giá Nhà nước”.

Các quy định của pháp luật chậm được sửa đổi, bổ sung. Bảng giá đất xây dựng theo chu kỳ 5 năm nhưng thị trường biến động nhanh, dẫn đến độ trễ lớn. Dù Luật Đất đai năm 2024 đã quy định bỏ khung giá đất và yêu cầu cập nhật thường xuyên hơn, nhưng việc triển khai cần thêm thời gian và hướng dẫn chi tiết.

Các quy định về tài sản đặc thù còn thiếu. Hiện chưa có phương pháp định giá rõ ràng cho các loại đất có công năng hỗn hợp, đất trong dự án khu đô thị, khu công nghiệp, hay đất gắn với quyền khai thác công trình.

Thứ hai, nguyên nhân từ thị trường bất động sản

Tính minh bạch của thị trường bất động sản còn thấp. Hệ thống giao dịch chưa được giám sát và lưu trữ đầy đủ, nhiều hợp đồng ghi giá thấp hơn thực tế, gây sai lệch dữ liệu.

Nhà đầu tư có tâm lý đầu cơ, đón sóng quy hoạch. Nhiều nhà đầu tư, “cò đất” lợi dụng thông tin chưa chính thức để đẩy giá, tạo “sốt đất ảo”, khiến giá thị trường mất ổn định, làm khó công tác định giá. Trong khi đó, nguồn cung hạn chế, cầu tăng cao, đặc biệt ở đô thị lớn, sự mất cân đối cung - cầu làm giá đất biến động bất thường, vượt xa bảng giá Nhà nước.

Thứ ba, nguyên nhân từ tổ chức và nhân lực định giá

Hội đồng định giá ở một số địa phương thiếu tính chuyên nghiệp, chủ yếu gồm cán bộ quản lý, thiếu chuyên gia thị trường, chuyên gia tài chính - bất động sản. Tổ chức tư vấn định giá chưa đồng đều, một số đơn vị còn thiếu năng lực, thiết bị, phương pháp khoa học; thậm chí có hiện tượng định giá theo “đặt hàng” để phục vụ lợi ích cục bộ. Công tác kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ định giá còn lỏng lẻo, chưa có hệ thống chuẩn mực định giá đất thống nhất.

Thứ tư, nguyên nhân từ dữ liệu và công nghệ

Cơ sở dữ liệu đất đai chưa hoàn thiện, dữ liệu phân tán ở nhiều cơ quan, cập nhật chậm, chưa kết nối với thị trường. Ứng dụng công nghệ còn hạn chế, mặc dù có một số địa phương đã triển khai bản đồ số, dữ liệu GIS, nhưng chưa đồng bộ toàn quốc, thiếu kết nối và chia sẻ thông tin mở.

Thứ năm, nguyên nhân từ cơ chế quản lý và giám sát

Cơ chế hành chính còn nặng nề, định giá đất thường gắn với quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân, thiếu tính độc lập. Giám sát xã hội còn hạn chế, vai trò phản biện của người dân, tổ chức nghề nghiệp, báo chí chưa được phát huy mạnh mẽ, dẫn đến thiếu áp lực minh bạch hóa. Cơ chế thiếu minh bạch tạo điều kiện

cho việc móc ngoặc giữa cơ quan quản lý, tổ chức định giá và doanh nghiệp nhằm trục lợi từ chênh lệch giá đất.

4.4. Hệ quả của những vướng mắc

Những hạn chế, bất cập trong công tác định giá đất kéo dài đã và đang gây ra nhiều hệ quả tiêu cực cho Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

Thứ nhất, thất thu ngân sách Nhà nước. Khoảng cách lớn giữa giá đất theo Nhà nước và giá thị trường khiến Nhà nước thất thu đáng kể từ thuế, phí, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Ví dụ, nếu bảng giá đất chỉ bằng 50% giá thị trường, thì nguồn thu từ đất có thể bị giảm một nửa so với tiềm năng thực tế. Báo cáo Kiểm toán Nhà nước (2020) cho thấy nhiều địa phương thất thu hàng nghìn tỷ đồng do áp dụng giá đất thấp trong tính tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất (Kiểm toán Nhà nước, 2023).

Thứ hai, khiếu kiện, tranh chấp gia tăng. Trong bối thường, giải phóng mặt bằng, giá đất bồi thường thấp hơn nhiều so với giá thị trường là nguyên nhân chính dẫn đến khiếu kiện kéo dài của người dân. Vụ việc tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm là ví dụ điển hình, khi hàng nghìn hộ dân khiếu nại suốt nhiều năm vì cho rằng giá bồi thường quá thấp, không đảm bảo công bằng.

Thứ ba, thị trường bất động sản méo mó. Tình trạng giá đất trong hợp đồng thấp, giá thực tế cao tạo ra sự thiếu minh bạch, làm méo mó thị trường. Nhà đầu tư chân chính gặp khó khăn trong việc xác định giá trị thực, trong khi giới đầu cơ lại lợi dụng sự bất cập để trục lợi. Điều này làm giảm tính cạnh tranh lành mạnh và làm gia tăng rủi ro bong bóng bất động sản.

Thứ tư, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài thường quan tâm đến sự minh bạch, ổn định của thị trường đất đai. Việc định giá đất thiếu chính xác, thay đổi bất thường hoặc phụ thuộc nhiều vào cơ chế hành chính làm giảm sức hút đầu tư, ảnh hưởng đến uy tín quốc gia.

Thứ năm, gia tăng nguy cơ tham nhũng, lợi ích nhóm. Định giá đất thiếu minh bạch là mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng. Việc định giá thấp trong giao đất, cho thuê đất có thể dẫn đến thất thoát tài sản công; ngược lại, việc thổi giá trong đấu giá đất tạo cơ hội cho một số nhóm trục lợi. Nhiều vụ án kinh tế lớn liên quan đến đất đai trong những năm qua (như vụ AVG, vụ Vạn Thịnh Phát, các vụ án đất đai tại Bình Dương, Đà Nẵng) đều gắn liền với sai phạm trong định giá đất.

Thứ sáu, tác động tiêu cực đến an sinh xã hội. Người dân bị thu hồi đất nhưng nhận bồi thường thấp hơn nhiều so với giá trị thực tế, trong khi không có cơ hội mua lại đất với giá thị trường, dẫn đến mất sinh kế và bất bình xã hội. Điều này làm suy giảm niềm tin của người dân vào chính sách và quản lý nhà nước.

Như vậy, những vướng mắc trong công tác định giá đất không chỉ đơn thuần là vấn đề kỹ thuật, mà đã và đang tạo ra những tác động sâu rộng tới quản lý nhà nước, thị trường, ngân sách và xã hội. Vì vậy, cần cấp thiết để tìm ra các giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

5. Khuyến nghị

Từ thực tiễn những vướng mắc và hệ quả nêu trên, để công tác định giá đất thực sự minh bạch, tiệm cận giá thị trường và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước - doanh nghiệp - người dân, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, cụ thể:

5.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về định giá đất

Sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về đất đai, bảo đảm sự thống nhất giữa Luật Đất đai năm 2024 với Luật Giá, Luật Đấu giá tài sản, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công... Xóa bỏ cơ chế khung giá đất, chuyển sang xây dựng bảng giá đất hàng năm sát với giá thị trường. Cho phép địa phương được điều chỉnh bảng giá đất trong năm khi có biến động lớn để tăng tính linh hoạt của bảng giá đất, nhưng phải có cơ chế công khai, minh bạch. Quy định rõ trách nhiệm và chế tài xử lý đối với hành vi làm sai lệch kết quả định giá đất.

Ban hành phương pháp định giá đất mới, khoa học hơn. Bổ sung phương pháp so sánh trực tiếp từ cơ sở dữ liệu giao dịch thực tế. Quy định cách định giá đối với đất có công năng hỗn hợp, đất gắn với công trình ngầm, đất trong dự án đô thị - công nghiệp. Chuẩn hóa quy trình thẩm định, tránh tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi” khi cơ quan quản lý vừa quyết định vừa giám sát.

5.2. Minh bạch hóa thị trường bất động sản

Xây dựng cơ sở dữ liệu giao dịch điện tử thống nhất, có sự liên thông giữa các cơ quan như thuế, tài nguyên và môi trường, công chứng, ngân hàng. Mọi giao dịch mua bán, chuyển nhượng bất động sản phải đăng ký điện tử, ghi đúng giá thực tế, tránh tình trạng khai giá thấp để né thuế.

Khuyến khích và từng bước bắt buộc thanh toán không dùng tiền mặt trong giao dịch bất động sản nhằm kiểm soát chính xác dòng tiền trong giao dịch đất đai, hạn chế gian lận thuế, tạo điều kiện cho cơ quan thuế và các cơ quan chức năng giám sát, phân tích biến động giá đất một cách khách quan, kịp thời phát hiện các dấu hiệu bất thường của thị trường

Tăng cường giám sát và công khai thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để ngăn chặn tình trạng đầu cơ, thổi giá.

5.3. Nâng cao năng lực tổ chức và đội ngũ định giá

Xây dựng đội ngũ định giá viên chuyên nghiệp, có trình độ chuyên môn cao và am hiểu thực tiễn thị trường bất động sản. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ hành nghề định giá đất. Nâng cao chuẩn mực

đạo đức nghề nghiệp, quy định rõ trách nhiệm pháp lý của định giá viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về đất đai.

Đa dạng hóa các tổ chức tham gia định giá đất, khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp định giá độc lập, có uy tín và năng lực chuyên môn nhằm tạo tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tránh tình trạng “độc quyền” của cơ quan nhà nước.

Nâng cao vai trò giám sát của hội nghề nghiệp, hiệp hội bất động sản trong việc tham gia giám sát, phản biện kết quả định giá.

5.4. Ứng dụng công nghệ và dữ liệu số

Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia đồng bộ, kết nối dữ liệu của ngành nông nghiệp - môi trường, tài chính, thuế, công chứng. Cập nhật thường xuyên thông tin giá giao dịch thực tế trên thị trường (giao dịch mua bán, chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất) từ đó hình thành nguồn dữ liệu đầy đủ, tin cậy phục vụ hoạt động định giá đất.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và Big Data để phân tích xu hướng thị trường, dự báo biến động giá, hỗ trợ cơ quan quản lý và tổ chức định giá.

Số hóa quy trình định giá đất, công khai trên cổng thông tin điện tử để người dân, doanh nghiệp dễ dàng tra cứu, tiếp cận thông tin, đồng thời tăng cường khả năng giám sát của xã hội đối với hoạt động định giá đất.

5.5. Cải cách cơ chế quản lý và giám sát

Tách bạch rõ chức năng quản lý nhà nước về đất đai và chức năng định giá đất, theo đó cơ quan quản lý nhà nước chỉ giữ vai trò ban hành chính sách, tiêu chuẩn, phương pháp định giá và giám sát việc tuân thủ pháp luật; còn việc định giá nên giao cho tổ chức độc lập, đảm bảo khách quan.

Thành lập Hội đồng định giá đất độc lập cấp tỉnh với thành phần bao gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia kinh tế - pháp lý, tổ chức định giá chuyên nghiệp, hiệp hội bất động sản và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan nhằm tăng tính minh bạch.

Tăng cường thanh tra, kiểm toán định kỳ, đột xuất

các dự án sử dụng đất có giá trị lớn. Công khai kết quả thanh tra, kiểm toán để phòng ngừa lợi ích nhóm.

5.6. Đảm bảo hài hòa lợi ích các bên

Chính sách bồi thường phải tiệm cận giá thị trường, kèm hỗ trợ tái định cư, đào tạo nghề để ổn định sinh kế để bảo đảm lợi ích của người dân. Minh bạch trong xác định giá đất, tiền sử dụng đất để giảm chi phí “án”, tạo môi trường đầu tư ổn định cho doanh nghiệp. Tăng thu ngân sách từ đất, đồng thời kiểm soát thị trường bất động sản phát triển lành mạnh để bảo đảm lợi ích của Nhà nước.

Nếu triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, công tác định giá đất tại Việt Nam sẽ tiến tới minh bạch, chính xác, tiệm cận thị trường, góp phần chống thất thoát ngân sách, giảm khiếu kiện, tạo lập thị trường bất động sản lành mạnh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

6. Kết luận

Đất đai là nguồn lực đặc biệt, là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đất đai không chỉ mang giá trị sử dụng mà còn mang giá trị kinh tế to lớn, tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nguồn thu ngân sách nhà nước. Chính vì vậy, công tác định giá đất có ý nghĩa quyết định trong việc điều tiết lợi ích, bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả trong quản lý, sử dụng nguồn lực đất đai. Qua nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng và những vướng mắc trong áp dụng pháp luật, có thể thấy rằng hoạt động định giá đất ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Những vướng mắc này dẫn đến hàng loạt hệ quả tiêu cực. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận rằng thời gian qua, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực cải cách, đặc biệt với việc ban hành Luật Đất đai 2024 - một bước tiến quan trọng nhằm đưa giá đất tiệm cận thị trường, xóa bỏ khung giá đất, nâng cao tính minh bạch và công khai. Song, để luật đi vào cuộc sống, cần có sự đồng bộ trong chính sách, sự quyết liệt trong tổ chức thực hiện và sự giám sát của toàn xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo Công an nhân dân online. (2023). *Bắt cập khung giá đất (bài 1)*. Bài đăng ngày 03/4/2023.
Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2024). *Báo cáo số 245/BC-BTNMT về tình hình triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024*.
Hà Thu. (2024). “Lộ” lỗ hổng trong đấu giá đất. *Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp điện tử*.
Kiểm toán Nhà nước. (2023). *Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2022*.

Quốc hội. (2023). *Luật Giá. Luật số: 16/2023/QH15, ngày 19/6/2023*.
Quốc hội. (2023). *Luật Kinh doanh bất động sản. Luật số: 29/2023/QH15, ngày 28/11/2023*.
Quốc hội. (2024). *Luật Đất đai. Luật số: 31/2024/QH15, ngày 18/01/2024*.
Vũ, T. (2018). Bài giải mẫu ở Thủ Thiêm. *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TS. Đàm Thị Thanh Dung

Trường Đại học Lao động - Xã hội
dungdth@ulsa.edu.vn

SV. Nguyễn Quỳnh Phương

Trường Đại học Lao động - Xã hội
quynhphuongqh7204@gmail.com

SV. Đỗ Hà Chi

Trường Đại học Lao động - Xã hội
chidh.work@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu được thiết kế trên nền tảng lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp giữa khảo sát và phân tích dữ liệu từ 310 sinh viên tại Trường Đại học Lao động - Xã hội, kiểm định độ tin cậy của thang đo và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức độ giảm dần là: Thái độ, nguồn tài chính, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan và cuối cùng là đặc điểm tính cách. Khi thái độ đối với khởi nghiệp càng tích cực, nhận thức ngày càng được nâng cao, nguồn tài chính tốt, sự ủng hộ của những người thân càng mạnh mẽ cùng với tính cách chủ động, tự tin thì ý định khởi nghiệp của sinh viên càng cao.

Từ khóa: Ý định khởi nghiệp, yếu tố ảnh hưởng, sinh viên, trường đại học.

FACTORS AFFECTING THE ENTREPRENEURIAL INTENTIONS OF STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF LABOUR AND SOCIAL AFFAIRS

Abstract: This study was conducted to identify and evaluate the factors influencing students' entrepreneurial intentions. The research was designed based on the Theory of Planned Behavior (TPB). A quantitative research method combining surveys and data analysis from 310 students at the University of Labor and Social Affairs was employed, assessing the reliability of the measurement scale and measuring the impact of each factor on students' entrepreneurial intentions through multivariate linear regression analysis. The results revealed five factors affecting students' entrepreneurial intentions in descending order of influence: attitude; financial resources; awareness; subjective norms; and finally, personality traits. The more positive the attitude toward entrepreneurship, the higher the awareness, the better the financial resources, the stronger the support from close individuals, and the more proactive and confident the personality, the greater the students' entrepreneurial intentions.

Keywords: Entrepreneurial intention, influencing factor, student, university.

Mã bài báo: JHS - 309

Ngày nhận bài sửa: 25/11/2025

Ngày nhận bài: 15/10/2025

Ngày duyệt đăng: 20/12/2025

Ngày nhận phản biện: 7/11/2025

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, vấn đề khởi nghiệp đã thu hút sự quan tâm lớn từ giới nghiên cứu trên toàn cầu, đặc biệt là trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định

khởi nghiệp của cá nhân. Tinh thần khởi nghiệp được chú trọng tại nhiều quốc gia và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như tạo ra việc làm. Việc hỗ trợ, thúc đẩy giới trẻ tham gia khởi nghiệp là

một trong những ưu tiên hàng đầu của các nhà chính sách (Shapero & Sokol, 1982). Tại Việt Nam, khởi nghiệp đang được Nhà nước khuyến khích mạnh mẽ thông qua các chính sách, chương trình hỗ trợ thanh niên, đặc biệt là sinh viên - những người trẻ năng động, có tư duy đổi mới và sẵn sàng thích nghi. Sinh viên có sức trẻ, trình độ, khả năng học hỏi nhanh, đặc biệt là sự nhạy bén với công nghệ và mô hình kinh doanh mới. Nhiều chính sách, chương trình đã được ban hành nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho thanh niên, sinh viên khởi nghiệp.

Trong hệ thống lý thuyết về khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp là chỉ báo quan trọng để giải thích sự hình thành hoặc cơ chế của hành vi khởi nghiệp (Anh & Minh, 2022), là cơ sở mạnh mẽ để tiên đoán được hành vi khởi nghiệp (Liu và cộng sự, 2019). Ý định khởi nghiệp có vai trò quan trọng tới cả hành trình khởi nghiệp của các cá nhân và gián tiếp thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tính năng động của nền kinh tế và giải quyết vấn đề việc làm. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên còn chưa nhiều. Mặc dù đây là đối tượng được trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp bởi giáo dục đại học (Mei và cộng sự, 2020), đang trong thời kỳ quyết định lựa chọn và định hướng nghề nghiệp cho tương lai. Do đó, khả năng thành công trong khởi nghiệp của đối tượng này là vô cùng cao. Bên cạnh đó, hầu hết đối tượng khảo sát của nghiên cứu khởi nghiệp thường tập trung vào độ tuổi 25-35 (Lai & To, 2020), khởi nghiệp của sinh viên chưa được quan tâm nhiều. Đồng thời, trong thực tế, không phải sinh viên nào cũng có ý định khởi nghiệp và tỷ lệ khởi nghiệp thành công vẫn còn thấp. Điều này cho thấy sự cần thiết phải hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp để có thể hỗ trợ hiệu quả hơn.

Là một trường đại học định hướng ứng dụng, Trường Đại học Lao động - Xã hội có vai trò đặc biệt trong việc trang bị kiến thức, kỹ năng và tạo động lực cho sinh viên bước vào thị trường lao động hoặc tự tạo việc làm thông qua con đường khởi nghiệp. Tuy nhiên, hiện chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong bối cảnh đặc thù của Trường. Việc thực hiện nghiên cứu này sẽ góp phần lấp đầy khoảng trống đó, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để Nhà trường xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp, góp phần truyền cảm hứng, nuôi dưỡng tinh thần tiên phong và bản lĩnh dẫn đầu trong mỗi sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội, từ đó tiếp thêm động lực để họ chủ động kiến tạo tương lai dựa trên nội lực của chính mình.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khởi nghiệp

Khái niệm “khởi nghiệp” đã không ngừng được điều chỉnh và hoàn thiện qua thời gian, phản ánh sự phát triển trong tư duy lý luận và cách tiếp cận của các học giả. Từ góc nhìn ban đầu của Richard (1734), khởi nghiệp được hiểu đơn giản là việc tự làm chủ một doanh nghiệp dưới bất kỳ hình thức nào. Đến giữa thế kỷ XX, Drucker (1985) đã mở rộng định nghĩa này, nhấn mạnh ba yếu tố cốt lõi:

sự đổi mới, chấp nhận rủi ro và tính chủ động. Stevenson và cộng sự (1990) bổ sung thêm chiều sâu bằng cách định nghĩa khởi nghiệp là quá trình cá nhân xác lập quyền sở hữu doanh nghiệp, phát triển ý tưởng kinh doanh và hiện thực hóa việc khởi sự và mở rộng doanh nghiệp. Bước vào thế kỷ XXI, định nghĩa khởi nghiệp càng được làm rõ. Ủy ban Châu Âu (2003) mô tả khởi nghiệp như một tư duy và quá trình tạo lập, phát triển hoạt động kinh tế dựa trên sự đổi mới và tinh thần chấp nhận rủi ro trong một tổ chức mới. Tương tự, Oviatt và McDougall (2005) xem khởi nghiệp là quá trình khám phá, thực thi và tận dụng cơ hội để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ trong tương lai.

Tóm lại, khởi nghiệp không chỉ là quá trình tạo ra lợi nhuận từ một ý tưởng trong môi trường rủi ro, mà còn phản ánh đặc điểm của người khởi nghiệp, từ ý định, khả năng đổi mới, nhận biết cơ hội, sử dụng nguồn lực cho đến năng lực tạo lập giá trị.

2.2. Ý định khởi nghiệp

Ý định khởi nghiệp được hiểu là ý định bắt đầu khởi sự kinh doanh của một cá nhân, một trạng thái thúc đẩy cá nhân đi đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới (Wu & Wu, 2008; Miranda và cộng sự, 2017). Ý định này đóng vai trò như một cầu nối quan trọng giữa ước mơ khởi nghiệp và hành động thực tế, thể hiện xu hướng hành động có chủ đích dù kết quả có thể tốt hay xấu. Nếu không có ý định, thì dù có cơ hội, khả năng khởi nghiệp cũng trở nên vô nghĩa hoặc ngược lại, cơ hội sẽ không được hiện thực hóa nếu thiếu đi ý định khởi nghiệp.

Trong một số nghiên cứu khác, ý định khởi nghiệp được tiếp cận từ nhiều góc độ. Theo Bird (1988), đây là trạng thái tâm trí, trong đó cá nhân hướng đến việc hình thành một hoạt động kinh doanh mới hoặc thành lập doanh nghiệp riêng. Souitaris, Zerbini và Al-Laham (2007) đồng quan điểm khi cho rằng ý định khởi nghiệp là mong muốn khởi sự kinh doanh của một cá nhân. Kuckertz và Wagner (2010) nhấn mạnh, ý định khởi nghiệp phát sinh từ quá trình nhận diện cơ hội, tận dụng các nguồn lực sẵn có và sự hỗ trợ của môi trường xung quanh. Zain, Akram và Ghani (2010) thì tập trung vào yếu tố nội tâm, cho rằng ý định này liên quan mật thiết đến hoài bão cá nhân và mong muốn tự chủ, thể hiện qua việc “đứng trên đôi chân của chính mình”. Dohse và Walter (2012) đã đưa ra một định nghĩa ngắn gọn và dễ tiếp cận hơn, theo đó: “Ý định khởi nghiệp là trạng thái tâm lý sẵn sàng thực hiện hoạt động tự kinh doanh, tự tạo việc làm hoặc thành lập doanh nghiệp mới”. Đây cũng là cách hiểu được sử dụng trong phạm vi nghiên cứu này.

Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ý định khởi nghiệp không hoàn toàn độc lập, mà chịu tác động mạnh mẽ từ ngữ cảnh xã hội như mạng lưới kinh doanh, nhóm khởi nghiệp, gia đình, hoặc cộng đồng hơn là chỉ dựa trên đặc điểm cá nhân (Mishra & Zachary, 2015; Linksvayer & Janssen, 2009). Những tác nhân xã hội này, nếu phù hợp với năng lực thích nghi của cá nhân, sẽ có khả năng củng cố và gia tăng ý định khởi nghiệp (Coase & Wang, 2011).

2.3. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991) là một sự mở rộng từ Lý thuyết Hành động hợp lý (TRA) trước đó, nhằm khắc phục hạn chế trong việc lý giải các hành vi không hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của cá nhân. TPB đã trở thành một trong những mô hình nền tảng và được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong nghiên cứu về ý định khởi nghiệp. Theo Ajzen (1991), hành vi của một cá nhân được dự đoán tốt nhất thông qua ý định thực hiện hành vi đó. Ý định này được hình thành dựa trên ba yếu tố chính:

Thái độ đối với hành vi: Là nhận thức của cá nhân đối với việc thực hiện hành vi. Nếu cá nhân cho rằng hành vi sẽ mang lại kết quả có lợi, họ có xu hướng hình thành ý định thực hiện hành vi đó.

Chuẩn mực chủ quan: Là nhận thức của cá nhân về áp lực xã hội, tức là mức độ mà cá nhân cảm thấy người khác kỳ vọng họ thực hiện hoặc không thực hiện hành vi. Các nguồn ảnh hưởng có thể đến từ gia đình, bạn bè, giáo viên hoặc xã hội nói chung.

Nhận thức kiểm soát hành vi: Là nhận thức của cá nhân về khả năng kiểm soát hành vi, tức là mức độ mà cá nhân tin rằng họ có thể dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi đó. Yếu tố này phản ánh sự tự tin của cá nhân vào năng lực và điều kiện của bản thân.

Lý thuyết TPB đã được ứng dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu ý định khởi nghiệp, vì mô hình này cho phép giải thích tại sao cá nhân có hoặc không có ý định khởi nghiệp, từ đó giúp nhận diện các yếu tố ảnh hưởng cụ thể. Trong nghiên cứu này, ba yếu tố trong mô hình TPB sẽ được sử dụng làm nền tảng lý thuyết để xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội.

2.4. Tổng quan các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

2.4.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước nhìn chung đều bám sát vào lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) và các mô hình mở rộng từ TPB để lý giải hành vi khởi nghiệp của sinh viên. Những yếu tố thường được phân tích bao gồm: thái độ cá nhân đối với khởi nghiệp, chuẩn mực xã hội, nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi cùng với những ảnh hưởng từ môi trường giáo dục, sự hỗ trợ của gia đình, trải nghiệm thực tiễn hay điều kiện tài chính.

Thao & Chi (2013) đã thực hiện nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của nữ học viên đang theo học chuyên ngành MBA tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu thể hiện các yếu tố như nguồn vốn, đặc điểm cá nhân, hỗ trợ từ gia đình đều có sự ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp. Hạn chế của nghiên cứu là chỉ thực hiện khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh ở ba trường đại học mà bỏ qua khảo sát các nữ học viên MBA tại các trung tâm đào tạo bên ngoài khác (quốc tế, đào tạo ngắn hạn...).

Tu & Tien (2015) xây dựng mô hình ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ với các yếu tố tác động gồm:

thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, giáo dục và nguồn vốn. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu đã bỏ qua một số nhân tố khác, chẳng hạn như đặc điểm tính cách và kinh nghiệm.

Lien (2016) nghiên cứu ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tại Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội (tại Thành phố Hồ Chí Minh). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả bốn yếu tố: tính cách cá nhân, giáo dục và đào tạo, kinh nghiệm và nguồn vốn đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hạn chế của nghiên cứu là bỏ qua sự tác động của một số yếu tố khác như thái độ hoặc nhận thức của sinh viên về khởi nghiệp kinh doanh và bỏ qua các sinh viên các ngành khác.

2.4.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Suan và cộng sự (2011) nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của 200 sinh viên đại học Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoại trừ "gia đình và bối cảnh cá nhân", các yếu tố còn lại là đặc điểm tính cách, giáo dục, kinh nghiệm và nhận thức mong muốn đều thể hiện sự tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp. Hạn chế của nghiên cứu là mẫu khảo sát nhỏ với 200 sinh viên và bỏ qua việc xem xét yếu tố thái độ đối với hành vi có ảnh hưởng thế nào đến ý định khởi nghiệp.

Nghiên cứu của Lián và cộng sự (2011) tại Trường Đại học Pablo Olavide và Seville (Tây Ban Nha) xác định giáo dục khởi nghiệp, thái độ cá nhân, quy chuẩn xã hội và nhận thức tính khả thi đều có sự tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu có hạn chế là chỉ khảo sát trên đối tượng sinh viên thuộc các chuyên ngành kinh tế mà bỏ qua sinh viên các nhóm ngành văn hóa hay xã hội.

Còn kết quả nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2014) tại 10 trường đại học ở Trung Quốc thể hiện ngoài yếu tố "nhận thức tính khả thi" không có sự ảnh hưởng thì ba yếu tố còn lại là nhận thức mong muốn, kinh nghiệm và giáo dục khởi nghiệp đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp. Hạn chế của nghiên cứu là chỉ thực hiện khảo sát đối với sinh viên đại học mà bỏ qua các đối tượng khác.

Cùng lĩnh vực, nghiên cứu của Sabah (2016) được thực hiện thông qua khảo sát 528 sinh viên năm ba và năm tư ngành Quản trị kinh doanh (232 nam và 296 nữ) đến từ ba thành phố của Thổ Nhĩ Kỳ. Lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) được sử dụng để xây dựng mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu thể hiện các yếu tố trong mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, gồm thái độ đối với hành vi, nhận thức kiểm soát hành vi và chuẩn chủ quan.

Còn Ambad & Damit (2016) thực hiện nghiên cứu về các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Malaysia thông qua khảo sát 351 sinh viên đại học đến từ Trường Đại học cộng đồng Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có ba nhân tố có sự ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là thái độ cá nhân (ảnh hưởng mạnh nhất), chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi.

2.5. Thang đo và giả thuyết nghiên cứu

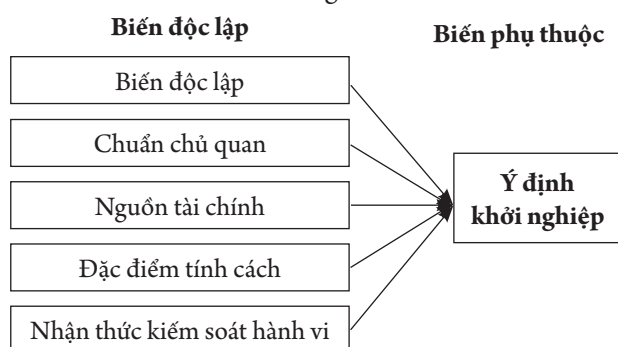
2.5.1. Giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này kế thừa nền tảng lý thuyết từ Mô hình Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) do Ajzen (1991) phát triển. Theo mô hình này, ý định khởi nghiệp của một cá nhân được hình thành dưới sự tác động của ba thành tố chính: thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, chuẩn chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Đây là mô hình được đánh giá là có hiệu quả cao trong việc dự đoán hành vi có chủ đích, trong đó có hành vi khởi nghiệp.

Tuy nhiên, chính Ajzen (1991) cũng thừa nhận rằng mô hình TPB chỉ có thể giải thích khoảng 30% đến 50% sự biến thiên trong hành vi, điều đó mở ra không gian cho việc mở rộng mô hình với các biến bổ sung nhằm nâng cao khả năng lý giải thực tiễn. Các học giả như Koe (2016) cũng đề xuất rằng việc tích hợp thêm các yếu tố phù hợp vào mô hình TPB có thể làm tăng độ chính xác trong dự báo ý định khởi nghiệp.

Từ thực tiễn đặc thù của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội và dựa trên lược khảo lý luận cũng như các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 nhóm nhân tố chính có thể ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp; chuẩn chủ quan; nhận thức kiểm soát hành vi; nguồn tài chính khởi nghiệp; đặc điểm tính cách. Việc tích hợp biến “nguồn tài chính” vào mô hình được kỳ vọng sẽ bổ sung cho TPB một yếu tố thuộc về điều kiện thực tế - có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở hành vi khởi nghiệp, từ đó phản ánh chính xác hơn các yếu tố ảnh hưởng đến sinh viên trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay. Mô hình được thể hiện ở Hình 1:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

2.5.1.1. Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Autio và cộng sự (2001) khi nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên tại một số trường đại học ở các nước Bắc Âu và Mỹ đã kết luận rằng, thái độ đối với hành vi là yếu tố có tầm ảnh hưởng tích cực quan trọng thứ hai đối với ý định khởi nghiệp. Tương tự, nghiên cứu của Lüthje & Franke (2003) cũng cho rằng, thái độ đối với hành vi có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ lên ý định khởi nghiệp của sinh viên. Còn kết quả nghiên cứu của Lián & Chen (2009) tại Tây Ban Nha và Đài Loan thể hiện sự tác động của thái độ

đối với hành vi lên ý định khởi nghiệp là một sự tác động cùng chiều, trong đó, thái độ của sinh viên tại Tây Ban Nha có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp. Từ các luận điểm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1.

Giả thuyết H1: Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

2.5.1.2. Chuẩn chủ quan

Chuẩn chủ quan phản ánh mức độ ảnh hưởng của những người có vai trò quan trọng đối với cá nhân trong việc đưa ra quyết định hành vi, cụ thể là hành vi khởi nghiệp (Ajzen, 1991). Trong văn hóa phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, gia đình, bạn bè và cộng đồng xung quanh có ảnh hưởng lớn đến định hướng nghề nghiệp và hành vi của cá nhân. Theo nghiên cứu của Lián & Chen (2006), chuẩn chủ quan được đo lường qua nhận thức của cá nhân về việc những người thân thiết có ủng hộ hay không hành vi khởi nghiệp. Các nghiên cứu tại Việt Nam như của Tien & Viet (2016), Tu & Huy (2017) cũng đã chứng minh rằng, sự ủng hộ từ cha mẹ, bạn bè là động lực thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Do đó, nhân tố này được đưa vào mô hình nghiên cứu với giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.1.3. Nhận thức kiểm soát hành vi

Nhận thức kiểm soát hành vi thể hiện niềm tin của cá nhân vào khả năng kiểm soát hành vi, bao gồm việc đánh giá liệu bản thân có đủ năng lực, kỹ năng và nguồn lực để thực hiện hành vi hay không (Ajzen, 1991). Trong lĩnh vực khởi nghiệp, yếu tố này phản ánh sự tự tin của sinh viên về khả năng hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh. Theo nghiên cứu của Kolvereid (1996) và Lüthje & Franke (2004), sinh viên sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn nếu họ cảm thấy bản thân đủ khả năng để triển khai và duy trì hoạt động kinh doanh. Đây là nhân tố có mối liên hệ chặt chẽ với khái niệm “năng lực khởi nghiệp”.

Giả thuyết H3: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.1.4. Nguồn tài chính khởi nghiệp

Nguồn tài chính được xem là một trong những yếu tố thiết yếu quyết định khả năng hiện thực hóa hành vi khởi nghiệp. Trong bối cảnh sinh viên, việc thiếu hụt tài chính là một rào cản lớn, làm giảm đáng kể sự tự tin và khả năng triển khai ý tưởng kinh doanh. Theo nghiên cứu của Mazzarol và cộng sự (1999), khả năng tiếp cận nguồn vốn có ảnh hưởng rõ rệt đến ý định khởi nghiệp, nhất là đối với các nhóm chưa có thu nhập ổn định như sinh viên. Các công trình tại Việt Nam như của Luan (2012) và Linh (2018) cũng khẳng định rằng, nguồn vốn khởi nghiệp là yếu tố quan trọng tác động đến quyết định lập nghiệp của người trẻ.

Giả thuyết H4: Nguồn tài chính khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.1.5. Đặc điểm tính cách

Đặc điểm tính cách là một trong những yếu tố nội tại quan trọng, phản ánh khuynh hướng hành vi của cá nhân

trong các tình huống cụ thể. Những đặc điểm như tính chủ động, sáng tạo, dám chấp nhận rủi ro, tự tin và cấu trúc thường được coi là nền tảng của tư duy khởi nghiệp. Theo nghiên cứu của Zhao & Seibert (2006), các đặc điểm tính cách như nhu cầu thành đạt nội tại, kiểm soát và tính sẵn sàng chấp nhận rủi ro có liên hệ chặt chẽ với ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu của Nga & Shamuganathan (2010) cũng chỉ ra rằng cá nhân có xu hướng sáng tạo, chủ động và dám thử thách bản thân thường có xu hướng muốn tự khởi sự kinh doanh hơn. Tại Việt Nam, các nghiên cứu như của Tu & Huy (2017) đều chỉ ra mối tương quan tích cực giữa

các đặc điểm tính cách với ý định khởi nghiệp ở sinh viên.

Giả thuyết H5: Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.2. Thang đo

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội. Để đảm bảo tính logic và độ tin cậy của nghiên cứu, các thang đo đã được kiểm định trong những nghiên cứu trước đây và được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh thực tế. Thang đo sau quá trình điều chỉnh có nội dung như dưới đây:

Bảng 1. Thang đo và nguồn gốc thang đo

Mã hóa	Thang đo	Nguồn gốc thang đo
TD	Thái độ đối với khởi nghiệp	
TD1	Tôi cảm thấy hứng thú và tích cực với ý tưởng tự khởi nghiệp	Lián (2009), Krueger (2000)
TD2	Tôi tin rằng việc khởi nghiệp sẽ đem lại nhiều lợi ích cho bản thân	
TD3	Nếu có cơ hội, tôi sẽ ưu tiên lựa chọn con đường khởi nghiệp	
TD4	Tôi sẵn sàng thử sức khởi nghiệp nếu có đủ điều kiện	
TD5	Nếu có cơ hội, tôi sẽ ưu tiên khởi nghiệp thay vì làm việc cho người khác	
CCQ	Chuẩn chủ quan	
CCQ1	Gia đình và bạn bè tôi ủng hộ việc tôi tự kinh doanh	Lián (2009), Krueger (2000)
CCQ2	Những người có ảnh hưởng đến tôi, khuyến khích tôi khởi nghiệp	
CCQ3	Tôi biết nhiều người quen đã thành công trong việc khởi nghiệp	
CCQ4	Các yếu tố xã hội xung quanh tôi tạo điều kiện thuận lợi để tôi bắt đầu kinh doanh	
NT	Nhận thức kiểm soát hành vi	
NT1	Tôi tự tin với kỹ năng và kiến thức cần thiết để khởi nghiệp	Ajzen (1991); Chen và cộng sự (1998)
NT2	Tôi tin rằng mình có thể xoay sở được tài chính để bắt đầu kinh doanh	
NT3	Tôi có mạng lưới hỗ trợ cần thiết cho hành trình khởi nghiệp	
NT4	Tôi nghĩ mình có thể vượt qua những trở ngại trong quá trình khởi nghiệp	
NT5	Tôi tự tin có thể điều hành một doanh nghiệp của riêng mình	
TC	Nguồn tài chính khởi nghiệp	
TC1	Tôi có thể tiếp cận các nguồn tài chính khởi nghiệp từ gia đình, bạn bè hoặc các tổ chức hỗ trợ	Van Auken & Fry (2006), Miranda (2017)
TC2	Tôi hiểu rõ các hình thức vay vốn, tài trợ phù hợp cho sinh viên khởi nghiệp	
TC3	Tôi có người quen sẵn sàng hỗ trợ tài chính khi cần thiết	
TC4	Tôi biết đến các quỹ khởi nghiệp, chương trình tài trợ sinh viên có nhu cầu khởi nghiệp	
TC5	Tôi có khả năng quản lý và huy động vốn hiệu quả cho khởi nghiệp	
TCK	Đặc điểm tính cách	
TCK1	Tôi là người có tinh thần cầu tiến và ham học hỏi	Zhao & Seibert (2005), Kickul & Gundry (2002)
TCK2	Tôi thích đối mặt với thử thách và không ngại rủi ro	
TCK3	Tôi có tư duy sáng tạo và thường đưa ra ý tưởng mới	
TCK4	Tôi là người quyết đoán và có khả năng đưa ra quyết định nhanh chóng	
TCK5	Tôi thường chủ động tìm kiếm cơ hội thay vì chờ đợi chúng đến	
YĐKN	Ý định khởi nghiệp của sinh viên	
YĐKN1	Tôi đang có kế hoạch khởi nghiệp trong tương lai gần	Miranda (2017), Yurtkoru (2014)
YĐKN2	Tôi có sự chuẩn bị để bắt đầu một doanh nghiệp nếu có cơ hội	
YĐKN3	Nếu có điều kiện thuận lợi, tôi sẽ lựa chọn khởi nghiệp thay vì làm công ăn lương	
YĐKN4	Tôi tin rằng con đường khởi nghiệp là lựa chọn phù hợp với bản thân tôi	
YĐKN5	Tôi cảm thấy khởi nghiệp là một lựa chọn đáng để tôi đầu tư thời gian và nỗ lực	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Trường Đại học Lao động - Xã hội tại Trụ sở chính có 9 khoa với số sinh viên khá lớn. Do vậy, khó có thể tiến

hành nghiên cứu toàn bộ đối với số lượng sinh viên này. Đồng thời, đối với các nghiên cứu sơ cấp tại Việt Nam hiện nay, việc sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên gặp rất nhiều khó khăn do sự e ngại của các đối tượng được

tiếp cận để tham gia trả lời các bảng hỏi khảo sát. Chính vì vậy, thay vì phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu phục vụ cho quá trình nghiên cứu của đề tài. Đồng thời, nhiều nghiên cứu khác được đăng tải trên các tạp chí uy tín của thế giới cũng cho rằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện cũng đảm bảo độ tin cậy của mẫu nghiên cứu.

Cỡ mẫu tối thiểu được xác định dựa trên phương pháp của Hair và cộng sự (1998), theo đó, số quan sát cần thiết tối thiểu bằng 5-10 lần số biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, bảng khảo sát gồm 29 biến quan sát, do đó, số mẫu tối thiểu cần thiết là 145-290. Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả, nghiên cứu quyết định thu thập tối thiểu 300 mẫu. Sau quá trình thu thập, nghiên cứu thu được 208 phiếu hợp lệ và được sử dụng chính thức trong phân tích.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Tần suất	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	93	44,7
	Nữ	115	55,3
Ngành học	Quản trị nhân lực	81	38,9
	Kinh tế	23	11,1
	Hệ thống thông tin quản lý	28	13,5
	Quản trị kinh doanh	39	18,8
	Luật kinh tế	15	7,2
	Kế toán	13	6,3
	Tâm lý	7	3,4
Năm học	Khác	2	1,0
	Năm 1	25	12,0
	Năm 2	55	26,4
	Năm 3	83	39,9
	Năm 4	45	21,6
Tổng cộng		208	100,0

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

3.2. Phương pháp khảo sát và nội dung bảng hỏi

Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi có cấu trúc, phân phối cả dưới dạng trực tuyến (Google Forms, email) và trực tiếp tại Trường. Bảng câu hỏi bao gồm 3 phần chính:

- Phần giới thiệu

- Phần thông tin chung: Thông tin cá nhân và đặc điểm nhân khẩu học, gồm: (1) Giới tính, (2) Ngành học, (3) Năm học, (4) Đã từng học các học phần/khóa đào tạo về khởi nghiệp, (5) Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động khởi nghiệp, (6) Nhận thức về thời điểm khởi nghiệp, (7) Hình thức biết đến khởi nghiệp và (8) Giai đoạn ý định khởi nghiệp hiện nay.

- Phần nội dung: Trình bày về các câu hỏi của “các yếu

tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp”, rồi tới các câu hỏi về “ý định khởi nghiệp của sinh viên”.

Toàn bộ các chỉ báo được sử dụng trong thang đo đều được sử dụng theo thang Likert 5 mức độ, từ thấp đến cao với mức thấp nhất là 1 “rất không đồng ý” và mức cao nhất là 5 “rất đồng ý”.

3.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu khảo sát sau khi thu thập được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 26 với các kỹ thuật phân tích sau: (1) Phân tích độ tin cậy của thang đo theo hệ số Cronbach's Alpha, (2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA), (3) Phân tích tương quan hai chiều theo hệ số tương quan Pearson và (4) Phân tích hồi quy tuyến tính theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Các thang đo đạt độ tin cậy vì có kết quả hệ số Cronbach's Alpha > 0,6; hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo phù hợp sử dụng cho bước phân tích nhân tố khám phá (Hoang & Chu, 2008).

Nghiên cứu đã tiến hành thực hiện phân tích độ tin cậy của thang đo 02 lần. Sau khi thực hiện phân tích độ tin cậy thang đo lần 01, biến quan sát YDKNS bị loại do có hệ số tương quan biến tổng < 0,3. Phân tích độ tin cậy thang đo lần 2 sau khi loại biến, các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.1.2.1. Phân tích EFA các biến độc lập

Nhằm kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu để thực hiện phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu tiến hành kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett's Test.

Kết quả kiểm định hệ số KMO đạt 0,881, chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố. Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000), cho thấy sự tương quan giữa các biến là đáng kể. Khi tiến hành phân tích, dữ liệu ban đầu với 24 biến quan sát đã được nhóm lại thành 5 nhân tố dựa trên tiêu chí giá trị Eigenvalue là 1,065 > 1, với tổng phương sai trích (Cumulative %) là 62,676% > 50%, giải thích được 62,676% phương sai tổng cộng. Cụ thể, nhân tố 1 giải thích 14,531%, nhân tố 2 giải thích 14,427%, nhân tố 3 giải thích 13,473%, nhân tố 4 giải thích 11,580%, nhân tố 5 giải thích 8,665%. Như vậy, mặc dù có sự phân tán giữa các nhân tố, nhưng tổng phương sai giải thích trên 60% là phù hợp theo khuyến nghị, đảm bảo độ tin cậy cho các thang đo (Hair và cộng sự, 2010).

Nhằm tăng tính rõ ràng và ý nghĩa của các nhân tố, nghiên cứu áp dụng phương pháp xoay Varimax với Kaiser Normalization. Kết quả thu được sau 6 lần lặp cho thấy các biến quan sát có tải nhân tố (Factor Loadings) lớn

hơn 0,5 - đáp ứng tiêu chuẩn về độ hội tụ và độ phân biệt. Bảng ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix) cho thấy mức độ gắn kết của các biến quan sát với từng nhân tố cụ thể: Nhân tố 1 bao gồm các biến TC2, TC3, TC5, TC4, TC1 liên quan đến nguồn tài chính; nhân tố 2 gồm các biến NT5, NT2, NT1, NT3, NT4 liên quan đến nhận thức kiểm soát hành vi; nhân tố 3 gồm các biến TCK2, TCK3, TCK5, TCK1, TCK4 liên quan đến đặc điểm tính cách; nhân tố 4 gồm các biến

TD1, TD3, TD2, TD5, TD4 phản ánh thái độ đối với khởi nghiệp; và nhân tố 5 gồm các biến CCQ4, CCQ3, CCQ2, CCQ1 thể hiện chuẩn chủ quan. Kết quả phân tích nhân tố đã giúp rút gọn dữ liệu từ 24 biến quan sát thành 5 nhóm nhân tố chính, đồng thời đảm bảo độ tin cậy và ý nghĩa thống kê của thang đo. Việc xác định rõ các nhóm biến quan sát sẽ hỗ trợ hiệu quả cho các bước phân tích tiếp theo, bao gồm kiểm định mô hình nghiên cứu và phân tích hồi quy.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố các biến độc lập

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TC2	0,800				
TC3	0,776				
TC5	0,767				
TC4	0,762				
TC1	0,722				
NT5		0,822			
NT2		0,789			
NT1		0,782			
NT3		0,767			
NT4		0,749			
TCK2			0,837		
TCK3			0,769		
TCK5			0,761		
TCK1			0,751		
TCK4			0,742		
TD1				0,690	
TD3				0,678	
TD2				0,652	
TD5				0,629	
TD4				0,612	
CCQ4					0,730
CCQ3					0,720
CCQ2					0,641
CCQ1					0,522

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

4.1.2.2. Phân tích EFA biến phụ thuộc

Hệ số KMO = 0,808 > 0,5, kiểm định Bartlett với Sig. = 0,000 < 0,05 (mức ý nghĩa 5%), các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Đại lượng Eigenvalue của nhân tố thứ nhất là > 1 cho thấy sự hội tụ của phép phân tích dừng ở nhân tố thứ nhất, tổng phương sai trích (cumulative %) là 66,967% > 50%, hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Như vậy, kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc thể hiện có 1 nhân tố được rút trích từ bốn biến quan sát của thang đo ý định khởi nghiệp, và nhân tố này giải thích đến 66,967% sự biến thiên của bộ dữ liệu. Từ kiểm định KMO và Bartlett, phân tích EFA trong nghiên cứu này là phù hợp.

4.1.3. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích ma trận tương quan cho thấy các biến độc lập TD (thái độ), CCQ (chuẩn chủ quan), NT (nhận thức kiểm soát hành vi), TC (tài chính), TCK (đặc điểm tính cách) đều có tương quan với biến phụ thuộc YDKN. Theo hệ số tương quan Pearson, biến TD, TC, CCQ có mối tương quan mạnh với biến YDKN do $|r| \geq 0,5$ (Andy Field, 2009), cho thấy thái độ, nguồn tài chính, chuẩn chủ quan có tác động đáng kể đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Còn biến NT, TCK có mối tương quan trung bình với biến YDKN do $|r| \leq 0,5$ khẳng định vai trò quan trọng của nhận thức kiểm soát hành vi, đặc điểm tính cách đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Bảng 4. Ma trận tương quan theo hệ số Pearson

Tương quan Pearson		YDKN	TD	CCQ	NT	TC	TCK
YDKN	Hệ số tương quan	1					
	Giá trị p						
TD	Hệ số tương quan	0,756**	1				
	Giá trị p	0,000					
CCQ	Hệ số tương quan	0,517**	0,480**	1			
	Giá trị p	0,000	0,000				
NT	Hệ số tương quan	0,467**	0,373**	0,373**	1		
	Giá trị p	0,000	0,000	0,000			
TC	Hệ số tương quan	0,712**	0,650**	0,383**	0,346**	1	
	Giá trị p	0,000	0,000	0,000	0,000		
TCK	Hệ số tương quan	0,353**	0,251**	0,291**	0,302**	0,251**	1
	Giá trị p	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

4.1.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

4.1.4.1. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, tài chính, đặc điểm tính cách và ý định khởi nghiệp là khá chặt chẽ ($R = 0,837$). Giá trị R Square là 0,701 chỉ ra rằng 70,1% sự thay đổi trong ý định khởi nghiệp có thể được giải thích bởi các biến trong mô hình, trong khi phần còn lại (29,9%) có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác chưa được đưa vào nghiên cứu. Sau khi điều chỉnh, giá trị Adjusted R Square là 0,693 cho thấy mô hình vẫn có sự phù hợp cao ngay cả khi điều chỉnh cho số lượng biến độc lập. Giá trị sai số chuẩn 0,42588 phản ánh độ chính xác của mô hình trong việc dự đoán ý định khởi nghiệp. Sai số nhỏ cho thấy mức độ biến động của phần

dự không quá lớn, nghĩa là các dự đoán từ mô hình có độ tin cậy cao.

Chỉ số Durbin-Watson là 2,167, nằm trong phạm vi cho phép từ 1,5 đến 2,5 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư, đảm bảo tính chính xác của mô hình và đảm bảo giả định độc lập của các quan sát trong hồi quy tuyến tính. Bảng ANOVA cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế ($p = 0,000$), chứng tỏ mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Phương sai tổng được chia thành hai phần: Phương sai do hồi quy (85,852) và phương sai dư thừa (36,637), cho thấy mô hình giải thích phần lớn phương sai trong dữ liệu.

4.1.4.2. Phân tích hệ số hồi quy

Bảng dưới đây thể hiện các hệ số hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa của từng biến độc lập:

Bảng 5. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê hiện tượng cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
(Hằng số)	-0,705	0,246		-2,864	0,005		
TD	0,482	0,063	0,414	7,650	0,000	0,506	1,975
CCQ	0,154	0,060	0,117	2,564	0,011	0,706	1,416
NT	0,130	0,045	0,126	2,871	0,005	0,772	1,295
TC	0,318	0,049	0,331	6,437	0,000	0,558	1,791
TCK	0,098	0,044	0,093	2,247	0,026	0,860	1,163

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

Các hệ số hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa cung cấp cái nhìn sâu hơn về mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập. Cụ thể, mức độ ảnh hưởng giảm dần theo thứ tự: Biến TD (thái độ) là yếu tố có tác động lớn nhất ($Beta = 0,414$, $p = 0,000$), tiếp đến là TC (nguồn tài chính), NT (nhận thức kiểm soát hành vi), CCQ (chuẩn chủ quan) và cuối cùng là TCK (đặc điểm tính cách). Từ đó, phương

trình hồi quy chuẩn hóa được thiết lập:

$$YDKN = 0,414 TD + 0,331 TC + 0,126 NT + 0,117 CCQ + 0,093 TCK + \epsilon$$

Về phần dư chuẩn hóa xác nhận giả định về tính chuẩn của phần dư trong mô hình hồi quy. Phần lớn các giá trị tập trung quanh mức trung bình 0, với độ lệch chuẩn nhỏ ($Std. Dev = 0,988$). Điều này khẳng định rằng mô hình

phù hợp với giả định hồi quy tuyến tính, giúp tăng độ tin cậy của các kết luận rút ra từ phân tích.

Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 5, cho thấy các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có đa cộng tuyến xảy ra.

4.1.5. Kiểm định sự khác biệt của biến ý định khởi nghiệp theo đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Theo giới tính: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,178 > 0,05 trong kiểm định T (T-Test) giá trị Sig. (2-tailed) = 0,134 > 0,05 nên không có sự khác biệt giữa các nhóm có giới tính khác nhau.

Theo ngành học: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,195 > 0,05 trong kiểm định ANOVA giá trị Sig. = 0,195 > 0,05 nên không có sự khác biệt giữa các nhóm ngành học khác nhau.

Theo năm học: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,086 > 0,05 trong kiểm định ANOVA giá trị Sig. = 0,009 < 0,05 nên có sự khác biệt giữa các nhóm năm học khác nhau. Sinh viên càng gần ra trường, ý định khởi nghiệp càng cao hơn.

Theo học phần/khóa đào tạo: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,011 < 0,05, trong kiểm định Welch giá trị Sig. = 0,001 < 0,05 nên có sự khác biệt giữa các nhóm đã từng và chưa từng học các học phần/khóa đào tạo về khởi nghiệp. Sinh viên đã từng học các học phần/khóa đào tạo về khởi nghiệp thì ý định khởi nghiệp cao hơn.

Theo giai đoạn khởi nghiệp: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,016 < 0,05 trong kiểm định Welch giá trị Sig. = 0,026 < 0,05 nên có sự khác biệt giữa các nhóm có giai đoạn ý định khởi nghiệp khác nhau. Sinh viên đang ở giai đoạn xây dựng, triển khai khởi nghiệp thì ý định khởi nghiệp càng cao.

4.2. Thảo luận

Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của các yếu tố thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, nguồn tài chính, đặc điểm tính cách đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội. Nghiên cứu chỉ ra rằng cả 05 yếu tố đều ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, trong đó thái độ là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp đến là nguồn tài chính, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan và cuối cùng là đặc điểm tính cách.

Thái độ tích cực được xem là nền tảng quan trọng giúp sinh viên hình thành niềm tin, động lực và quyết tâm thực hiện các ý tưởng kinh doanh. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Ajzen (1991), Krueger (2000) và Liñán & Chen (2006) khi khẳng định thái độ là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến ý định, hành vi. Phân tích cho thấy sinh viên có thái độ tích cực đối với khởi nghiệp thường có xu hướng hành động rõ ràng hơn, tự tin hơn trong việc lựa chọn con đường lập nghiệp, nâng cao ngọn lửa khởi nghiệp của sinh viên.

Khi xem xét nguồn tài chính, nghiên cứu này cũng phù

hợp với kết luận của nhiều nghiên cứu trước (Van Auken và cộng sự, 2006); Mazzarol và cộng sự, 1999), cho thấy nguồn tài chính là yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Vai trò của tài chính như một “điểm nghẽn” hoặc “đòn bẩy” đối với hành vi khởi nghiệp, đặc biệt là trong giai đoạn đầu lập nghiệp.

Mặt khác, nhận thức kiểm soát hành vi cũng có ảnh hưởng đáng kể đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, tương đồng với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây (Ambad & Damit, 2016, Sabah, 2016 hay Tu & Tien, 2015). Ngoài đam mê, khát vọng và động lực là điều kiện cần song chưa đủ để khởi nghiệp kinh doanh. Kỷ luật và quyết tâm là những yếu tố đảm bảo để các doanh nhân đi theo và phát triển các ý tưởng kinh doanh, bất luận quá trình này suôn sẻ hay phải đối mặt với nhiều trở ngại, sinh viên cần có một suy nghĩ độc lập, hình thành ý thức “đám nghĩ, dám làm”, xem việc khởi sự doanh nghiệp như một trải nghiệm kiến thức thực tế trong môi trường xã hội góp phần hình thành nên kinh nghiệm và thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Chuẩn chủ quan phản ánh sự ảnh hưởng từ những người xung quanh như gia đình, bạn bè, thầy cô đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) và các công trình của Liñán & Chen (2006), Autio và cộng sự (2001) cho rằng sự ủng hộ từ môi trường xung quanh có tác động tích cực đến ý định hành vi. Mặc dù mức độ tác động không quá lớn so với các yếu tố khác nhưng đây là yếu tố mang tính động viên tinh thần rất quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Á Đông coi trọng sự hỗ trợ từ gia đình.

Đặc điểm tính cách là nhân tố có tác động thấp nhất trong mô hình nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt định hướng lâu dài. Đặc điểm tính cách như sự chủ động, khả năng chịu rủi ro, tinh thần sáng tạo là những yếu tố nội tại giúp sinh viên hình thành nền tảng vững chắc trong quá trình lập nghiệp. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đây như Zhao & Seibert (2005) hay Kickul & Gundry (2002) vốn cho rằng tính cách là yếu tố quyết định trong hành vi khởi nghiệp nhưng cũng phản ánh thực tế rằng sinh viên có thể chưa nhận thức rõ vai trò của bản thân trong hành trình khởi nghiệp.

5. Kết luận

Dựa trên tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước, đề tài đã xây dựng được mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp, trong đó biến thái độ là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, tiếp đến là nguồn tài chính, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, và cuối cùng là đặc điểm tính cách.

Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các giải pháp cho từng nhóm yếu tố để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học nói chung và Trường Đại học Lao động - Xã hội nói riêng.

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Albadri, F. A., & Nasereddin, M. (2019). Entrepreneurial self-efficacy and startup performance. *International Journal of Business and Social Research*, 9(6), 12-22.
- Amit, R., Glosten, L., & Muller, E. (1993). Challenges to theory development in entrepreneurship research. *Journal of Management Studies*, 30(5), 815-834.
- Aldrich, H., & Ruef, M. (1999). *Organizations evolving*. Sage Publications.
- Ambad, S. N. A., & Damit, D. H. D. A. (2015). Determinants of entrepreneurial intention among university students in Malaysia. *International Journal of Business and Social Science*, 6(4), 163-172.
- Amit, R., Glosten, L., & Muller, E. (1993). Challenges to theory development in entrepreneurship research. *Journal of Business Venturing*, 8(1), 17-26.
- Anh, B. N. T., & Minh, P. (2022). The role of mindfulness and perceived social support in promoting students' social entrepreneurial intention. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 10(1), 145-160.
- Audretsch, D. B. (2002). The dynamic role of small firms: Evidence from the U.S. *Small Business Economics*, 18(1-3), 29-41.
- Autio, E., Keeley, R. H., Klofsten, M., Parker, G. G. C., & Hay, M. (2001). Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA. *Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145-160.
- Begley, T. M., & Boyd, D. P. (2001). The entrepreneurial self-efficacy scale: A validation study. *Paper presented at the Babson College-Kauffman Foundation Entrepreneurship Research Conference*.
- Bird, B. (1988). Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. *Academy of Management Review*, 13(3), 442-453.
- Boyd, N. G., & Vozikis, G. S. (1994). The influence of self-efficacy on the development of entrepreneurial intentions and actions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(4), 63-77.
- Chen, C. C., Greene, P. G., & Crick, A. (1998). Does entrepreneurial self-efficacy distinguish entrepreneurs from managers? *Journal of Business Venturing*, 13(5), 295-316.
- Coase, R. H., & Wang, N. (2011). The industrial structure of production: A research agenda for innovation in an entrepreneurial economy. *Entrepreneurship Research Journal*, 1(2), 1-11.
- Davidsson, P., & Honig, B. (2003). The role of social and human capital among nascent entrepreneurs. *Journal of Business Venturing*, 18(3), 301-331.
- Drucker, P. F. (1985). *Innovation and entrepreneurship: Practice and principles*. Harper & Row.
- Denanyoh, R., Adjei, K., & Nyamekye, G. E. (2015). Factors influencing entrepreneurial intentions of university students in Ghana. *European Journal of Business and Management*, 7(32), 159-166.
- Dohse, D., & Walter, S. G. (2012). Knowledge context and entrepreneurial intentions among students. *Small Business Economics*, 39(4), 877-895.
- Eshima, Y., & Anderson, B. S. (2017). The influence of organizational support on students' entrepreneurial intention. *Journal of Entrepreneurship Education*, 20(3), 1-14.
- Gartner, D. A. (1985). A conceptual framework for describing the phenomenon of new venture creation. *Academy of Management Review*, 10(4), 696-706.
- Hair, J. F., Anderson, R., Tatham, R., & Black, W. (1998). *Multivariate data analysis (5th ed.)*. Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hoang, T., & Chu, N. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, tập 2* [Analyze research data with SPSS, volume 2]. Ho Chi Minh, Vietnam. NXB Hồng Đức.
- Huong, T. H. D. và cộng sự. (2022). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 236+237, 116-127.
- Isenberg, D. (2010). *The entrepreneurship ecosystem strategy as a new paradigm for economic policy: Principles for cultivating entrepreneurship*. The Babson Entrepreneurship Ecosystem Project.
- Karimi, S. et al. (2016). The impact of entrepreneurship education on students' entrepreneurial intention in Iran. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(1), 1-11.
- Kickul, J. R., & Gundry, L. K. (2002). *The entrepreneurial mindset: A ten-step guide to entrepreneurial success*. Prentice Hall.
- Koe, W.-L. (2016). The relationship between Individual Entrepreneurial Orientation (IEO) and entrepreneurial intention. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(1), 1-13.
- Kolvreid, L. (1996). Prediction of employment status choice intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 20(1), 47-58.
- Krueger, N. F., Jr., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5/6), 411-432.
- Kuckertz, A., & Wagner, M. (2010). The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions- Investigating the role of business experience. *Journal of Business Venturing*, 25(5), 524-539.
- Lai, L. S., & To, W. M. (2020). E-Entrepreneurial intention among young Chinese adults. *Asian Journal of Technology Innovation*, 28(1), 119-137.
- Linh, K. L. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh [Factors affecting the intention to start a business of economics students in Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Phát triển nhân lực*, 1(6), 12-24.
- Lien, D. T. H. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Quản trị kinh doanh tại Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội (tại Thành phố Hồ Chí Minh). *Tạp chí khoa học Yersin*, 1, 44-53.

- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2006). "Testing the Entrepreneurial Intention Model on a Two-Country Sample", *Working Papers 0607*, Departament Empresa, Universitat Autònoma de Barcelona, revised Jul 2006.
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). "Development and Cross-Cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions", *Entrepreneurship theory and practice*, 33(3), 593-617;
- Liñán, F., Rodríguez-Cohard, J. C., & Rueda-Cantuche, J. M. (2011). Factors affecting entrepreneurial intention levels: A role for education. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 7(2), 195-218.
- Linksvayer, T.A., & Janssen, M.A. (2009). Traits underlying the capacity of ant colonies to adapt to disturbance and stress regimes. *Systems Research and Behavioral Science: The Official Journal of the International Federation for Systems Research*, 26(3), 315-329.
- Liu, X., Lin, C., Zhao, G., & Zhao, D. (2019). Research on the effects of entrepreneurial education and entrepreneurial self-efficacy on college students' entrepreneurial intention. *Frontiers in Psychology*, 10, 869-869.
- Luan, D. C. N. (2012). *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Đại học khối ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Luthje, M., & Franke, N. (2003). The 'making' of an entrepreneur: Testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT. *Journal of Engineering and Technology Management*, 20(3), 195-219.
- Mazzarol, T., Volery, T., Doss, N., & Thein, D. (1999). Factors influencing entrepreneurial success: An investigation into the characteristics and environmental support of new venture creation in Singapore. *Journal of Business Venturing*, 14(5), 451-477.
- Mei, H., Lee, C. H., & Xiang, Y. (2020). Entrepreneurship education and students' entrepreneurial intention in higher education. *Education Sciences*, 10(9), 1-18.
- Miranda, F. J., Chamorro-Mera, A., & Rubio, S. (2017). Academic entrepreneurship in Spanish universities: An analysis of the determinants of entrepreneurial intention. *European Research on Management and Business Economics*, 2(23), 113-122.
- Mishra, C. S. & Zachary, R. K. (2015). The Theory of Entrepreneurship. *Entrepreneurship Research Journal*, 5(4), 251-268.
- Nga, J. K. H., & Shamuganathan, G. (2010). The influence of personality traits and demographic factors on social entrepreneurship start up intentions. *Journal of Business Ethics*, 95(2), 259-282.
- Oviatt, B.M. and McDougall, P.P. (2005). Defining International Entrepreneurship and Modeling the Speed of Internationalization. *Entrepreneurship: Theory & Practice*, 9, 537-553.
- Sabah, S. (2016). Entrepreneurial intention: Theory of planned behaviour and the moderation effect of start-up experience. In M. Franco (Ed.), *Entrepreneurship-practice - Oriented perspectives*, 87-101.
- Shapero, A., & Sokol, L. (1982). Some social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent (Ed.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72-90). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Souitaris, V., Zerbinati, S., & Al-Laham, A. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business Venturing*, 22(4), 566-591.
- Stevenson, H. H., & Jarillo, J. C. (1990). A Paradigm of Entrepreneurship: Entrepreneurial Management. *Strategic Management Journal*, 11, 17-27.
- Suan, C. T., Ai, Y. J., Raman, K., Loon, K. W., & Tanumihardja, J. (2011). Entrepreneurial intentions among university students. *Business & Management Quarterly Review*, 2(3), 33-38.
- Thao, H. T. P., & Chi, B. T. T. (2013). Ý định khởi nghiệp của nữ học viên MBA tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 271, 10-12.
- Tien, N. T. T., & Viet, C. Q. (2016). Tổng quan lý thuyết về ý định khởi nghiệp của sinh viên [Theoretical overview of students' entrepreneurial intentions]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở, Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 50(5), 56-65.
- Tu, P. A., & Huy, T. Q. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, (48), 96-103.
- Tu, P. A., & Tien, G. T. C. (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 40(2015), 59-66.
- Van Auken, H., & Fry, F. L. (2006). Entrepreneurial self-efficacy: A new construct to explain entrepreneurial intent and behavior. *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 11(2), 127-142.
- Wu, S., & Wu, L. (2008). The impact of higher education on entrepreneurial intentions of university students in China. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 15(4), 752-774.
- Yurtkoru, E. S., Kuşcu, Z. K., & Doanay, A. (2014). "Exploring the Antecedents of Entrepreneurial Intention on Turkish University Students", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 150, 841-850.
- Zain, Z. M., Akram, A. M., & Ghani, E. K. (2010). Entrepreneurship intention among Malaysian business students. *Canadian Social Science*, 6(3), 34-44.
- Zhang, Y., Duysters, G., & Cloudt, M. (2014). The role of entrepreneurship education as a predictor of university students' entrepreneurial intention. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 10(3), 623-641.
- Zhao, H., & Seibert, S. E. (2005). The Big Five personality dimensions and entrepreneurial status: A meta-analytic review. *Journal of Applied Psychology*, 90(2), 259-271.

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI TẠI XÃ THÁI GIANG, THÁI THUY, THÁI BÌNH¹ (CŨ)

Lê Thị Thủy

Trường Đại học Lao động - Xã hội,
thuyexp123456@gmail.com

Vũ Thị Lan Anh

Trường Đại học Lao động - Xã hội,
vuthilananh2025@gmail.com

Tóm tắt: Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số với số lượng người cao tuổi (60 tuổi trở lên) tăng nhanh chóng. Dữ liệu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ của Tổng cục Thống kê công bố cho thấy năm 2024, Việt Nam có khoảng 14,2 triệu người từ 60 tuổi trở lên, tăng mạnh so với trước đây và dự báo đến năm 2030 sẽ tiếp cận khoảng 18 triệu người trong nhóm tuổi này. Điều này phản ánh xu hướng già hóa dân số rõ rệt, trong đó nhóm tuổi 60+ tiếp tục tăng với tốc độ nhanh do tỷ lệ sinh giảm và tuổi thọ tăng. Hiện tượng này đặt ra những thách thức chính sách cho người cao tuổi. Họ thường đối mặt với các vấn đề về sức khỏe thể chất, tâm lý, và môi trường sống, đòi hỏi sự hỗ trợ chuyên biệt từ các dịch vụ công tác xã hội (CTXH). CTXH là hoạt động chuyên nghiệp hỗ trợ những nhóm yếu thế trong xã hội như người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật... Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến CTXH với người cao tuổi. Bài viết này đề cập đến một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động CTXH với người cao tuổi như điều kiện hoàn cảnh gia đình người cao tuổi, bản thân người cao tuổi, đội ngũ nhân viên CTXH... tại xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (hiện nay là xã Tây Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên). Qua đây, đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến CTXH với người cao tuổi.

Từ khóa: Người cao tuổi; công tác xã hội; với người cao tuổi; yếu tố; yếu tố ảnh hưởng

SOME FACTORS AFFECTING SOCIAL WORK ACTIVITIES FOR THE ELDERLY IN THAI GIANG COMMUNE, THAI THUY DISTRICT, THAI BINH PROVINCE (FORMER ADMINISTRATIVE UNIT)

Abstract: Vietnam is currently experiencing a demographic shift towards an aging population, characterized by a rapid increase in the number of elderly individuals aged 60 and above. According to data from the mid-term population and housing survey released by the General Statistics Office, it is projected that in 2024, Vietnam will have approximately 14.2 million people in this age category, marking a significant rise compared to previous years. Furthermore, forecasts indicate that by 2030, this figure may reach around 18 million. This trend highlights the ongoing growth of the 60+ age group, driven by declining birth rates and enhanced life expectancy. Such a demographic shift presents various policy challenges for the elderly, who frequently encounter issues related to their physical and mental health, as

¹ Hiện nay là xã Tây Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên

well as their living conditions, necessitating specialized assistance from social work services (SW). Social work is a professional endeavor aimed at supporting vulnerable segments of society, including the elderly, children, and individuals with disabilities. Numerous factors influence social work practices concerning the elderly. This article examines several of these factors, including the living conditions of the elderly's families, the elderly individuals themselves, and the social work personnel, particularly in Thai Giang commune, Thai Thuy district, Thai Binh province (now known as Tay Tai Ninh commune, Hung Yen province). Based on this analysis, the article proposes several solutions to enhance the factors impacting social work with the elderly.

Keywords: Elderly, social work; social work with the elderly; factors; influencing factors.

Mã bài báo: JHS - 310

Ngày nhận bài sửa: 10/10/2025

Ngày nhận bài: 05/06/2025

Ngày duyệt đăng: 20/12/2025

Ngày nhận phản biện: 18/6/2025

1. Giới thiệu

Già hóa dân số đang trở thành một xu thế nhân khẩu học toàn cầu với tốc độ ngày càng gia tăng. Theo United Nations, năm 2020 thế giới có hơn 1 tỷ người từ 60 tuổi trở lên và con số này dự kiến sẽ tăng gấp đôi vào năm 2050. Trong bối cảnh đó, cách tiếp cận hiện đại về lão hóa không chỉ dừng lại ở việc kéo dài tuổi thọ mà tập trung vào việc tối ưu hóa các điều kiện giúp người cao tuổi duy trì sức khỏe, sự độc lập và chất lượng cuộc sống. Thực tế, quá trình lão hóa chịu tác động bởi nhiều nhóm yếu tố đan xen, bao gồm yếu tố sinh học, kinh tế, xã hội và môi trường.

Xét về yếu tố sinh học: Dưới cấp độ cá nhân, sự suy giảm chức năng sinh lý tự nhiên, sự gia tăng các bệnh không lây nhiễm (như tăng huyết áp, đái tháo đường, sa sút trí tuệ) và các hội chứng lão khoa ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tự chăm sóc và khả năng tham gia xã hội của người cao tuổi. Tuy nhiên, các yếu tố sinh học không phải là yếu tố quyết định duy nhất.

Các yếu tố kinh tế - xã hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hình chất lượng cuộc sống khi về già. Thu nhập ổn định, lương hưu, bảo hiểm xã hội, điều kiện nhà ở, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và mức độ tham gia xã hội đều là những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Nghiên cứu về lão hóa khỏe mạnh cho thấy sự thiếu hụt nguồn lực kinh tế, hạn chế tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng, hoặc sự cô lập xã hội có thể làm gia tăng nguy cơ suy giảm chức năng và các vấn đề tâm lý ở người cao tuổi. Ngược lại, sự hỗ trợ từ gia đình, cộng đồng và mạng lưới xã hội góp phần tăng cường khả năng thích ứng và duy trì vai trò xã hội của họ.

Tại Việt Nam, tốc độ già hóa dân số diễn ra nhanh trong giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học. Theo United Nations Population Fund (2014), tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam đã vượt ngưỡng 10% và dự kiến tiếp tục tăng mạnh trong những thập niên tới. Sự thay đổi này đặt ra nhiều thách thức liên quan đến bất bình đẳng thu nhập, tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, điều kiện sống và sự hỗ trợ xã hội, đặc biệt tại khu vực nông thôn và các địa phương đang chuyển đổi kinh tế.

Ở cấp độ cộng đồng, các yếu tố môi trường vật chất (cơ sở hạ tầng, dịch vụ y tế, điều kiện nhà ở) và môi trường

xã hội (mức độ gắn kết cộng đồng, truyền thống gia đình, sự tham gia của các tổ chức xã hội) có ảnh hưởng sâu sắc đến trải nghiệm lão hóa. Sự thay đổi cấu trúc gia đình, di cư lao động và quá trình đô thị hóa đang làm suy giảm một số nguồn lực hỗ trợ truyền thống, từ đó làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của một bộ phận người cao tuổi.

Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống người cao tuổi không chỉ nhằm nhận diện các nguy cơ mà còn để làm rõ các nguồn lực bảo vệ và khả năng thích ứng trong bối cảnh xã hội đang chuyển đổi. Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận lão hóa như một quá trình chịu sự tác động của nhiều yếu tố cấu trúc và bối cảnh, thay vì chỉ là hệ quả tất yếu của sự suy giảm sinh học.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Một số khái niệm

Người cao tuổi

Người cao tuổi là nhóm người ở giai đoạn già hóa, gắn liền với việc suy giảm các chức năng của cơ thể. Theo Luật Người cao tuổi có hiệu lực từ ngày 1/7/2010, "Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên".

Hoạt động công tác xã hội với người cao tuổi

Công tác xã hội: Liên đoàn CTXH Quốc tế và Hiệp hội Quốc tế các trường CTXH, (2014): "CTXH là một nghề mang tính chất thực hành và là một ngành khoa học thúc đẩy sự thay đổi và phát triển xã hội, gắn kết xã hội, tăng năng lực và giải phóng con người. Các nguyên tắc về công bằng xã hội, quyền con người, trách nhiệm tập thể và tôn trọng sự đa dạng là trọng tâm của CTXH. Dựa trên cơ sở các lý thuyết về CTXH, khoa học xã hội, nhân văn và kiến thức bản địa, CTXH thu hút con người và cơ cấu xã hội nhằm giải quyết những khó khăn trong cuộc sống và nâng cao an sinh" (IFSW, 2014). CTXH là một ngành khoa học ứng dụng, một lĩnh vực hoạt động chuyên môn phát triển nhằm hỗ trợ các đối tượng yếu thế (người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người di cư, người dân tộc thiểu số, nhiễm HIV/AIDS...) trong xã hội để giải quyết các vấn đề đang nảy sinh trong cộng đồng, theo đuổi mục tiêu vì hạnh phúc cho con người và tiến bộ xã hội, góp phần phát triển bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

CTXH với người cao tuổi là một lĩnh vực chuyên môn của ngành CTXH, tập trung vào việc nâng cao năng lực thích ứng, duy trì chức năng xã hội và bảo đảm quyền lợi của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số. Theo National Association of Social Workers (2015), thực hành CTXH với người cao tuổi hướng đến việc tăng cường năng lực cá nhân, thúc đẩy sự tham gia xã hội, bảo vệ quyền con người và bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế - xã hội phù hợp. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của can thiệp đa cấp độ (cá nhân, gia đình, cộng đồng và chính sách) nhằm hỗ trợ người cao tuổi duy trì chất lượng cuộc sống và sự độc lập tối đa.

Từ góc độ chính sách toàn cầu, World Health Organization (2002) trong khuôn khổ “Lão hóa năng động” (Active Ageing) khẳng định rằng, việc bảo đảm an sinh cho người cao tuổi cần dựa trên ba trụ cột chính: sức khỏe, sự tham gia và an ninh. Theo đó, CTXH với người cao tuổi không chỉ dừng lại ở hoạt động chăm sóc mà còn bao gồm phát triển hệ thống dịch vụ xã hội, đào tạo nguồn nhân lực chuyên môn và tình nguyện viên, tăng cường mạng lưới hỗ trợ xã hội và thúc đẩy các chính sách bảo trợ xã hội phù hợp với nhu cầu của nhóm dân số này.

Ở cấp độ thực hành, CTXH với người cao tuổi bao gồm các hoạt động đánh giá nhu cầu, quản lý ca, tham vấn, kết nối nguồn lực và vận động chính sách nhằm bảo đảm người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm xã hội và các chương trình hỗ trợ cộng đồng. Theo International Federation of Social Workers (2014), thực hành công tác xã hội cần dựa trên nguyên tắc tôn trọng phẩm giá, thúc đẩy công bằng xã hội và trao quyền cho các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có người cao tuổi. Như vậy, CTXH với người cao tuổi không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt mà còn hướng đến mục tiêu dài hạn là bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống trong quá trình lão hóa.

CTXH với người cao tuổi thể hiện ở hai hình thức: Hỗ trợ các hoạt động chăm sóc người già cô đơn trong các cơ sở bảo trợ xã hội và cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng. Liên quan đến 4 chủ thể chăm sóc người cao tuổi (Nhà nước, gia đình, cộng đồng, và thị trường) có các mô hình chăm sóc người cao tuổi sau: Trung tâm bảo trợ xã hội là mô hình do Nhà nước trợ cấp hoàn toàn; Mô hình nhà dưỡng lão tư nhân - mang tính thị trường; Ở các địa phương có mô hình chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng bởi người thân trong gia đình, họ hàng, làng xóm...

Hoạt động công tác xã hội

Hoạt động CTXH với người cao tuổi được hiểu là quá trình can thiệp chuyên môn của nhân viên CTXH nhằm hỗ trợ người cao tuổi thích ứng với những thay đổi sinh học, tâm lý và xã hội trong quá trình lão hóa, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống, phát huy vai trò xã hội và bảo vệ quyền lợi của họ. Theo National Association of Social Workers (2015), thực hành CTXH trong lĩnh vực lão khoa tập trung vào việc tăng cường năng lực chức

năng, thúc đẩy sự tham gia xã hội và bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc và bảo trợ phù hợp. Cách tiếp cận này nhấn mạnh nguyên tắc trao quyền, tôn trọng phẩm giá và thúc đẩy công bằng xã hội đối với người cao tuổi (International Federation of Social Workers, 2014).

Các nội dung chủ yếu của hoạt động CTXH với người cao tuổi bao gồm nhiều cấp độ can thiệp khác nhau. Thứ nhất, đánh giá toàn diện nhu cầu và xây dựng kế hoạch can thiệp cá nhân hóa dựa trên đặc điểm tâm - sinh lý, điều kiện kinh tế và môi trường sống của người cao tuổi (Berkman et al., 2000). Thứ hai, cung cấp tư vấn và hỗ trợ tâm lý - xã hội nhằm giúp họ thích nghi với các vấn đề thường gặp như cô đơn, mất mát, bệnh mạn tính và sự suy giảm vai trò xã hội. Thứ ba, thực hiện quản lý ca và kết nối dịch vụ, hỗ trợ người cao tuổi tiếp cận các nguồn lực về y tế, bảo hiểm, trợ cấp xã hội, nhà ở và hỗ trợ pháp lý (National Association of Social Workers, 2015).

Bên cạnh can thiệp cá nhân, CTXH với người cao tuổi còn bao gồm tổ chức hoạt động nhóm và câu lạc bộ nhằm tăng cường giao tiếp xã hội, chia sẻ kinh nghiệm sống, phát triển kỹ năng thích ứng và duy trì vai trò cộng đồng. Ở cấp độ vĩ mô, nhân viên CTXH tham gia vận động chính sách và truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, phù hợp với định hướng “lão hóa năng động” do World Health Organization (2002) đề xuất. Như vậy, hoạt động CTXH với người cao tuổi không chỉ dừng lại ở chăm sóc hỗ trợ mà còn hướng tới mục tiêu dài hạn là tăng cường sự tham gia xã hội và bảo đảm an sinh bền vững trong bối cảnh già hóa dân số.

Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác xã hội với người cao tuổi

Khái niệm về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội với người cao tuổi: Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động CTXH với người cao tuổi được hiểu là tổng thể những điều kiện, đặc điểm và bối cảnh có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình tổ chức, triển khai và hiệu quả của các can thiệp CTXH đối với nhóm đối tượng này. Các yếu tố này tồn tại ở nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm cấp độ cá nhân (đặc điểm tâm - sinh lý, điều kiện kinh tế, mức độ hỗ trợ gia đình của người cao tuổi), cấp độ tổ chức - nghề nghiệp (năng lực chuyên môn của nhân viên CTXH, hệ thống dịch vụ, phương pháp can thiệp), và cấp độ thể chế - chính sách (khung pháp lý, cơ chế thực thi, mức độ đầu tư nguồn lực và nhận thức xã hội về nghề CTXH).

Theo quan điểm của International Federation of Social Workers (2014), thực hành CTXH chịu sự chi phối của bối cảnh chính sách, hệ thống dịch vụ xã hội và năng lực chuyên môn của đội ngũ thực hành. Điều này cho thấy hiệu quả của hoạt động CTXH với người cao tuổi không chỉ phụ thuộc vào nhu cầu của đối tượng mà còn phụ thuộc vào mức độ phát triển nghề nghiệp và môi trường thể chế.

Trong bối cảnh Việt Nam, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động CTXH với người cao tuổi có thể được nhận

diện thông qua ba nhóm chính: (1) mức độ hoàn thiện của hệ thống chính sách và khung pháp lý; (2) năng lực và tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên CTXH; và (3) nhận thức xã hội về vai trò của CTXH. Nghiên cứu của Hà (2013) cho thấy, một trong những rào cản quan trọng đối với sự phát triển CTXH chuyên nghiệp là sự hạn chế về nguồn nhân lực được đào tạo bài bản và nhận thức chưa đầy đủ của cộng đồng về chức năng, vai trò của nghề trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Như vậy, khái niệm “yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động CTXH với người cao tuổi” cần được hiểu như một cấu trúc đa chiều, phản ánh sự tương tác giữa đặc điểm của người cao tuổi, năng lực hệ thống dịch vụ và điều kiện thể chế - xã hội, thay vì chỉ xem xét dưới góc độ khó khăn hay hạn chế riêng lẻ.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả và tính khả thi của hoạt động CTXH với người cao tuổi. Đây là một lĩnh vực chuyên biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và già hóa dân số ngày càng nhanh. Nghiên cứu về các yếu tố này có thể chia thành nhóm cá nhân, gia đình - xã hội, tổ chức - thể chế, và văn hóa.

Nhóm tác giả Cox (2005) và Phillipson (2013) chỉ ra mối quan hệ gia đình, bạn bè, và các tổ chức cộng đồng không chỉ giúp nâng cao sức khỏe tinh thần của người cao tuổi mà còn thúc đẩy họ hòa nhập xã hội và giảm thiểu cảm giác cô đơn. Cox (2005) đề cập rằng việc hỗ trợ người cao tuổi cần những kỹ năng chuyên sâu và thái độ phục vụ nhân bản từ các nhân viên CTXH, bao gồm kỹ năng giao tiếp, tham vấn, hiểu biết về quá trình lão hóa và năng lực phối hợp dịch vụ. Phillipson (2013) cho rằng trong nhiều nền văn hóa, người cao tuổi bị gán ghép với hình ảnh yếu đuối, phụ thuộc, làm giảm cơ hội họ tham gia các hoạt động xã hội một cách chủ động. IFSW (2014) khẳng định rằng CTXH cần được thực hiện trong khuôn khổ pháp lý rõ ràng, tôn trọng nhân phẩm và thúc đẩy quyền con người, trong đó người cao tuổi là một trong những nhóm dễ bị tổn thương cần được ưu tiên.

Tác giả Hà (2021), nhận thức xã hội của người cao tuổi đóng vai trò trung gian trong việc họ tiếp nhận và tham gia các hoạt động hỗ trợ xã hội. Khi người cao tuổi có nhận thức tích cực về bản thân và vai trò trong xã hội, họ sẽ tích cực hơn trong việc tham gia các chương trình CTXH. Lan (2020) cũng cho thấy các đặc điểm cá nhân như sức khỏe, kinh nghiệm sống, và tinh thần tự chủ có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả các chương trình CTXH tại các trung tâm bảo trợ xã hội. Hà (2013) nhấn mạnh rằng việc đổi mới CTXH trong điều kiện kinh tế thị trường cần chú trọng phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng như những đối tác hỗ trợ lâu dài của người cao tuổi. Yếu tố tổ chức - thể chế thì năng lực của đội ngũ nhân viên CTXH, sự chuyên nghiệp hóa nghề nghiệp, và sự hỗ trợ của các tổ chức có liên quan là yếu tố nền tảng cho chất lượng dịch vụ. Lan (2020) chỉ ra rằng, sự thiếu

hụt về nhân lực được đào tạo chuyên ngành CTXH với người cao tuổi, cũng như tình trạng làm việc kiêm nhiệm tại nhiều địa phương, là rào cản cho việc triển khai các chương trình hỗ trợ hiệu quả. Tại Việt Nam, các yếu tố vùng miền, truyền thống dòng họ, lễ nghi - tín ngưỡng cũng ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng tiếp nhận sự hỗ trợ từ các cơ quan chuyên môn.

Nhìn chung, tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy hoạt động CTXH với người cao tuổi là một hệ thống tương tác phức hợp giữa: Đặc điểm cá nhân người cao tuổi; Mạng lưới xã hội - gia đình; Năng lực tổ chức và đội ngũ; Môi trường chính sách; Yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù. Việc nâng cao hiệu quả CTXH với người cao tuổi đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành, liên kết chặt chẽ giữa cá nhân - gia đình - cộng đồng - Nhà nước và tổ chức xã hội. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu trực tiếp nào về người cao tuổi tại xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (cũ). Đây là chủ đề cần được quan tâm nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm tổng quan các nội dung về lý luận và lý thuyết liên quan tới chủ đề nghiên cứu. Cụ thể bài viết sẽ nghiên cứu những văn bản pháp luật, chính sách, quy định về hoạt động CTXH với người cao tuổi, yếu tố ảnh hưởng đến CTXH với người cao tuổi. Ngoài ra bài viết cũng tìm hiểu các nghiên cứu liên quan về CTXH với người cao tuổi đồng thời nghiên cứu chương trình đào tạo, các đề cương bài giảng và những tài liệu liên quan tới chủ đề nghiên cứu.

3.2. Phương pháp khảo sát bảng hỏi

Bài viết tiến hành khảo sát bảng hỏi cá nhân nhằm thu thập các thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Hình thức điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi trực tiếp đối với người cao tuổi tại xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (cũ). Mẫu khảo sát gồm hai phần: Phần 1 những thông tin chung, phần thứ 2 gồm các câu hỏi liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động CTXH với người cao tuổi.

Mẫu ngẫu nhiên: số lượng mẫu: 168 người cao tuổi tại xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (cũ). Theo số liệu báo cáo năm 2020 tỉnh Thái Bình hiện có 274.382 người cao tuổi, chiếm 12,5% dân số. Thái Giang (cũ) là xã có vị trí địa lý quan trọng của huyện Thái Thụy, là xã thuần nông nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, Việt Nam. Xã Thái Giang (cũ) có dân số năm 2020 là 7.102 người, trong đó số lượng người cao tuổi là 568 người cao tuổi.

3.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Bài viết tiến hành phỏng vấn sâu một số người cao tuổi nhằm tìm hiểu tình hình thực hiện tham vấn (10 người cao tuổi) với mẫu phỏng vấn sâu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động CTXH với người cao tuổi tại xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (cũ).

3.4. Phương pháp xử lý số liệu

Bài viết sử dụng một số công thức toán học và phần mềm SPSS nhằm xử lý số liệu về kết quả khảo sát (tính tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình... hồi quy tuyến tính)

4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội với người cao tuổi tại xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (cũ)

4.1. Luật pháp, chính sách về người cao tuổi
 Kết quả khảo sát về yếu tố luật pháp, chính sách với người cao tuổi được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 1. Yếu tố Luật pháp, chính sách về người cao tuổi

STT	Các yếu tố	Các mức độ ảnh hưởng (N=168)						Điểm TB	Thứ bậc	Độ lệch chuẩn. St.D	Giá trị P
		Rất ảnh hưởng		Ảnh hưởng		Không ảnh hưởng					
		(f)	(%)	(f)	(%)	(f)	(%)				
1	Khung chính sách, pháp luật về người cao tuổi	35	20,83	73	44,03	60	35,71	1,85	5	0,067	0.000
2	Các văn bản, chính sách, pháp luật về người cao tuổi rõ ràng, cụ thể	34	44,04	82	48,80	52	30,95	1,89	3	0,044	0.000
3	Nội dung văn bản về người cao tuổi hay thay đổi, không cụ thể, còn nhiều bất cập, khó triển khai	57	33,92	53	31,80	58	34,52	1,99	2	0,068	0.000
4	Nội dung các văn bản về người cao tuổi còn chồngng chéo, không tách bạch, khó hiểu	60	35,71	48	27,99	60	35,71	2	1	0,045	0.000
5	Những quy điều trong bộ luật và chính sách cho người cao tuổi còn nhiều thiếu sót, chưa sát với thực tiễn địa phương	41	24,40	53	31,54	88	52,38	1,88	4	0,051	0.000
Điểm trung bình chung								1,92			

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu, năm 2023

Qua bảng số liệu trên ta thấy, người cao tuổi đã có những nhận định rõ ràng về các yếu tố luật pháp chính sách có ảnh hưởng đến họ ở cả 3 mức độ: “Rất ảnh hưởng”; “Ảnh hưởng”; “Không ảnh hưởng”, điểm trung bình chung là 1.92. Như vậy, đa phần người cao tuổi đều nhận thấy các nội dung chính sách pháp luật có ảnh hưởng đến hoạt động CTXH. Tuy nhiên, có nhiều người cao tuổi được khảo sát cho rằng yếu tố chính sách, pháp luật không có ảnh hưởng đến việc tham gia các hoạt động CTXH tại địa bàn xã Thái Giang (cũ). Hơn nữa, kiểm định ANOVA (One-Way Analysis of Variance), Giá trị p < 0.05, do đó có ý nghĩa thống kê hay có sự khác biệt đáng kể giữa các yếu tố luật pháp chính sách về mức độ ảnh hưởng.

Phỏng vấn sâu người cao tuổi, ông N.Đ.N, 70 tuổi nói: “Luật pháp, chính sách thì có gì ảnh hưởng đâu, vì mình phải làm theo luật rồi, mình cứ sống vui, sống khỏe cho cuộc sống ổn định là tốt lắm rồi”. Tuy nhiên, khi phỏng vấn sâu lãnh đạo xã, ông B.T.D. T, 45 cho biết: “Người cao tuổi có quyền được biết về những chính sách của Nhà nước hỗ trợ họ khi đến giai đoạn người cao tuổi. Ví dụ, hiện nay Nhà nước có một số chính sách hỗ trợ người cao tuổi như: hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ về y tế, hỗ trợ tham gia các hoạt động, câu lạc bộ... Họ cần được biết những chính sách hỗ trợ này để có

thêm động lực sống vui trong cuộc đời còn lại và điều quan trọng là không bị mất đi quyền lợi của mình”. Bà N.P.T, 63 tuổi, thôn Phát Lộc Trung cho biết: “Nhiều khi tôi nghĩ đơn giản, mà không hiểu luật, không hiểu mình được quyền gì không nên không biết và nghĩ rằng chẳng cần biết như thế nào. Chỉ biết là khi vào tham gia câu lạc bộ thì thực hiện theo các hoạt động ở đây thôi, cũng chẳng hiểu đó là quyền và nghĩa vụ của mình, kể ra biết thì sẽ quyết tâm và cố gắng nhiều hơn nữa để nói với cán bộ cho hợp lý cơ ạ”. Như vậy, có thể thấy yếu tố chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc hoạt động CTXH của người cao tuổi nhưng cũng không ảnh hưởng nhiều lắm, điều quan trọng là bản thân người cao tuổi và những hoạt động CTXH cần được thực hiện cho hiệu quả. Hơn nữa, cần xem xét và đánh giá mức độ nhận thức, nhu cầu của người cao tuổi về điều này để có phương pháp, cách thức tuyên truyền, giáo dục, cung cấp tri thức về luật pháp, chính sách cho người cao tuổi sao cho hiệu quả nhất.

4.2. Yếu tố thuộc về bản thân người cao tuổi

Khảo sát về yếu tố thuộc bản thân người cao tuổi, bài viết tập trung tìm hiểu về nhận thức, nhu cầu cũng như thái độ và ý thức tham gia hoạt động của người cao tuổi về CTXH. Kết quả khảo sát yếu tố thuộc về bản thân người cao tuổi được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2. Yếu tố thuộc về bản thân người cao tuổi

STT	Các yếu tố	Các mức độ ảnh hưởng			Điểm TB \bar{X}	Thứ bậc TB	Độ lệch chuẩn. St.D	Giá trị P
		Rất ảnh hưởng (%)	Ảnh hưởng (%)	Không ảnh hưởng (%)				
1	Người cao tuổi hiểu được hậu quả của việc không chăm sóc sức khỏe đúng cách.	31,79	43,75	7,88	1,90	3	0,057	0.000
2	Người cao tuổi có kiến thức và phương pháp chăm sóc sức khỏe.	29,89	39,94	16,03	1,85	4	0,046	0.000
3	Người cao tuổi có nhu cầu, nguyện vọng sử dụng các hoạt động được vận động tại cộng đồng.	35,86	27,98	19,83	1,83	5	0,064	0.000
4	Người cao tuổi có thái độ thiện chí, niềm nở tiếp nhận hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần.	45,92	26,08	14,13	2,04	2	0,064	0.000
5	người cao tuổi thường xuyên thực hiện các hoạt động tại cộng đồng theo sự chỉ dẫn của cán bộ xã, phường/thôn/xóm.	41,84	35,86	11,95	2,09	1	0,069	0.000
6	Người cao tuổi tham gia nhiệt tình, tích cực các hoạt động phong trào.	33,96	27,98	22,01	1,79	6	0,065	0.000
	Điểm trung bình chung				1,92			

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu, năm 2023

Qua bảng số liệu trên ta thấy, hầu hết người cao tuổi nhận định bản thân mình có ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động CTXH với người cao tuổi, điểm trung bình là 1,92 là trung bình thấp. Số người cao tuổi được khảo sát đều lựa chọn ở các mức “Rất ảnh hưởng”, “Ảnh hưởng”, “Không ảnh hưởng” ở tất cả các tiêu chí nghiên cứu về bản thân người cao tuổi: người cao tuổi hiểu được hậu quả của việc không chăm sóc sức khỏe đúng cách, người cao tuổi có kiến thức và phương pháp chăm sóc sức khỏe, người cao tuổi có nhu cầu, nguyện vọng sử dụng các hoạt động được vận động tại cộng đồng, người cao tuổi có thái độ thiện chí, niềm nở tiếp nhận hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần, người cao tuổi thường xuyên thực hiện các hoạt động tại cộng đồng theo sự chỉ dẫn của cán bộ xã, phường/thôn/xóm (tiêu chí này được người cao tuổi lựa chọn và xếp thứ bậc 1), người cao tuổi tham gia nhiệt tình, tích cực các hoạt động phong trào.

Kiểm định ANOVA (One-Way Analysis of Variance), Giá trị $p = 0.000$, $P < 0,05$ tức là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố trong việc ảnh hưởng đến sự tham gia của người cao tuổi (theo kiểm định ANOVA một chiều). Điều này cho thấy, mỗi yếu tố đóng vai trò khác nhau và cần được xem xét riêng khi xây dựng chương trình CTXH cho người cao tuổi.

Nhìn chung, yếu tố về bản thân người cao tuổi có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động CTXH, vì vậy, xã Thái Giang cần tăng cường quan tâm, chăm sóc tới người cao tuổi để họ có kiến thức, kỹ năng và có thái độ thiện chí chăm sóc sức khỏe bản thân và yêu thương chính mình bằng việc tích cực tham gia các hoạt động phong trào tại thôn/xóm. Sức khỏe có thể xem là một trong những yếu

tố quyết định chất lượng sống của người cao tuổi. Càng về già càng thấm thía “sức khỏe quý hơn vàng”, “là vốn quý nhất”, “là tài sản vô giá” của đời người. Người cao tuổi khỏe mạnh là sự tự tin, lạc quan yêu đời, sống có ý nghĩa với gia đình và xã hội. Người cao tuổi không may mắc phải một hoặc nhiều bệnh mãn tính thì chất lượng sống giảm rõ rệt. Căn bệnh người cao tuổi hay mắc là tim mạch, cao huyết áp, tiểu đường, xương khớp, bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa... Người cao tuổi bị tai biến mạch máu não dù là thể nhẹ thì chất lượng sống giảm rõ rệt, nhiều suy nghĩ tiêu cực sẽ đến khi thấy bệnh thuyên giảm chậm, như đi lại khó khăn, trí nhớ giảm sút, không thể tự phục vụ trong sinh hoạt hàng ngày dễ dẫn đến buồn phiền, mặc cảm. Do đó, nhân viên CTXH kết nối việc kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi cần phải thực hiện thường xuyên, ít nhất 6 tháng/lần.

4.3. Điều kiện, hoàn cảnh của người cao tuổi

Điều kiện, hoàn cảnh của người cao tuổi có ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động CTXH với người cao tuổi tại địa bàn nghiên cứu. Chất lượng sống của người cao tuổi phụ thuộc vào nhiều yếu tố (hoàn cảnh khách quan, chủ quan, ý chí nỗ lực của bản thân người cao tuổi...). Ước muốn chung của người cao tuổi là được sống khỏe mạnh, sống thanh thản cho đến lúc ra đi về cõi vĩnh hằng. Thực tế, người cao tuổi không ai muốn làm phiền vợ hoặc chồng, con cháu phải chăm nom dài ngày do ốm đau bệnh tật không thể tự lo được. Vì vậy, chất lượng sống của người cao tuổi sẽ giảm đi rất nhiều. Kết quả khảo sát về điều kiện, hoàn cảnh gia đình của người cao tuổi được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 3. Điều kiện, hoàn cảnh của người cao tuổi

STT	Các yếu tố	Các mức độ ảnh hưởng. N = 168						Điểm TB	Thứ bậc	Độ lệch chuẩn. St.D	Giá trị P	Sig
		Rất ảnh hưởng		Ảnh hưởng		Không ảnh hưởng						
		(f)	(%)	(f)	(%)	(f)	(%)	\bar{X}	TB			
1	Người cao tuổi sống cùng gia đình được người thân trong gia đình thường xuyên đến thăm quan tâm, động viên chăm sóc.	104	61,90	33	19,64	30	17,85	2,36	1	0,058	0,000	*(p < 0,05)
2	Người cao tuổi không sống cùng gia đình bị người thân bỏ rơi và không tin tưởng.	47	27,98	40	23,80	71	42,66	1,73	3	0,060	0,000	*(p < 0,05)
3	người cao tuổi thường xuyên bị người thân trách mắng và trừng phạt.	54	32,14	37	22,02	70	41,66	1,82	2	0,053	0,000	*(p < 0,05)
Điểm trung bình chung								1,97				

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu, năm 2023

Số liệu trong bảng kết quả trên thể hiện rõ, nếu người cao tuổi sống cùng gia đình được người thân trong gia đình thường xuyên đến thăm quan tâm, động viên chăm sóc thì có ảnh hưởng lớn và ảnh hưởng tích cực đến việc người cao tuổi tham gia các hoạt động tại địa phương. Đồng thời, điều này cũng giúp người cao tuổi vui vẻ, thoải mái để sẵn sàng tham gia tích cực các hoạt động vận động, khuyến khích của cán bộ xã phường. Khi cha mẹ bạn đến tuổi già, họ có thể cần sự chăm sóc của con cái, các thành viên trong gia đình để đảm bảo rằng họ có thể tiếp tục sống an toàn và đảm bảo và ngược lại nếu người nhà, người thân không quan tâm, chăm sóc thì họ sẽ buồn và chán, cô đơn hơn nhiều. Điều này khiến đời sống tinh thần của người cao tuổi bị ảnh hưởng rất nhiều. Kiểm định ANOVA một chiều giá trị $p = 0,000$, $P < 0,05$ cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba yếu tố trong việc ảnh hưởng đến cảm nhận hoặc tình trạng của người cao tuổi. Nhóm “Người cao tuổi sống cùng gia đình được quan tâm” có điểm trung bình cao nhất → cho thấy mức độ ảnh hưởng tích cực rõ rệt hơn.

Kết luận từ kiểm định hậu nghiệm (dựa trên sự khác biệt điểm TB): Người cao tuổi sống cùng gia đình với bị bỏ rơi, có sự khác biệt rõ rệt (2,36 vs 1,73), chênh lệch ~0,63 điểm, có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Người cao tuổi sống cùng gia đình vs Người cao tuổi bị trách mắng cũng có sự khác biệt rõ rệt (2,36 vs 1,82), chênh lệch ~0,54 điểm, có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Người cao tuổi bị bỏ rơi với Người cao tuổi bị trách mắng, có sự chênh lệch nhỏ (~0,09 điểm, có thể không có ý nghĩa thống kê, tùy vào độ lệch chuẩn. Nói chung, nhóm “Người cao tuổi sống cùng gia đình được quan tâm” khác biệt rõ rệt so với hai nhóm còn lại.

Tuy nhiên, trong những tình huống, nhân viên CTXH có thể cần nhắc việc chăm sóc tại viện dưỡng lão để người cao tuổi nhận được sự chăm sóc hữu ích mà người thân lớn tuổi của bạn cần. Trong số những người cao tuổi được khảo sát thì không có ai ở trong viện dưỡng lão. Hơn nữa, việc cha mẹ già chuyển đến sống cùng người thân trong gia đình, nhất là gia đình Việt Nam là điều dễ hiểu. Vì vậy, nhân viên CTXH cần tham vấn gia đình với người cao tuổi để họ phải nhận thức rằng việc sống với cha mẹ già cũng có những

hạn chế nhưng cũng có những ích lợi nhất định. Nhân viên CTXH tham vấn cho thành viên trong gia đình xem xét thực tế là “Nếu người cao tuổi phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội mà họ phải đối mặt khi bạn nghĩ đến việc để họ sống một mình trong xã hội chúng ta, thậm chí họ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử”. Tất nhiên, có một số yếu tố, bao gồm sức khỏe, kinh tế và chất lượng cuộc sống nói chung, cần được đánh giá cẩn thận trước khi đưa ra quyết định. Bởi lẽ “Sự phân biệt đối xử từ xã hội ảnh hưởng ít hơn đến gia đình, tốt hơn hết chúng ta nên dừng việc rập khuôn và hiểu sai về khả năng của người cao tuổi trước khi bắt đầu sống chung với người cao tuổi”. Người nhà, người thân nên cân nhắc những ưu và nhược điểm của việc người già sống cùng gia đình. Hoặc đưa người cao tuổi đến trung tâm dưỡng lão, vì như thế họ cũng sẽ vui vẻ, thoải mái và được chăm sóc chu đáo.

* Nhược điểm của việc người cao tuổi sống với các thành viên trong gia đình

Trong bối cảnh thời đại ngày nay là điểm giao thoa của các giá trị gia đình mới và cũ, một số khuyết điểm thường xảy ra với người già ở nhà. Chẳng hạn như chi phí tài chính, sự an toàn, không gian của ngôi nhà... Khi phải đối mặt với chi phí chăm sóc người cao tuổi cao, các gia đình bắt đầu cân nhắc liệu việc đưa người cao tuổi về nhà có phải là một lựa chọn khả thi về mặt tài chính hay không. Sẽ có sự gia tăng các chi phí có thể nhìn thấy được, chẳng hạn như thực phẩm, hóa đơn nước, hóa đơn năng lượng và việc tu sửa khi bố mẹ ở nhà. Ngay cả chi phí cho nhu cầu y tế, quần áo và thời gian mà người thân trong gia đình cần chăm sóc người cao tuổi khi làm việc. Điều này khiến người thân trong gia đình có thể lo lắng về gánh nặng tài chính khi đưa bố mẹ về nhà, mặc dù họ rất muốn làm điều đó. Hơn nữa, vấn đề sửa đổi an toàn tại nhà là quan trọng khi ngôi nhà của mỗi gia đình có thể không phải là nơi tốt nhất cho nhu cầu di chuyển của người thân lớn tuổi của bạn và việc xây dựng một môi trường thoải mái cho họ có thể tốn kém. Có thể cần phải tạo một đoạn đường dành cho xe lăn, hạ thấp mặt bàn hoặc thay đổi phòng vệ sinh. Dù cần cải tiến gì đi nữa, chúng sẽ không hề rẻ và những cải tạo này có thể tiêu tốn

hàng nghìn đô la, đồng thời gây ảnh hưởng đến giá trị tài sản của gia đình, khi cần bán nó trong tương lai.

Vì vậy, nhân viên CTXH cần tham vấn cho các thành viên trong gia đình tăng trách nhiệm với người cao tuổi thường cần một số hình thức chăm sóc để sống an toàn. Một số người cao tuổi cần ít sự trợ giúp, chẳng hạn như giúp chuẩn bị bữa ăn và phương tiện đi lại, trong khi một số người cao tuổi cần được chăm sóc toàn thời gian tại nhà để cho ăn, mặc quần áo và sử dụng phòng tắm. Vì các thành viên trong gia đình đã dành thời gian cho công việc và gia đình của mình nên với cha mẹ già sống cùng có thể khiến họ thấy mình phải hy sinh bất kỳ thời gian rảnh rỗi nào có được để hỗ trợ họ. Họ sẽ dễ dàng trở nên căng thẳng với tất cả những nhiệm vụ mới này. Bản thân việc chăm sóc là một nhiệm vụ khó khăn. Do đó, việc bị căng thẳng có thể khiến việc chăm sóc thích hợp trở nên khó khăn hơn. Đây là những yếu tố ảnh hưởng nhiều đến chất lượng đời sống tinh thần của người cao tuổi.

Bảng 4. Phân tích thống kê các yếu tố về năng lực, kỹ năng của nhân viên công tác xã hội

STT	Các yếu tố	Các mức độ ảnh hưởng (N=168)				Độ lệch chuẩn. St.D	Giá trị P	Sig
		Rất ảnh hưởng (%)	Ảnh hưởng (%)	Không ảnh hưởng (%)	Điểm TB $\frac{TB}{X}$			
1	Cán bộ hội, cán bộ xã/phường có sự hiểu biết sâu và rộng về lĩnh vực người cao tuổi.	23,80	29,76	30,35	1,92	0,80	0,0000	*(p < 0.05)
2	Đội ngũ nhân viên CTXH chuyên tâm có kiến thức, kỹ năng và thái độ phục vụ người cao tuổi tốt.	25,59	29,76	29,76	1,95	0,81	0,0000	*(p < 0.05)
3	Các cán bộ, chuyên gia hỗ trợ người cao tuổi.	24,40	21,42	35,71	1,86	0,85	0,0000	*(p < 0.05)
4	Đội ngũ nhân viên CTXH có sự hiểu biết sâu và rộng về lĩnh vực người cao tuổi.	63,45	23,80	23,21	2,37	0,81	0,0000	*(p < 0.05)
5	Cán bộ, nhân viên có kỹ năng giao tiếp và tham vấn, tư vấn cho người cao tuổi.	35,71	23,80	25,59	2,12	0,84	0,0000	*(p < 0.05)
6	Cán bộ, nhân viên CTXH có thái độ chân thành, cởi mở với người cao tuổi.	37,5	23,80	26,19	2,13	0,85	0,0000	*(p < 0.05)
7	Cán bộ nhân viên, khắt khe và nghiêm túc khi làm việc với người cao tuổi.	31,54	35,71	19,64	2,14	0,76	0,0000	*(p < 0.05)
8	Cán bộ, nhân viên biết cách chăm sóc sức khỏe tinh thần và động viên người cao tuổi kịp thời.	35,71	33,92	16,07	2,23	0,75	0,0000	*(p < 0.05)
Điểm trung bình chung								

Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu, năm 2023

Qua bảng khảo sát ta thấy: hầu hết người cao tuổi đều cho rằng đội ngũ chăm sóc hỗ trợ về sức khỏe thể chất và tinh thần cho người cao tuổi có ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của họ. Trong các nội dung: Cán bộ hội, cán bộ xã/phường có sự hiểu biết sâu và rộng về lĩnh vực người cao tuổi; đội ngũ nhân viên CTXH chuyên tâm có kiến thức, kỹ năng và thái độ phục vụ người cao tuổi tốt; các cán bộ, chuyên gia hỗ trợ người cao tuổi; đội ngũ nhân viên CTXH có sự hiểu biết sâu và rộng về lĩnh vực người cao tuổi; cán bộ, nhân viên CTXH có kỹ năng giao tiếp và tham vấn, tư vấn cho

4.4. Năng lực, kỹ năng của nhân viên công tác xã hội

Nhân viên CTXH có tác động to lớn đến cộng đồng và những người sống trong đó về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Vai trò của nhân viên CTXH đã phát triển bao gồm quản lý khủng hoảng cũng như vai trò trao quyền và vận động. Nhân viên CTXH có thể trao quyền cho cộng đồng bằng cách khuyến khích các cá nhân đóng vai trò tích cực trong việc hình thành các dịch vụ xã hội, cung cấp các chương trình giáo dục và tạo điều kiện cho người cao tuổi. Vì vậy, đội ngũ nhân viên CTXH phải có kiến thức, kỹ năng và thái độ đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện hoạt động công tác hỗ trợ người cao tuổi. Những nỗ lực của nhân viên CTXH có khả năng biến đổi cuộc sống ở cấp độ cá nhân, đồng thời tạo ra hiệu ứng lan tỏa ở cấp độ cộng đồng, để tiếp tục lan sóng cảm hứng và động lực cho các thế hệ trong chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi. Kết quả khảo sát về năng lực của đội ngũ nhân viên CTXH được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây:

người cao tuổi; cán bộ, nhân viên CTXH có thái độ chân thành, cởi mở với người cao tuổi; cán bộ nhân viên CTXH, khắt khe và nghiêm túc khi làm việc với người cao tuổi... thì nội dung: “Cán bộ, nhân viên biết cách chăm sóc sức khỏe tinh thần và động viên người cao tuổi kịp thời” được người cao tuổi lựa chọn nhiều, xếp thứ bậc 2. Các yếu tố có mức điểm trung bình cao nhất: Nhân viên CTXH hiểu biết sâu (2.37), đây có thể là yếu tố ảnh hưởng tích cực nhất. Kiểm định ANOVA một chiều, giá trị p < 0.05 ở tất cả các yếu tố. Như vậy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm yếu tố.

Bảng 5. Các cặp yếu tố có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$)

Cặp yếu tố so sánh	Hiệu số trung bình (meandiff)	Giá trị p (p-adj)	Kết luận
CB hội, xã/phường hiểu biết sâu vs Chăm sóc tinh thần, động viên kịp thời.	0,3072	0,0298	☑ Khác biệt
CB hội, xã/phường hiểu biết sâu vs Nhân viên CTXH hiểu biết sâu.	0,4436	0,0000	☑ Khác biệt rõ
Chăm sóc tinh thần, động viên kịp thời vs Cán bộ, chuyên gia hỗ trợ người cao tuổi.	-0,3679	0,0036	☑ Khác biệt
Cán bộ, chuyên gia hỗ trợ người cao tuổi vs Nhân viên CTXH hiểu biết sâu.	0,5043	0,0000	☑ Khác biệt rõ
Nhân viên CTXH hiểu biết sâu vs Nhân viên xã hội chuyên tâm, có kỹ năng.	-0,4145	0,0001	☑ Khác biệt rõ

Khi kiểm định hậu nghiệm Tukey trên 8 yếu tố này để xem cặp nào khác biệt, cụ thể ta thấy: Yếu tố “Nhân viên CTXH hiểu biết sâu về người cao tuổi” có mức điểm cao nhất và khác biệt có ý nghĩa với nhiều yếu tố khác → Đây là một yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt. Yếu tố “Cán bộ hội/đội, xã/phường hiểu biết sâu về người cao tuổi” lại có điểm thấp hơn và khác biệt đáng kể với một số yếu tố như chăm sóc tinh thần hoặc nhân viên CTXH.

Nhìn chung, người cao tuổi đánh giá về đội ngũ thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại địa bàn khảo sát cho sự ảnh hưởng nhiều đến đời sống tinh thần của người cao tuổi. Người cao tuổi có thể trở thành nạn nhân của những trò lừa đảo. Việc thăm viếng người thân lớn tuổi thường xuyên, giúp gia đình có cơ hội đảm bảo rằng người cao tuổi không trở thành nạn nhân của gian lận chăm sóc sức khỏe. Chẳng hạn như, khi họ bị tính phí hai lần cho cùng một dịch vụ hoặc bị bóc lột tài chính, hay quản lý tài sản không đúng cách. Lạm dụng người cao tuổi là một mối lo ngại khác mà người thân chỉ có thể xác định được bằng cách đến thăm thường xuyên. Các gia đình có thể đảm bảo rằng người thân lớn tuổi của họ không bị ngược đãi, lạm dụng hoặc bỏ mặc dưới bất kỳ hình thức nào. Tìm kiếm những vết bầm tím không rõ nguyên nhân, sụt cân, tóc chưa gội, quần áo bẩn hoặc rút lui khỏi những hoạt động yêu thích. Những chuyên viên thăm thường xuyên của các thành viên trong gia đình mang đến cho những người thân yêu lớn tuổi những sự kiện đáng mong đợi. Con cái, cháu chắt và những người thân khác đã trưởng thành là những phần quan trọng trong cuộc sống của họ. Vì vậy, đội ngũ nhân viên CTXH, cán bộ xã/phường, hội người cao tuổi có vai trò quan trọng trong công tác chăm sóc và hỗ trợ đời sống vật chất và tinh thần cho người cao tuổi.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Bài viết: “Một số yếu tố ảnh hưởng đến CTXH với người cao tuổi tại xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (cũ)” đã mô tả bức tranh chung về yếu tố ảnh hưởng đến CTXH với người cao tuổi ở các mức độ ảnh hưởng nhiều, ít, không ảnh hưởng. Những yếu tố tác động này bao gồm cả về phía bản thân người cao tuổi, điều kiện hoàn cảnh của người cao tuổi và đội ngũ nhân viên CTXH. Giữa các yếu tố có sự khác nhau rõ ràng, kiểm định ANOVA, giá trị $P < 0,05$ là có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, hiểu được căn nguyên làm giảm hiệu quả hoạt động CTXH với người cao tuổi, bài viết đã đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động CTXH với người cao tuổi tại

địa bàn xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình (cũ). Qua đây, nhóm tác giả mong muốn đề xuất ứng dụng các hoạt động CTXH chuyên nghiệp với người cao tuổi từ cấp xã/phường đến Trung ương và trên toàn quốc.

5.2. Kiến nghị

Từ kết quả phân tích 04 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội (CTXH) với người cao tuổi tại xã Thái Giang, có thể thấy hiệu quả hoạt động không phụ thuộc vào một yếu tố đơn lẻ mà chịu tác động đồng thời của hệ thống chính sách, đặc điểm cá nhân người cao tuổi, điều kiện gia đình - xã hội và năng lực đội ngũ thực hiện. Do đó, kiến nghị cần được xây dựng tương ứng với từng nhóm yếu tố như sau:

(1) Đối với yếu tố luật pháp, chính sách

Kết quả khảo sát cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nội dung liên quan đến tính rõ ràng, tính ổn định và mức độ phù hợp của chính sách. Điều này phản ánh hai vấn đề cốt lõi: (i) chính sách còn thiếu tính cụ thể, đồng bộ; (ii) mức độ nhận thức của người cao tuổi về quyền và thụ hưởng chính sách còn hạn chế.

Vì vậy, cần:

- Rà soát, chuẩn hóa và đơn giản hóa nội dung triển khai chính sách ở cấp xã nhằm giảm tình trạng chồng chéo, khó hiểu.
- Tăng cường truyền thông chính sách theo hướng “quyền - lợi ích - cách tiếp cận”, thay vì chỉ phổ biến văn bản hành chính.
- Lồng ghép truyền thông pháp luật vào sinh hoạt câu lạc bộ, hội người cao tuổi để nâng cao năng lực tiếp cận chính sách của chính đối tượng thụ hưởng.

Trọng tâm không chỉ là ban hành chính sách mà là khả năng chuyển hóa chính sách thành hành động thực tiễn tại cơ sở.

(2) Đối với yếu tố thuộc về bản thân người cao tuổi

Kết quả ANOVA cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các yếu tố như thái độ tiếp nhận, mức độ tham gia thường xuyên và nhu cầu sử dụng dịch vụ. Đặc biệt, tiêu chí “thường xuyên thực hiện hoạt động theo hướng dẫn” có điểm trung bình cao, phản ánh tính tuân thủ cao nhưng chưa chắc phản ánh sự chủ động.

Do đó, kiến nghị cần chuyển từ cách tiếp cận “huy động tham gia” sang “trao quyền và tăng cường năng lực cá nhân”, cụ thể:

- Tổ chức các lớp giáo dục sức khỏe, kỹ năng tự chăm sóc và quản lý bệnh mạn tính.
- Phát triển mô hình nhóm tự lực, trong đó người cao

tuổi đóng vai trò điều phối, không chỉ là người tham gia.

- Tăng cường hoạt động tư vấn tâm lý - xã hội nhằm giảm mặc cảm, tăng tự tin và chủ động xã hội.

Mục tiêu là nâng cao năng lực nội sinh của người cao tuổi thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào vận động hành chính.

(3) Đối với điều kiện, hoàn cảnh gia đình - xã hội

Phân tích hậu nghiệm cho thấy nhóm người cao tuổi sống cùng gia đình và được quan tâm có sự khác biệt rõ rệt so với nhóm bị bỏ rơi hoặc bị trách mắng ($p < 0.05$). Điều này chứng minh gia đình là yếu tố bảo vệ quan trọng nhất trong hoạt động CTXH tại địa phương.

Vì vậy, kiến nghị cần tập trung vào:

- Tham vấn gia đình nhằm nâng cao nhận thức về chăm sóc người cao tuổi như một trách nhiệm liên thế hệ.

- Hỗ trợ gia đình về kiến thức chăm sóc tại nhà, đặc biệt với người cao tuổi mắc bệnh mạn tính.

- Xây dựng mạng lưới hỗ trợ cộng đồng cho các trường hợp sống đơn thân, giảm nguy cơ cô lập xã hội.

Bên cạnh đó, cần đánh giá toàn diện trước khi đề xuất các mô hình thay thế như viện dưỡng lão, bảo đảm phù hợp với văn hóa gia đình Việt Nam và điều kiện kinh tế địa phương.

(4) Đối với năng lực, kỹ năng của nhân viên công tác xã hội

Kết quả Tukey cho thấy yếu tố “nhân viên CTXH hiểu biết sâu về lĩnh vực người cao tuổi” có điểm trung bình

cao nhất và khác biệt có ý nghĩa so với nhiều yếu tố khác. Điều này khẳng định năng lực chuyên môn là biến số ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động.

Vì vậy, cần:

- Chuẩn hóa tiêu chuẩn năng lực nhân viên CTXH cấp xã theo hướng chuyên sâu về lão khoa xã hội.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng tham vấn, quản lý ca và chăm sóc sức khỏe tinh thần.

- Thiết lập cơ chế giám sát nghề nghiệp và đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ.

Đồng thời, cần phân biệt rõ vai trò giữa cán bộ hội, cán bộ hành chính và nhân viên CTXH chuyên nghiệp nhằm tránh tình trạng “hành chính hóa” hoạt động công tác xã hội.

Tóm lại, các kiến nghị cần được triển khai theo hướng hệ thống và đồng bộ, tương ứng với 04 nhóm yếu tố ảnh hưởng đã phân tích. Trọng tâm không nằm ở việc mở rộng phong trào mà là:

- Hoàn thiện cơ chế thực thi chính sách

- Tăng cường năng lực cá nhân người cao tuổi

- Củng cố vai trò gia đình và môi trường hỗ trợ

- Chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân viên CTXH

Chỉ khi các yếu tố này được cải thiện đồng thời, hoạt động công tác xã hội với người cao tuổi tại xã Thái Giang mới đạt được hiệu quả bền vững và phù hợp với bối cảnh già hóa dân số hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, V. T. L. (2023). *Công tác xã hội với người cao tuổi tại xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình*. Đề tài cấp Trường.
- Berkman, B., Dobrof, R., Harry, L., & Damron-Rodriguez, J. (2000). *Handbook of social work in health and aging*. Oxford University Press.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2017). *Công tác xã hội với người cao tuổi*. Tài liệu hướng dẫn thực hành (dành cho cán bộ xã hội cấp cơ sở).
- Bộ Thông tin & Truyền thông. (2013). Mã số đơn vị hành chính Việt Nam”. Bản gốc lưu trữ ngày 24 tháng 3 năm 2013.
- Colette J Browning & Katherine H Leith, Shane A Thomas. (2023). Editorial: Economic and social factors affecting the health of older adults. *Front Public Health*. 2023 Nov 22;11:1323030. doi: 10.3389/fpubh.2023.1323030
- Cox, E. O. (2005). *Social Work with Older Adults*. Allyn & Bacon.
- Đông, B.T. M, (2017). *Công tác xã hội với người cao tuổi*. NXB Giáo dục Việt Nam. (Dùng cho hệ đại học, Học viện Phụ nữ Việt Nam)
- General Statistics Office. (2025). *Xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra và dự báo nhân khẩu học*. Tổng cục Thống kê.
- General Statistics Office. (2025). *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024: Báo cáo tổng hợp*. Tổng cục Thống kê.
- Hà, N. T. T. (2013). *Đổi mới công tác xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*. Lý luận và thực tiễn. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội,
- Hà, N. T. T. (2021). Nhận thức xã hội và vai trò công tác xã hội với người cao tuổi. *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển xã hội*, (6), 41-50.
- IFSW. (2014). Global Definition of Social Work. *International Federation of Social Workers* (<http://ifsw.org/policies/definition-of-social-work>)
- Lan, N. T. (2020). Một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động công tác xã hội tại trung tâm bảo trợ người cao tuổi. *Tạp chí Công tác xã hội*, (2), 10.
- Loan, C. T. K. (2016). Chất lượng tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, nghiên cứu tại Chi cục Thuế Bắc Ninh. *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 số tháng 4 năm 2016, p 56.
- National Association of Social Workers. (2015). *Standards and indicators for gerontological social work practice*. NASW Press.
- Mai, B. T. X. (2008). *Nhập môn công tác xã hội*. Giáo trình Trường Đại học Lao động - Xã hội.
- Phillipson, C. (2013). *Ageing and Social Policy: A Critical Perspective*. Polity Press.
- Trang, T. (2021). *Thái Giang nỗ lực về đích nông thôn mới nâng cao*. Website: <https://thaibinhhtv.vn/news>
- UNICEF. (2017). *Công tác xã hội với người cao tuổi*. Tài liệu hướng dẫn thực hành (Dành cho cán bộ xã hội cấp cơ sở). Hà Nội, 2017 Vân, L.T. H. (2019). Vai trò của gia đình và cộng đồng trong chăm sóc người cao tuổi tại Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, (3), 25-34.
- World Health Organization. (2015). *World Report on Ageing and Health*. Geneva: WHO Press.
- World Health Organization. (2002). *Active ageing: A policy framework*. WHO.

QUY ĐỊNH BÀI VIẾT GỬI ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

I. HÌNH THỨC CỦA BÀI BÁO

- Bài viết bằng tiếng Việt, soạn thảo trên Word, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; trên khổ giấy A4; lề trên, dưới, trái, phải: 2,54 cm; giãn dòng: 1,5 lines. Mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.

- Nội dung bài viết cô đọng, súc tích, theo cấu trúc của bài báo khoa học; không quá 15 trang đánh máy giấy A4 (bao gồm cả bảng biểu, hình vẽ, chú thích, tài liệu tham khảo).

II. KẾT CẤU VÀ CÁC THÀNH PHẦN NỘI DUNG CỦA BÀI BÁO

1. Tên bài báo: tên bài báo cần phải ngắn gọn (không nên quá 20 chữ/words), rõ ràng và phải phản ánh nội dung chính của bài báo. Tên bài báo phải viết chữ in hoa, cỡ chữ 12, in đậm, căn giữa trang.

2. Tên tác giả, cơ quan công tác, địa chỉ email (Trường hợp có nhiều tác giả cũng nêu đầy đủ).

3. Tóm tắt bài viết: phần tóm tắt bài báo gồm 2 phần tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt bằng tiếng Việt có độ dài từ 150 đến 250 từ, phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo.

4. Từ khóa: từ khóa là những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó. Tác giả đưa ra một số từ khóa (khoảng 3 - 6 từ khóa) của bài viết. Từ khóa có cỡ chữ 12, chữ thường, cách mỗi từ là dấu phẩy.

5. Nội dung bài báo: có thể có hình thức khác nhau nhưng đảm bảo các nội dung sau: Giới thiệu; Tổng quan nghiên cứu và hoặc cơ sở lý thuyết; Phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu (Thực trạng vấn đề nghiên cứu); Kết luận hoặc /và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý và Tài liệu tham khảo.

III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY

1. Quy định về đánh số đề mục

Trong phần nội dung chính của bài viết, các đề mục lớn phải là chữ in đậm, căn trái và được đánh số liên tục theo chữ số Ả-rập. Các tiểu mục cấp 1 (ví dụ: 1.1) là chữ in đậm và nghiêng. Các tiểu mục cấp 2 (ví dụ: 1.1.1) là chữ in nghiêng nhưng không in đậm.

2. Quy định về trình bày bảng biểu, hình vẽ, ký hiệu, công thức

Quy định trình bày bảng, hình vẽ

• Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các bảng dữ liệu phải là định dạng bảng (table) trong phần mềm Microsoft Word.

• Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài báo được ghi thống nhất là Hình.

• Các bảng/hình trong bài báo phải được dẫn nguồn.

3. Quy định về trình bày trích dẫn, tài liệu tham khảo

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo được thể hiện ở trích dẫn trong bài và tài liệu tham khảo. Tạp chí áp dụng cách trích dẫn kiểu APA.

IV. HÌNH THỨC GỬI BÀI, NHẬN BÀI

Bài viết gửi về Ban Biên tập theo địa chỉ email: tapchinguonnhanluc@ulsa.edu.vn

- Quy định thể lệ viết bài Tạp chí, tác giả vui lòng xem chi tiết tại website của Trường:

<http://ulsa.edu.vn/>



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
LAO ĐỘNG - XÃ HỘI